

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (408)
2010

VĂN KHOA HỌC XÃ HỘI

VĂN HÓA

VĂN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

4 (408)

2010

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



MỤC LỤC

PHẠM XUÂN NAM

- Giai cấp công nhân Việt Nam trong tiến trình đổi mới đất nước: Thực trạng, xu hướng phát triển, vấn đề và giải pháp 3

ĐINH QUANG HẢI - LÊ ĐÌNH TRỌNG

- Tổ chức hợp tác xã miền Nam Việt Nam trong vùng chính quyền Sài Gòn 1954-1975 11

PHAN THỊ THOA

- Về những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945 22

DƯƠNG VĂN HUY

- Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hội An thời kỳ các chúa Nguyễn 31

NGUYỄN THỊ HẢI

- Vài nét về châu Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng thế kỷ XIX 45

NGUYỄN ĐỨC THẮNG

- Tình hình ruộng đất của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ 59

GIỚI THIỆU SÁCH

NGUYỄN THỪA HỸ

- "Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông" 70

THÔNG TIN

75

P.V

- Bìa Tiến sĩ được công nhận là Di sản Tư liệu thế giới

C.TIN

- Hội thảo quốc tế: *Tạo dựng hoạt động kinh tế - xã hội phục vụ phát triển bền vững địa phương*

P.V

- Hội thảo khoa học quốc gia: *Di sản Lenin trong thế giới ngày nay và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*

Đ.D.H

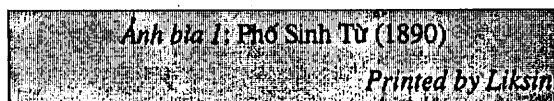
- Điểm sách

TẠP CHÍ NCLS

- Kính báo

SUMMARIES

77



GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC: THỰC TRẠNG, XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN, VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

PHẠM XUÂN NAM*

I. THỰC TRẠNG GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI Ở NƯỚC TA HƠN 20 NĂM QUA

Từ cuối năm 1986 đến nay, cùng với tiến trình đổi mới toàn diện đất nước, mà trọng tâm là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, giai cấp công nhân Việt Nam đã có sự biến đổi về nhiều mặt:

Một là, giai cấp công nhân tăng nhanh về số lượng và hiện chiếm hơn 1/4 tổng lực lượng lao động xã hội.

Có thể thấy rõ điều này qua bảng 1.

Như vậy, trong vòng 22 năm (1986-2008), số lượng giai cấp công nhân đã tăng 2,69 lần và tỷ lệ công nhân so với tổng lực lượng lao động xã hội đã tăng từ 15,65% lên 25,76%.

Hai là, cơ cấu theo thành phần kinh tế của giai cấp công nhân đã có sự thay đổi lớn.

Thời kỳ trước đổi mới, đại đa số công nhân tập trung trong khu vực kinh tế quốc

doanh. Nhưng khi chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì tình hình trên đã thay đổi rõ rệt.

Trong cơ chế thị trường, một bộ phận doanh nghiệp nhà nước đã biết kịp thời cải tiến quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, do đó đã tiếp tục trụ vững và phát triển. Tuy vậy, phần lớn doanh nghiệp nhà nước đã gặp phải nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ đã chủ trương sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, tiến hành cổ phần hóa đối với những doanh nghiệp còn có điều kiện phát triển; đồng thời bán, khoán, cho thuê đối với các doanh nghiệp nhỏ, kinh doanh thua lỗ kéo dài mà không cần duy trì sở hữu nhà nước. Kết quả là, số doanh nghiệp nhà nước đã giảm từ 12.300 năm 1990 xuống còn 3.494 năm 2008 (1). Vì số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm nhiều, nên số lượng công nhân ở khu vực này cũng giảm rõ rệt. Năm 1986, số công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước là 3,2 triệu người, đến cuối năm 2007 giảm xuống còn hơn 1,7 triệu.

* GS.TS. Viện Sử học

Bảng 1: Số lượng và tỷ lệ công nhân trong tổng lao động xã hội (1986-2008)

	1986	2008
- Tổng lao động xã hội (nghìn người)	27.368,9	44.915,8
- Số lượng công nhân lao động trong các ngành sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp (nghìn người)	4.278,0	11.567,7
Trong đó:		
+ Công nghiệp (mỏ, chế biến, điện, nước...)	2.917,5	6.962,0
+ Xây dựng	882,9	2.394,0
+ Giao thông vận tải, thông tin liên lạc	467,6	1.221,7
+ Sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng gia đình...	-	990,0
- Tỷ lệ công nhân / tổng lực lượng lao động xã hội (%)	15,65%	25,76%

Nguồn: Niên giám thống kê 1988; Niên giám thống kê 2008

Nếu số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước giảm mạnh, thì số doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân (bao gồm cả cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân, như Đại hội X đã xác định) lại tăng lên nhanh chóng. Cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, số công nhân trong khu vực này đã tăng từ 2,4 triệu người năm 1995 lên gần 6,2 triệu người năm 2007 (2).

Bên cạnh các loại hình doanh nghiệp kể trên, từ khi *Luật Đầu tư nước ngoài* được chính thức ban hành đầu năm 1988 đến cuối năm 2008, đã có trên 700 công ty thuộc 66 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với 10.981 dự án và 163,6 tỷ USD vốn đăng ký, trong đó 57 tỷ USD đã được thực hiện (3). Với số vốn đó, hàng ngàn doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với các doanh nghiệp trong nước đã ra đời, tập trung tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Lực lượng công nhân làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng tăng lên: năm 1995 là 100.000 người, năm 2000 là 407.565 người, năm 2007 tăng lên đến 1.685.861 người.

Như vậy, hiện nay giai cấp công nhân có mặt ở tất cả các loại hình doanh nghiệp

thuộc những thành phần kinh tế khác nhau: có công nhân doanh nghiệp nhà nước, công nhân doanh nghiệp cổ phần mà nhà nước còn giữ cổ phần chi phối, công nhân doanh nghiệp tập thể, công nhân doanh nghiệp tư nhân, công nhân cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, công nhân doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, và công nhân doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Ba là, cơ cấu nghề nghiệp của giai cấp công nhân đã có sự chuyển biến quan trọng.

Số công nhân thuộc những ngành công nghiệp nặng vốn được xem là ưu tiên trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thời kỳ trước đổi mới (như luyện kim, cơ khí, khai mỏ...) nói chung phát triển chậm. Ví dụ: công nhân ngành khai mỏ chỉ tăng từ 255.800 người năm 2000 lên 431.200 năm 2008. Trong khi đó, số công nhân thuộc những ngành công nghiệp chế biến (như may mặc, giày da, điện tử, vật liệu xây dựng, đồ gỗ, sữa, bia, nước ngọt...) có nhu cầu lớn trên thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu, cũng như thuộc các ngành xây dựng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc... đáp ứng yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đều phát triển rất nhanh. Ví dụ: số công nhân thuộc các ngành công

ng nghiệp chế biến từ trên 3,5 triệu người năm 2000 đã tăng lên 6,3 triệu người năm 2008. Trong cùng thời gian, công nhân trong ngành xây dựng đã tăng từ trên 1 triệu người lên gần 2,4 triệu người.

Bốn là, trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp của một bộ phận công nhân đã được nâng lên, nhưng đa số còn ở mức trung bình, trung bình thấp và thấp.

Theo các số liệu thống kê, năm 1986 tính chung trong cả nước, số công nhân có trình độ trung học cơ sở là 57,5%, trung học phổ thông là 42,5%, còn cao đẳng và đại học thì hầu như chưa có ai (4). Đến giữa năm 2007, trên địa bàn Hà Nội có 850.900 công nhân. Trong đó, về học vấn: 2% công nhân có trình độ tiểu học, 17% - có trình độ trung học cơ sở, 56% - có trình độ trung học phổ thông, 25% - có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên; về chuyên môn: 28% công nhân chưa qua đào tạo nghề, 47% - có trình độ đào tạo sơ - trung cấp (5). Trong cùng thời gian, tại Thành phố Hồ Chí Minh có 1,5 triệu công nhân. Trong đó, về học vấn: 56,7% công nhân có trình độ trung học cơ sở; số còn lại có trình độ từ trung học phổ thông trở lên (6). Nhìn chung, trong giai cấp công nhân cả nước, tỷ lệ công nhân có trình độ văn hóa và chuyên môn thấp, trung bình thấp và trung bình vẫn chiếm đa số. Tuy vậy, tỷ lệ công nhân, nhất là lớp công nhân trẻ, có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên đã dần dần tăng lên. Đặc biệt, trong một số ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng như dầu khí, điện lực, bưu chính viễn thông..., công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao đã chiếm một tỷ lệ đáng kể. Báo cáo của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các doanh nghiệp lớn tháng 12-2007 cho biết: Tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên trong tổng số công nhân (cán bộ, công nhân viên) của Tập

đoàn Dầu khí là 43,3%, Tập đoàn Điện lực - 28,5%, Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông - 26,5%, Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy - 17,9%,...

Năm là, trừ bộ phận công nhân có trình độ học vấn, tay nghề thuộc loại khá và cao, thu nhập của đa số công nhân còn thấp và không ổn định; đời sống vật chất khó khăn, đời sống tinh thần nghèo nàn.

Nhìn chung, so với thời kỳ trước đổi mới, thu nhập và đời sống của bộ phận công nhân có trình độ học vấn và tay nghề bậc khá, bậc cao tại những đơn vị sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế đã được cải thiện đáng kể. Ví dụ: Năm 2007, thu nhập bình quân của công nhân doanh nghiệp nhà nước trong các ngành dầu khí, than, điện lực, xi măng... từ khoảng 3,2 - 4,5 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, tại không ít doanh nghiệp của tư nhân và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài (tức doanh nghiệp FDI), sức lao động của công nhân bị chủ khai thác quá mức: Trong nhiều trường hợp, công nhân phải làm việc trung bình 10 tiếng/ngày mà tiền lương được trả không tương xứng. Theo báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tháng 10-2007, có 57,6% công nhân trong doanh nghiệp FDI và 43,4% công nhân doanh nghiệp tư nhân cho rằng: thu nhập của họ từ doanh nghiệp không đảm bảo cuộc sống. Đa số công nhân, nhất là công nhân lao động giản đơn, có thu nhập từ 300.000 đồng - 1 triệu đồng/tháng; chỉ có 23,8% công nhân có mức thu nhập trên 1,5 triệu đồng/tháng (7). Tại những doanh nghiệp đó, các chế độ hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, trả công làm thêm giờ... cho công nhân không được chủ thực hiện nghiêm chỉnh. Công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền đối với việc chấp hành *Bộ luật*

Lao động tại các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân bị buông lỏng. Vai trò của công đoàn trong việc bảo vệ lợi ích chính đáng của công nhân tại các doanh nghiệp ấy còn mờ nhạt. Điều đó giải thích tại sao, những năm gần đây hàng ngàn cuộc đình công tự phát của công nhân đã nổ ra. Tại một số thành phố lớn và khu công nghiệp tập trung, nhà ở của đa số công nhân, việc làm ổn định của bộ phận công nhân lao động giản đơn trở thành vấn đề xã hội bức xúc (8).

Thời gian làm việc căng thẳng, thu nhập không tương xứng, ăn uống kham khổ, nhà ở chui rúc, chung đụng và đời sống tinh thần nghèo nàn là những nguyên nhân làm nảy sinh các tệ nạn xã hội trong một bộ phận công nhân.

Tóm lại, trải qua hơn hai thập niên đổi mới, giai cấp công nhân nước ta đã tăng nhanh về số lượng, đa dạng hóa về cơ cấu, trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp được nâng lên; bộ phận công nhân trí thức đã bắt đầu hình thành. Năm 2006, công nhân trong các loại hình doanh nghiệp (nhà nước, dân doanh và có vốn đầu tư nước ngoài), chiếm 71% tổng số công nhân, đã góp phần tạo ra 70% sản phẩm trong nước (9). Với sự tiến bộ và sự đóng góp ấy, giai cấp công nhân đã tỏ ra xứng đáng với vai trò là chủ lực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, so với yêu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giai cấp công nhân còn không ít mặt hạn chế và yếu kém: Phần lớn công nhân xuất thân từ nông dân chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống. Công nhân có trình độ học vấn và chuyên môn thuộc loại khá và cao còn chiếm một tỷ lệ nhỏ. Cơ cấu ngành nghề trong giai cấp công nhân chưa

hợp lý: Đại đa số công nhân làm việc tại các ngành gia công, lắp ráp và khai thác tài nguyên, trong khi thiếu nghiêm trọng công nhân lành nghề thuộc các ngành chế tạo máy, nhất là chế tạo dây chuyền cơ khí tự động hóa. Việc làm, thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của một bộ phận đáng kể công nhân, nhất là những công nhân lao động giản đơn, tại không ít doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân đang gặp nhiều khó khăn, bức xúc.

Cách đây trên 150 năm, khi đề cập đến tình trạng tha hóa lao động của công nhân dưới chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX, C. Mác đã từng viết: "Lao động [của người công nhân] sản xuất ra những vật phẩm kỳ diệu cho những người giàu, nhưng nó lại sản xuất ra sự bần cùng hóa của công nhân. Nó tạo ra lâu đài, nhưng nó cũng tạo ra cả những nhà ổ chuột cho công nhân. Nó sáng tạo ra cái đẹp, nhưng cũng làm què quặt công nhân..." (10).

Ở nước ta hiện nay, dĩ nhiên đời sống vật chất và tinh thần của giai cấp công nhân nói chung, nhất là những công nhân có trình độ học vấn và tay nghề cao, đã được cải thiện rõ rệt, khác xa so với tình cảnh mà C. Mác đã mô tả trên đây. Nhưng nếu với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật" thì chúng ta không thể không thừa nhận rằng: Bên cạnh những ưu điểm và thành tựu to lớn đã đạt được, sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với việc xây dựng giai cấp công nhân cũng còn không ít hạn chế, bất cập. Điển hình là, trong một thời gian khá dài chúng ta quá nhấn mạnh đến việc dựa vào lợi thế giá nhân công rẻ để thu hút vốn đầu tư nước ngoài và huy động vốn đầu tư trong nước. Quan điểm đó tất yếu dẫn đến việc quy định lương tối thiểu của công nhân lao động ở mức thấp (mức tương đương 35

USD/người/tháng suốt nhiều năm liền đến tháng 1-2008 mới điều chỉnh lên) (11).

II. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG TỔNG THỂ CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020 - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Hiện nay, nước ta vẫn đang ở trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen với nhau, hỗ trợ lẫn nhau còn tồn tại trong một thời gian dài. Sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa,

ứng tỷ trọng của ngành nông nghiệp. Trong cùng thời gian, với đà phát triển của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp của giai cấp công nhân, cũng như của các giai tầng xã hội khác sẽ ngày càng được nâng cao.

Với triển vọng phát triển đó, số lượng, chất lượng, cơ cấu của giai cấp công nhân trong tổng thể cơ cấu xã hội Việt Nam cũng sẽ tiếp tục phát triển theo hướng vừa đa dạng vừa phong phú hơn.

Có thể thấy rõ điều này qua bảng 2.

Bảng 2: Xu hướng phát triển của giai cấp công nhân trong tổng thể cơ cấu xã hội Việt Nam đến năm 2020

	Tình hình 2008		Dự báo đến 2020	
	Số lượng (ngàn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (ngàn người)	Tỷ lệ (%)
- Dân số	85.600*		97.000	
- Tổng lao động xã hội	44.915	100,00	56.000	100,00
Trong đó:				
+ Công nhân	11.568	25,76	25.760	46,00
+ <i>Nông dân</i>	24.000	53,43	15.680	28,00
+ <i>Trí thức</i>	3.915**	8,72	6.720	12,00
+ <i>Doanh nhân</i>	512**	1,14	1.120	2,00
+ <i>Tiểu thương, tiểu chủ</i>	3.941**	8,77	5.992	10,70
+ <i>Các nhóm dịch vụ làm thuê và lao động tự do</i>	979	2,18	728	1,30

Nguồn: Niên giám thống kê 2008; Kết quả sơ bộ tổng điều tra dân số ngày 1-4-2009; Báo cáo kết quả dự báo dân số Việt Nam 1999-2024. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.

* Đã điều chỉnh theo kết quả sơ bộ tổng điều tra dân số ngày 1-4-2009.
** Chưa có số liệu năm 2008, tạm ước tính dựa vào số liệu của các năm trước.

hiện đại hóa, gắn liền với phát triển kinh tế tri thức tiếp tục được đẩy mạnh nhằm tạo ra nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Có quan hệ mật thiết với quá trình này, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời giảm một cách tương

Như *Bảng 2* cho thấy: Theo dự báo, trong thập niên tới, giai cấp công nhân rất có thể sẽ tiếp tục tăng nhanh về số lượng: Từ gần 11,6 triệu người hiện nay tăng lên hơn 25,7 triệu, chiếm khoảng 46% tổng lao động xã hội vào năm 2020 (12).
Xét theo thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp, thì bộ phận công nhân doanh nghiệp nhà nước sẽ tăng không

nhiều do quy mô các doanh nghiệp có thể lớn lên, nhưng số lượng doanh nghiệp lại giảm đi khi quá trình cổ phần hóa tiếp tục được thực hiện. Bộ phận công nhân các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước (gọi chung là doanh nghiệp dân doanh) sẽ tăng mạnh. Bộ phận công nhân doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng đáng kể.

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất không phải là sự gia tăng về số lượng và tỷ lệ công nhân trong tổng lao động xã hội. Mà chính một số vấn đề cơ bản có liên quan đến việc nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân được đặt ra sau đây mới thật sự có ý nghĩa cốt tử nhất: i) Đi đôi với việc phát triển nhanh về số lượng, phải làm sao xây dựng được một giai cấp công nhân có khả năng tiếp cận và làm chủ khoa học - công nghệ hiện đại trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế; ii) Cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nghề nghiệp của toàn xã hội, làm sao đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu theo ngành nghề của bản thân giai cấp công nhân mà chủ yếu là giảm dần tỷ trọng công nhân trong các lĩnh vực gia công, lắp ráp và khai thác tài nguyên không tái sinh; tăng nhanh tỷ trọng công nhân trong các lĩnh vực thiết kế, chế tạo thuộc các ngành công nghiệp mũi nhọn; iii) Làm gì và làm thế nào để "giải tha hóa" cho bộ phận công nhân tay nghề thấp, giảm tỷ lệ thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho họ, hạn chế sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ giai cấp công nhân.

III. MẤY GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Từ tất cả những điều đã trình bày ở trên về thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam sau hơn 20 năm đổi mới, có dự báo xu hướng phát triển của nó trong tổng thể cơ

cấu xã hội ở nước ta đến năm 2020 và những vấn đề đặt ra, chúng tôi xin đề xuất mấy giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, xây dựng một cơ cấu xã hội thống nhất trong đa dạng, dựa trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, kiến tạo đồng thuận, tăng cường đoàn kết để chung sức phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chữ "hòa" và chữ "đồng" là những triết lý quan trọng của dân tộc ta trong quá trình dựng nước và giữ nước. Cuối thế kỷ XIII, trước khi mất, Trần Hưng Đạo đã dặn dò vua Trần Anh Tông: Lúc thường thì lấy *"Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước"*. Lúc có giặc dữ kéo sang xâm lấn, thì *"Vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức lại mà đánh"*. Về sau, tổng kết bài học lớn nhất trong *Lịch sử nước ta*, Hồ Chí Minh kêu gọi: *"Dân ta xin nhớ chữ đồng / Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh"* (13). Để thực hiện được chữ "đồng" ấy, Hồ Chí Minh cho rằng trong từng giai đoạn cụ thể, Đảng lãnh đạo cách mạng phải có các chính sách đáp ứng đúng lợi ích thiết thân của mọi giai tầng xã hội, mọi giới đồng bào, không thiên lệch và bỏ sót một ai. Trong phát triển kinh tế, xã hội, Người chủ trương *"thực hiện chính sách công và tư đều được chiếu cố, chủ và thợ đều có lợi"* (14).

Kế thừa truyền thống tốt đẹp của cha ông, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện của sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta chủ trương: Thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc. Lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp

nhân dân; xóa bỏ mọi mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp. Tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai (15).

Đương nhiên, giữa các giai cấp, tầng lớp hợp thành cơ cấu xã hội hiện nay cũng có những lúc nảy sinh mâu thuẫn về lợi ích như mâu thuẫn giữa chủ doanh nghiệp và công nhân, giữa thương lái thu mua nông sản và nông dân,... Nhưng, đó là những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Vì thế, có thể và cần phải giải quyết chúng thông qua các biện pháp giáo dục, vận động, thuyết phục, đối thoại, kết hợp với việc thường xuyên điều chỉnh những chính sách chưa hợp lý, bổ sung những chính sách còn thiếu nhằm thực hiện hài hòa lợi ích giữa các bên, tạo ra sự đồng thuận xã hội, bảo đảm cho sự phát triển nhanh, lành mạnh và bền vững của đất nước.

Hai là, phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng, thực hiện "trí thức hóa" công nhân, tăng nhanh đội ngũ công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Ngày từ giữa thế kỷ XIX, C. Mác đã tiên đoán: Cùng với đà phát triển của đại công nghiệp trên cơ sở ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học, thì lao động của người công nhân được "biểu hiện ra không phải chủ yếu là lao động được nhập vào quá trình sản xuất, mà chủ yếu là một loại lao động kiểm soát và điều khiển bản thân quá trình sản xuất" (16). Trong điều kiện như thế, bộ phận chủ yếu trong giai cấp công nhân phải được đào tạo để trở thành công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề

ng nghiệp cao. Cuối thế kỷ XIX, Ph. Ăngghen cũng đã trực tiếp đặt ra nhiệm vụ xây dựng "giai cấp vô sản lao động trí óc", để khi cách mạng vô sản thành công, giai cấp này có thể "nắm lấy việc quản lý không phải chỉ bộ máy chính trị mà còn cả toàn bộ nền sản xuất xã hội nữa" (17).

Ở Việt Nam, sau Đại hội lần thứ II của Đảng (1951), Hồ Chí Minh đã sớm nêu lên định hướng có tầm nhìn xa về *"trí thức hóa"* công nông (18).

Trong thời kỳ chiến lược mới (2011-2020), khi Đảng ta dự kiến đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, thì việc thực hiện *"trí thức hóa"* công nhân, tăng nhanh đội ngũ công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao lại càng trở thành một đòi hỏi cấp thiết. Và đây cũng chính là giải pháp có triển vọng nhất để mở rộng việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện một cách cơ bản đời sống vật chất và văn hóa cho giai cấp công nhân (kể cả "giải tha hóa" cho bộ phận công nhân có tay nghề thấp), tạo tiền đề và điều kiện phát huy ở họ tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, ý thức giai cấp và bản lĩnh chính trị để thực sự đóng được vai trò chủ lực trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những năm sắp tới, trên cơ sở từng bước thực hiện phổ cập giáo dục trung học phổ thông, mở rộng giáo dục trung học chuyên nghiệp, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cần sớm định hướng và có kế hoạch đẩy mạnh việc điều chỉnh cơ cấu theo ngành nghề của giai cấp công nhân: Giảm dần tỷ trọng công nhân trong các lĩnh vực gia công, lắp ráp và khai thác tài nguyên không tái sinh. Tăng nhanh tỷ trọng công nhân trong các lĩnh vực thiết kế, chế tạo thuộc các ngành công nghệ thông tin, công

nghệ năng lượng sạch, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa..., tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao cho hàng hóa và dịch vụ công nghiệp Việt Nam. Nhờ vậy mà có thể không ngừng tăng thêm thu nhập, cải thiện một cách cơ bản đời sống vật chất và văn hóa của giai cấp công nhân.

Trước mắt, cần kịp thời sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các chính sách về lao động, tiền lương, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội,

bảo hiểm y tế... đối với công nhân. Chăm lo xây dựng, củng cố và phát huy vai trò của Công đoàn cơ sở trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của công nhân tại các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế. Chú trọng giải quyết vấn đề nhà ở của công nhân tại các khu công nghiệp tập trung và đô thị lớn. Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong các loại hình doanh nghiệp.

CHÚ THÍCH

(1). Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2008*. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2009, tr. 123.

(2). Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2008*, sdd, tr. 130, 197-199.

(3). Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2008*, sdd, tr. 103

(4). Xem Cao Văn Lượng: *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển giai cấp công nhân*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 75.

(5). Xem Báo cáo của Đoàn khảo sát miền Bắc (phục vụ Hội nghị Trung ương 6, khóa X). Hà Nội, tháng 8-2007, tr. 15.

(6). Xem Báo cáo của Đoàn khảo sát miền Nam (phục vụ Hội nghị Trung ương 6, khóa X). Hà Nội, tháng 7-2007, tr. 2.

(7). Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: *Thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam*. Hà Nội, tháng 10-2007, tr. 19-20.

(8). Theo điều tra của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, có 51,7% công nhân trong doanh nghiệp FDI, 35,6% công nhân trong doanh nghiệp của tư nhân phải đi thuê nhà trọ; có 14,7% công nhân trong tình trạng thường xuyên thiếu việc làm hoặc có việc làm không ổn định.

(9). Theo Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa X. Đã dẫn, tr. 11.

(10). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 42. Đã dẫn, tr. 131.

(11). Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, từ ngày 1-1-2008 mức lương tối thiểu chung của công nhân từ 450.000 đồng/tháng (từng áp dụng từ nhiều năm trước đó) được tăng lên 802.000 - 1.000.500 đồng/tháng tại các doanh nghiệp FDI, và lên 540.000 - 621.000 đồng/tháng tại các doanh nghiệp trong nước (Xem báo *Tuổi trẻ*, ngày 23-10-2007).

(12). Dự thảo *Chiến lược xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam (2010-2020)*, do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chủ trì biên soạn, đưa ra dự báo giai cấp công nhân sẽ chiếm khoảng 60% lực lượng lao động xã hội vào năm 2020. Chúng tôi cho tỷ lệ đó là quá cao.

(13). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 229.

(14). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 361.

(15). Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Đã dẫn, tr. 123; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Đã dẫn, tr. 116.

(16). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 46, phần II. Đã dẫn, tr. 369.

(17). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 22. Đã dẫn, tr. 613.

(18). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 203.

TỔ CHỨC HỢP TÁC XÃ MIỀN NAM VIỆT NAM TRONG VÙNG CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN 1954-1975

ĐINH QUANG HẢI*
LÊ ĐÌNH TRỌNG**

Tháng 7 năm 1954 Hiệp định Giơnevơ được ký kết, theo các điều khoản của Hiệp định quy định Việt Nam tạm thời chia cắt thành hai miền Nam Bắc, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời để chờ đợi cuộc Tổng tuyển cử dự định tiến hành vào năm 1956, trong đó miền Nam Việt Nam đặt dưới quyền kiểm soát của Pháp và chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 31-12-1954, Ngân hàng Đông Dương chấm dứt hoạt động phát hành đồng bạc Đông Dương tại Việt Nam và bàn giao lại các cơ sở cho Chính phủ Hồ Chí Minh và Chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 1 tháng 1 năm 1955, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam riêng tại Sài Gòn.

Ngày 30 tháng 9 năm 1955, Ngô Đình Diệm ra lệnh đình chỉ lưu hành đồng bạc Đông Dương và tổ chức in tiền riêng. Sự kiện thay thế đồng bạc Đông Dương bằng đồng tiền riêng có thể coi là một đòn “chí tử” của chính quyền Ngô Đình Diệm giáng vào các Hợp tác xã (HTX) tín dụng của các địa chủ Nam Kỳ thân Pháp. Từ đây về sau

đã cơ bản chấm dứt vai trò của các HTX do thực dân Pháp thành lập trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam trước đó.

Với âm mưu cố tình chia cắt miền Nam Việt Nam thành quốc gia riêng dưới quyền thống trị của gia đình, Ngô Đình Diệm đã khước từ mọi đề nghị hiệp thương tổng tuyển cử của Chính phủ Hồ Chí Minh. Được sự viện trợ dồi dào của Hoa Kỳ, Ngô Đình Diệm muốn phục hưng nền kinh tế miền Nam Việt Nam dưới nhãn mác “Quốc gia Việt Nam Cộng hòa” riêng. Trong các chính sách, biện pháp và hình thức tổ chức phát triển kinh tế đưa ra, chính quyền Ngô Đình Diệm luôn tuyên bố cực lực “đả thực, bài phong”, nhưng trong thực tế vẫn “kế tục” và phát triển mô hình tổ chức HTX còn để lại của thực dân Pháp. Để củng cố và phát triển tổ chức HTX, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ban hành một số văn kiện có tính chất “pháp lý” quy định về tổ chức HTX bao gồm: *Dụ số 24 ngày 27 tháng 8 năm 1954 ấn định quy chế tổng quát về HTX; Sắc lệnh số 41 về thành lập Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín; Sắc lệnh số 58-*

* TS. Viện Sử học

** ThS. Đại học Đồng Tháp

TTP ngày 11-3-59 tu chỉnh quy chế HTX; Nghị định số 12TU-ND ngày 16-5-59 ấn định thể thức thành lập chấp thuận, công bố HTX và đệ nạp văn kiện; Thông tư số 7TU-TT thi hành nghị định số 12TU-ND ngày 16-5-59” (1).

Kể từ sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, từ năm 1963 đến năm 1974, các chính quyền Sài Gòn kế tiếp nhau đều không ban hành thêm bất cứ một quy định nào về tổ chức hoạt động của các HTX. Như vậy, có thể coi những văn bản nêu trên là những văn bản pháp định quan trọng nhất và xuyên suốt quá trình tồn tại trên 20 năm của tổ chức HTX ở miền Nam Việt Nam.

Theo Sắc lệnh 58-TTP ngày 13 tháng 3 năm 1959 nêu định nghĩa: *“HTX là một hội thuộc một biệt loại có tư cách pháp nhân, tổ hợp trên căn bản nhân vị, tự do và bình đẳng, những người có nhu cầu chung để cùng hoạt động và bảo vệ quyền lợi kinh tế bằng một doanh nghiệp”*(2).

Trong khoảng từ 3 đến 5 năm đầu (1954-1956), do những quy định của Dự số 24 quá rườm rà và phức tạp, nên các HTX tuy theo chuyên môn mà được đặt dưới sự quản lý của các Bộ tương ứng. Kiểu quản lý một cách phân tán, “chia năm xẻ bảy” này dẫn đến tình trạng “mạnh ai nấy làm”, Bộ nào quan tâm thì HTX được chú ý hơn, Bộ nào nhiều ngân sách thì vốn hoạt động của các HTX trực thuộc nhiều hơn. Do đó, Ngô Đình Diệm đã phải “mất đứt” một “nhiệm kỳ” mà phong trào HTX vẫn chưa có sự chuyển biến đáng kể. Trước tình hình đó, ngày 27 tháng 2 năm 1959, Ngô Đình Diệm ký Sắc lệnh số 41-TTP về việc thành lập Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín để thống nhất quản lý các HTX về một mối, đồng thời để tổng hợp được nguồn vốn yểm trợ. Việc ban hành Sắc

lệnh nói trên được chính quyền Sài Gòn khi ấy nhận định rằng: *“Chính sách HTX đã bước qua giai đoạn mới”* (3).

Về sự tổ chức quản lý của chính quyền Sài Gòn đối với các HTX giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1959 nói chung rất “lộn xộn”, hình dáng của HTX như thế nào là do sự “nhào nặn” của các Bộ chủ quản của HTX đó; sau khi Sắc lệnh số 41 được ban hành thì trật tự có vẻ được “vãn hồi”. Theo đó Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín được thành lập đặt trực tiếp thuộc Phủ Tổng thống, điều đó ít nhiều nói lên sự “kỳ vọng” của Ngô Đình Diệm vào tổ chức HTX trong việc phục hưng nền kinh tế Việt Nam Cộng hoà. Tuy nhiên, dấu mốc năm 1959 cũng khiến cho người ta có một sự liên tưởng nào đó đến sự “kỳ vọng” của ông Diệm vào tổ chức HTX và Nông tín trước diễn tiến phong trào đấu tranh ngày càng tăng của những người nông dân Nam Bộ đang bước vào thời kỳ tiền Đồng Khởi.

Về cơ cấu của Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín được tổ chức như sau: *Các Nha, Sở ở trung ương; Các cơ quan địa phương (trong đó có các Ty Hợp tác xã và Nông tín Tỉnh và Liên tỉnh; Các Khu Thanh tra Hợp tác xã và Nông tín Liên tỉnh; Các cơ quan ngoại thuộc (trong đó có Quốc gia Nông tín cuộc); Trung tâm nghiên cứu và huấn luyện Hợp tác xã)* (4).

Nhờ được đầu tư “mạnh tay” của chính quyền Sài Gòn bằng nguồn viện trợ Mỹ dồi dào đã giúp cho phong trào HTX tại miền Nam Việt Nam trong những năm từ 1954-1960 có sự phát triển rõ rệt (xem bảng 1).

Các số liệu thống kê trong bảng 1 cho thấy việc mở rộng phát triển tổ chức HTX của chính quyền Diệm có sự kế thừa các

Bảng 1: Số Hợp tác xã ở miền Nam từ năm 1954-1960

Năm	Lúa gạo	Nông nghiệp	Lâm sản	Chăn nuôi	Ngư nghiệp	Tiểu Công nghệ	Tiêu thụ	Ngành khác	Tổng số
1954	2	10	1	-	-	15	1	-	29
1955	18	15	3	-	8	30	2	-	76
1956	2	27	1	4	29	38	5	-	106
1957	4	18	1	-	20	15	1	-	59
1958	14	14	-	-	23	9	3	2	65
1959	-	17	-	-	-	-	-	-	17
1960	-	3	-	-	-	6	-	-	9
Tổng	40	104	6	4	80	113	12	2	361

Nguồn: Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín (VNCH), Phong trào Hợp tác xã tại Việt Nam (đến 30-6-1960), S, 1960, tr. 13

Bảng 2: Số HTX và xã viên ở miền Nam Việt Nam từ năm 1961-1963

Năm\Loại HTX	Số HTX			Số xã viên		
	1961	1962	1963	1961	1962	1963
Lúa gạo	41	42	42	37.768	38.205	38.951
Nông lâm mục	95	96	99	33.304	32.607	33.857
Ngư nghiệp	73	76	78	16.872	17.696	18.549
Công nghiệp	63	65	66	8.160	8.664	8.836
Tiêu Thụ	7	7	7	17.321	17.143	17.240
Tín dụng tiết kiệm	6	6	21	743	758	165
Kiến ốc			3			165
Tiểu thương			1			118
Tổng	285	292	317	113.471	115.770	122.386
Tổng cổ phần				47.060.43\$	50.211.690\$	56.678.848\$

Nguồn: Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín, Phong trào Hợp tác xã tại Việt Nam từ năm 1961 đến năm 1963, S.1963.

HTX được thành lập từ 1954 trở về trước dưới thời Pháp thuộc. Tính chung từ năm 1954 đến 1960 số lượng HTX tại miền Nam tăng gấp gần 12 lần, trung bình mỗi năm tăng gần gấp 2 lần, trong đó chiếm tỷ lệ lớn nhất là khối các HTX thuộc liên ngành nông - ngư - tiểu công nghệ. Tuy nhiên, trong những năm cuối của chế độ Ngô Đình Diệm (1961 - 1963), sự phát triển của tổ chức HTX tại miền Nam đã chững lại. Theo thống kê tổng hợp từ các nguồn báo cáo của Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín các năm này cho thấy rõ điều đó (xem bảng 2).

Tính chung trong 3 năm cuối (1961-1963) của chế độ Ngô Đình Diệm, bằng gần

1/2 số thời gian trước đó, số HTX được thành lập mới chỉ có 53 HTX, tính ra tỷ lệ tăng chỉ đạt khoảng gần 60% so với tốc độ tăng trung bình mỗi năm trước đó, trong đó đáng kể là sự tăng lên của loại hình HTX Tín dụng và Tiết kiệm tập trung ở khu vực đô thị. Trong khoảng thời gian từ năm 1964-1968, số HTX mới thành lập đã tăng thêm 224 HTX, trung bình là 44,8 HTX/năm, một tỷ lệ thậm chí còn cao hơn cả thời kỳ “đỉnh cao” của HTX dưới thời Ngô Đình Diệm, tập trung chủ yếu ở loại hình HTX Tiêu thụ, Kiến ốc (xây dựng), trong khi đó các loại hình HTX khác, nhất là trong khối ngành nông nghiệp truyền thống,

tăng rất ít. Trong những năm từ 1968 - 1971 số HTX tăng dần lên qua từng năm thể hiện qua bảng 3.

Trong giai đoạn 1954-1960, số các HTX, nhất là HTX nông nghiệp, tăng mạnh bởi vì thời kỳ này còn tương đối “yên bình” đối với

Bảng 3: Số HTX và Xã viên ở miền Nam Việt Nam từ năm 1968-1971

	Số HTX				Số xã viên			
	1968	1969	1970	1971	1968	1969	1970	1971
Lúa gạo	42	42	42	42	40.345	40.345	40.345	40.345
Nông nghiệp	95	101	105	109	35.601	35.085	35.455	36.624
Lâm nghiệp	5	5	5	5	605	605	605	605
Chăn nuôi	14	17	24	30	2.333	2.454	2.889	5.275
Ngư nghiệp	80	81	82	83	19.281	19.381	19.458	19.568
Công kỹ nghệ	82	85	92	97	9.942	10.023	10.197	9.912
Tiểu thủ	100	106	108	115	45.199	46.907	47.721	50.361
Tiết kiệm-Tín dụng	54	60	70	76	9.608	9.906	11.257	14.422
Kiến ốc	74	75	80	90	7.838	8.004	8.610	9.778
Tiểu thương	12	12	12	12	1.410	1.410	1.410	1.315
Điện nông thôn	3	3	4	5	12.428	12.428	12.440	12.569
Tổng	561	587	624	664	184.590	186.548	190.387	200.774

Nguồn: Phủ Tổng ủy HTX và Nông tin, Phong trào Hợp tác xã tại Việt Nam từ năm 1968 đến năm 1971, S.1971.

Bảng 4: Số cổ phần/ loại HTX/ từ năm 1968-1971

Ngành	1968	1969	1970	1971
Lúa gạo	13.641.790	13.641.790	13.641.790	13.691.790
Nông nghiệp	14.297.877	14.640.977	15.957.377	29.150.177
Lâm nghiệp	234.623	234.623	234.623	234.623
Chăn nuôi	1.659.400	1.752.200	4.403.900	8.251.603
Ngư nghiệp	6.275.800	6.285.800	8.565.800	9.186.420
Công kỹ nghệ	13.060.045	13.963.245	15.768.045	15.621.336
Tiểu thủ	12.353.050	13.241.350	14.871.350	17.534.526
Tín dụng-T.kiệm	8.471.879	8.800.679	9.351.979	11.144.028
Kiến ốc	5.562.856	5.728.075	7.673.075	9.370.450
Tiểu thương	41.520.856	41.520.850	41.520.856	36.720.856
Điện nông thôn	1.228.550	1.228.550	1.308.500	2.214.400
Tổng	118.286.726	121.038.550	133.305.495	153.070.209

Nguồn: Báo cáo của Nha HTX 1968-1969-1970-1971 (5).

Giai đoạn từ 1969-1974 số lượng HTX tăng thêm 189 HTX, tỷ lệ tương đương giai đoạn 1954-1960, số HTX thuộc ngành nông-lâm-ngư-mục tăng 86 HTX, số HTX phi nông nghiệp tăng 103 HTX. Số cổ phần góp vào các loại hình HTX cũng có sự thay đổi qua từng năm được thể hiện trong bảng 4.

Gắn tình hình phát triển nêu trên của HTX vào khung cảnh lịch sử của miền Nam Việt Nam lúc đó, chúng ta rút ra một số nhận xét:

chế độ Diệm, ít nhất cho đến hết năm 1958, đồng thời cũng do Ngô Đình Diệm chủ trương khôi phục kinh tế miền Nam trước hết bằng phục hưng sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên từ năm 1959 trở đi tình hình chính trị miền Nam có sự chuyển biến, phong trào cách mạng miền Nam đã quyết định được đường lối đấu tranh thống nhất đất nước, tạo nên phong trào “Đồng khởi” rầm rộ, rộng khắp nông thôn miền Nam khiến cho phạm vi hoạt động của các HTX ở nông thôn bị thu hẹp, do đó chỉ xuất hiện

thêm một số HTX Tín dụng và 'tiết kiệm' tại các khu vực đô thị trong thời kỳ này. Trong một báo cáo của chính quyền Sài Gòn năm 1959 phải thú nhận rằng: "có 99 HTX được đề nghị giải tán sau cuộc kiểm tra tại chỗ" (6)! Từ sau năm 1959 trở đi, năm nào cũng có các HTX bị đưa vào diện giải thể.

Giai đoạn từ sau đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm đến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 của quân và dân ta trên toàn miền Nam đánh dấu nhiều sự thay đổi trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội tại miền Nam: quân Mỹ trực tiếp tham chiến ở Việt Nam; lực lượng cách mạng nắm quyền chủ động ở khu vực nông thôn; nền kinh tế miền Nam Việt Nam ngày càng bị đảo lộn, suy sụp, phụ thuộc nặng nề vào viện trợ nước ngoài. Điều này thể hiện chính trong sự phát triển của các HTX: số HTX trong các ngành nông-lâm-ngư-mục tăng hầu như không đáng kể, song lại có sự phát triển vượt bậc của số lượng các HTX trong các ngành tiêu thụ, kiến ốc, tiểu thương. Bởi vì thực tế lúc đó ngành kinh tế dịch vụ của miền Nam rất phát triển do sự tăng lên của khối lượng hàng hoá viện trợ nhập cảng, tạo nên sự "phồn vinh giả tạo" tại các đô thị. Nhu cầu xây dựng các công sở, các công trình quân sự, nhà ở tăng lên rất nhanh. Các HTX kiến ốc nhờ đó cũng có cơ hội tăng lên không ngừng; thị trường miền Nam cũng đánh dấu một giai đoạn khủng hoảng với sự bất lực trong vai trò quản lý, điều tiết của chính quyền Sài Gòn, nhất là về thị trường lúa gạo, do đó sự ưu tiên phát triển các HTX tiêu thụ, tiểu thương cũng là nằm trong ý đồ giúp giành và giữ quyền kiểm soát thị trường.

Giai đoạn từ năm 1969-1975, số HTX theo thống kê vẫn tăng lên. Những năm

này cũng có những sự kiện lớn tác động. Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, chính quyền Sài Gòn dồn tổng lực vào việc bình định nông thôn và thực hiện luật "Người cày có ruộng" từ năm 1970; đồng thời trên lĩnh vực công nghiệp cũng có sự khởi động với sự ra đời của các khu công nghiệp. Năm 1973, Hiệp định Paris ký kết, Mỹ rút quân, viện trợ giảm dần; khủng hoảng dầu mỏ cùng những tác động lớn về quân sự làm cho nền kinh tế miền Nam lâm vào khủng hoảng không thể cứu vãn; sự phát triển ngày càng áp đảo của lực lượng cách mạng trên mặt trận quân sự tiến tới thống nhất đất nước là một "kết cục nhìn thấy trước" của chính quyền Sài Gòn. Trong bối cảnh đó, HTX ở miền Nam cũng có sự phát triển tương ứng biểu hiện số HTX mới thành lập có tỷ lệ thấp hơn giai đoạn trước đó; sự đầu tư cứu vãn nền nông nghiệp hòng bình định nông thôn, sự khởi động của ngành công nghiệp, sự sụt giảm của lĩnh vực dịch vụ được biểu hiện ở tỷ lệ HTX nông nghiệp và phi nông nghiệp được thành lập trong giai đoạn này tăng lên, song thiếu sự cân đối. Thực chất của tổ chức HTX ở miền Nam Việt Nam trong giai đoạn chính quyền Nguyễn Văn Thiệu có lẽ nên để chính những người "đương thời" tại Sài Gòn nhận xét, đó là: "trong số 322 cái được thành lập, đã có tới 191 cái ngưng hoạt động" (7). Nhưng đó mới chỉ là nói riêng về tình cảnh của các HTX trong ngành nông-lâm-ngư-mục còn nếu tính chung đến năm 1974, theo thống kê sơ bộ của chính quyền Sài Gòn thì trên danh nghĩa còn 750 HTX các loại, trong đó chỉ còn 364 HTX được đánh giá là còn hoạt động (131 HTX nông nghiệp và 233 HTX phi nông nghiệp), một con số không hơn là mấy so với thời điểm kết thúc nền "Đệ nhất cộng hoà"! Tức là có đến 386 HTX (chiếm 51,5%) không còn hoạt động nữa! Điều đó

Bảng 5: Tình hình vay vốn qua tổ chức hợp tác xã từ năm 1957-1963

Năm	Số vốn vay qua HTX	Tỷ lệ % trong tổng vay cả năm	Số xã viên vay qua HTX	Số HTX được vay
1957	53.387.304,47	26	-	29
1958	89.349.197,20	14	-	80
1959	170.905.135,06	20	-	139
1960	276.688.338,34	30	-	170
1961	72.571.717,65	20	9.754	103
1962	66.695.100,00	12	12.848	-
1963	64.612.166,43	13	-	-

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo hoạt động các năm từ 1959-1963 của Phủ Tổng uỷ HTX và Nông tín

cho phép chúng ta kết luận rằng: trong giai đoạn 1964-1975 tổ chức HTX tại miền Nam Việt Nam hầu như không có sự phát triển nữa! Con số 386 HTX (51,5%) không còn hoạt động, cho thấy một tình trạng “*hữu danh vô thực*”, tồn tại “*thoi thóp*” và sự sụp đổ, tan rã hàng loạt đang diễn ra trong hệ thống tổ chức HTX ở miền Nam thời đó.

Việc xem xét về cơ cấu tổ chức của các HTX trên đây là cần thiết nhưng chưa đủ nếu không đi sâu xem xét về chất lượng các HTX tại miền Nam giai đoạn 1954 - 1975. Vì vậy cần đi sâu nghiên cứu về một số hoạt động mang tính chất “*ng nghiệp vụ*” của các HTX. Ở đây, các tiêu chí để phân chia về “*hoạt động nghiệp vụ*” của các HTX được dựa vào và nghiên cứu theo các mảng hoạt động nghiệp vụ của các HTX miền Nam mà chính quyền Sài Gòn cũ vẫn thường theo đó để tổng hợp số liệu. Tuy nhiên sự phân chia, tổng hợp, đánh giá của chính quyền Việt Nam Cộng hòa về các mảng hoạt động nghiệp vụ của các HTX không có sự ổn định thống nhất, mà thường thay đổi khác nhau giữa các năm, các thời kỳ khiến cho việc nghiên cứu khá khó khăn. Vì vậy có thể tìm hiểu về HTX qua một số mảng hoạt động nghiệp vụ như: tín dụng, dịch vụ tiếp liệu

phục vụ sản xuất và tiêu thụ, mĩ dịch sản phẩm.

Về nghiệp vụ tín dụng của các HTX: Trước tiên cần tìm hiểu về nguồn vốn hoạt động chủ yếu của các HTX. Qua các báo cáo của chính quyền Sài Gòn cho thấy: “*vốn hoạt động của HTX hầu hết là của Quốc gia Nông tín cuộc*” (8). Đơn cử trường hợp của 21 HTX ngành Tiết kiệm tín dụng ở miền Nam Việt Nam cho đến ngày 31-12-1963, trong tổng số 14.477.688\$ đã cho vay thì chỉ có 5.127.599\$ là tiền của hội viên, còn lại 9.350.089\$ là tiền vay từ Quốc gia Nông tín cuộc. Như vậy, từ thời Pháp thuộc qua thời Ngô Đình Diệm, nguyên tắc “*nguyên thủy*” của HTX là “*tự góp vốn*” vẫn không sao thực hiện được. Do đó khi nguồn vốn tín dụng của HTX do Quốc gia Nông tín cuộc chi phối về cơ bản thì có nghĩa là nhà nước sẽ giành quyền chi phối về tổ chức, hoạt động của HTX, thậm chí là bắt phải “*trồng cây gì, nuôi con gì*”! Tính “*tự nguyện, tự chủ, tự quản*” của HTX sẽ bị bóp méo. Về tình hình vay vốn qua tổ chức HTX ta có thể lấy ví dụ về giai đoạn “*đỉnh cao*” của HTX như sau (tính quy tổng giá trị bằng tiền mặt, vì thời kỳ Ngô Đình Diệm còn có cho vay cả bằng hiện vật như dụng cụ sản xuất: trâu bò, máy móc -TG) (xem bảng 5).

Qua bảng tổng hợp trên cho chúng ta thấy nhiều vấn đề về chất lượng, vai trò thực tế của tổ chức HTX trong hoạt động tín dụng phát triển kinh tế tại miền Nam dưới thời Ngô Đình Diệm nói riêng và cho cả giai đoạn của những người thay thế Diệm sau đó nói chung. Sự tập hợp trên đây còn chưa đầy đủ song cũng không hề phiến diện khi dùng để rút ra một số đánh giá sau đây:

Nếu năm 1960 được coi là năm “đỉnh cao” của phong trào HTX ở miền Nam nói chung, hoạt động của HTX ngành tín dụng nói riêng với con số 170 HTX được vay tiền của Quốc gia Nông tín cuộc có thể kết luận con số HTX có thể vay được tiền của chính quyền Sài Gòn qua các năm chưa khi nào đạt tới 50%, với số tiền vay được cũng chưa khi nào vượt quá 30% tổng số vốn cho vay năm ấy. Nếu tính tỷ lệ phần trăm số xã viên được vay vốn từ HTX so với tổng số người được vay trong năm thì cũng chỉ là một tỷ lệ quá nhỏ bé! Tại sao như vậy? Nếu nói chính quyền này thiếu vốn cho các HTX thực hiện tín dụng thì không đúng vì hầu như năm nào các HTX cũng vay ít hơn so với dự trù của Quốc gia Nông tín cuộc trong phân bổ ngân sách. Nếu đổ cho “Việt cộng phá hoại” cũng không thuyết phục hoàn toàn, vì từ 1954-1959 chỉ có chính quyền phát xít Ngô Đình Diệm “phá hoại Việt cộng”, “tố cộng diệt cộng”, còn những người cách mạng thì do chủ trương đấu tranh hoà bình nên chỉ toàn “điều” và “lắng”. Ngay cả chính quyền Sài Gòn cũng thừa nhận rằng: *“ảnh hưởng đến tình trạng này, vấn đề an ninh tại địa phương chỉ là một nguyên nhân nhỏ”* (9).

Tất nhiên cũng phải thừa nhận là từ năm 1959 trở đi, khi lực lượng cách mạng thay đổi đường lối đấu tranh, ngày càng làm chủ khu vực nông thôn, thì việc các

HTX của chính quyền Sài Gòn phải thu hẹp phạm vi hoạt động, hay chí ít là co về khu vực đô thị nhiều hơn... cũng là điều dễ hiểu. Nhưng nguyên nhân chính là do sự yếu kém từ trong nội tại của tổ chức HTX mà chính Phủ Tổng ủy và Nông tín, cơ quan chủ quản của các HTX, cũng phải thừa nhận, đó là:

Một là, do mô hình HTX là mô hình của các nước tiên tiến (mô hình HTX kiểu Mĩ - TG) chỉ phù hợp với trình độ nhận thức của nhân dân các nước đó, do đó khi áp dụng vào Việt Nam phải coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức quần chúng, song ngay từ đầu công tác này đã không làm tốt, thậm chí làm vấn đề này tệ hại thêm.

Hai là, thành phần Ban quản trị đáng lẽ phải là những người “hành nghề” song do những người hành nghề có trình độ hạn chế, nên phải giao chức quản trị vào tay các “thân hào, nhân sĩ” ở địa phương (phần đông là địa chủ - TG), họ là những người “không thật sự hành nghề nên không thể nào thông cảm hoàn cảnh của xã viên nghèo và không thiết tha với hoạt động của Hợp tác xã”, nên họ thường “khoán trắng công việc cho quản lý”.

Ba là, “các quản lý không được lựa chọn kỹ càng, nên làm việc không có kết quả”. Do đó hậu quả là các HTX tín dụng lâm vào tình cảnh “cho vay đã khó, đòi nợ còn khó hơn”; Từ đó Quốc gia Nông tín cuộc không dám xuất tiền, các HTX cũng nhiều khi không dám vay.

Tuy nhiên sự giải thích của chính quyền Sài Gòn như thế vẫn chưa thoả đáng. Xét đến cùng, so với tổng nhu cầu vay vốn thì con số HTX, số xã viên, số vốn được vay của Quốc gia Nông tín cuộc quá nhỏ bé, vậy một số lớn còn lại họ làm thế nào? Đương

nhiên số đông là tự lực, hoặc vay của họ hàng làng xóm. Một phần rất đông còn lại thì chấp nhận vay của các thương lái, mà chủ yếu là tư sản Hoa kiều, các chủ chành lúa, chủ hiệu tạp hoá... dù lãi có cao hơn, song thủ tục đơn giản, cách thức linh động hơn! Bởi vì thủ tục cho vay của chính quyền, của HTX nhiều khi quá nhiều khê, số tiền vay đã ít lại còn bắt để lại ít nhất 5% để gây quỹ tiết kiệm; chưa kể muốn vay vốn của HTX còn phải qua bao nhiêu buổi rao giảng rắc rối, trong đó còn phải nghe về chính sách “tổ cộng diệt cộng” mà người nông dân lại chẳng muốn quan tâm thêm phiền phức. Ngoài ra cũng phải nói cho công bằng rằng, cũng nhiều khi do những người vay vốn làm ăn thua lỗ, do thiên tai dịch bệnh mất mùa nên chậm trả nợ khiến các HTX cũng gặp khó khăn với Quốc gia Nông tín cuộc. Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất vẫn thuộc về sự tổ chức nội tại và sự điều hành yếu kém của Ban quản trị các HTX và liên đới một phần do sự can dự, sự lợi dụng HTX của chính quyền Sài Gòn các cấp qua sự chi phối của đồng vốn vào những mục đích phi kinh tế, thậm chí nặng về tuyên truyền chính trị. Có thể thấy rất rõ điều đó qua việc trong hai năm 1962-1963, các hoạt động tín dụng của Phủ Tổng uỷ HTX và Nông tín chủ yếu phục vụ cho việc thành lập các ấp chiến lược, nông dân vào ấp chiến lược được ưu tiên vay tiền ngay để sản xuất. Nhưng cách mà chính quyền Sài Gòn xây dựng các ấp chiến lược lại trở thành “con dao hai lưỡi” báo hại các HTX tín dụng. Phủ Tổng uỷ HTX và Nông tín phải thú nhận rằng: “Năm 1963 là một năm có rất nhiều biến cố chính trị và quân sự, do đó đã thu hút phần lớn lực lượng nông thôn, làm cho hoạt động của Ngành phải bị thiệt thòi lép vế... Công tác ấp chiến lược động viên sự góp nhân, vật, tài lực của nông dân làm nông dân không còn thì giờ

để sản xuất và tiền để trả nợ” (10). Vì vậy khi các ấp chiến lược đổ bể thì đương nhiên sẽ kéo theo sự thất bại trong hoạt động của các HTX tín dụng “phục vụ chính trị” này!

Nghiệp vụ lớn thứ hai cần nghiên cứu để đánh giá thực chất vai trò, chất lượng của tổ chức HTX ở miền Nam giai đoạn 1954-1975 là *ngành vụ tiếp liệu sản xuất*. Đây là một mảng nghiệp vụ với rất nhiều các loại hoạt động như: *cung cấp giống, phân bón, thuốc trừ sâu, các nguyên vật liệu cho các ngành sản xuất, tổ chức dịch vụ máy cày, tưới tiêu nước, vận chuyển, xay xát* thậm chí tiếp liệu cả các nhu yếu phẩm phục vụ đời sống hàng ngày như: *gạo, muối, dầu hỏa*.

Về việc tiếp liệu các vật liệu sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, trái với hy vọng là cung cấp hàng hoá giá rẻ, thì do yếu kém về năng lực, trong đó có cả năng lực nhập cảng, không cạnh tranh nổi với các thương gia và các công ty nhập cảng từ khu vực Sài Gòn, thậm chí phải mua lại hàng của họ để tiếp liệu cho nông dân, cho nên “*ngành vụ này không đem lại kết quả mong muốn vì giá phân nhượng cho xã viên cao hơn giá ngoài thị trường*” (11). Hay như trong việc nhập cảng ngô Mĩ phục vụ chăn nuôi cũng vẽ nên một bức tranh “hài hước” về tình trạng của các HTX: những HTX làm ăn nghiêm túc thì không nhập được ngô, các HTX “ma” lại nhập được ngô để đầu cơ tích trữ, tạo nên tình trạng khan hiếm hàng để nâng giá; tình hình căng thẳng đến mức Bộ Kinh tế phải triệu tập họp liên Bộ và quyết định: “*Bộ kinh tế xin xác nhận là các tổ chức không vì chấp nhận thêm đoàn viên mà buộc Bộ kinh tế phải chia thêm bắp*” (12). Các xã viên mới vào các HTX chăn nuôi phải tự tìm kiếm nguyên liệu để phát triển sản xuất đừng có hy vọng có bắp Mĩ! Qua đó càng cho thấy

sự phụ thuộc nặng nề vào viện trợ Mỹ, mà trường hợp “hài hước” ở đây là phụ thuộc vào số lượng bắp Mỹ nhập cảng nhiều hay ít. Hoặc tình cảnh của các HTX xay xát lúa, một khâu rất quan trọng trong nền sản xuất lúa gạo ở miền Nam thì lại lâm vào cảnh không thể cạnh tranh với các Hoa kiều vốn có truyền thống lâu đời trong nghề này, cho nên *“ng nghiệp vụ nhà máy xay lúa của các Hợp tác xã lúa gạo bị đình trệ, các Hợp tác xã bị lỗ... vì tiết giảm quá nhiều”* (13).

Đối với nghiệp vụ sản xuất và mãi dịch sản phẩm: khối các HTX sản xuất và mãi dịch một số nông sản và sản phẩm tiểu công nghệ cơ bản, tình cảnh cũng không khá gì hơn. Lấy ví dụ, lúa gạo là một nông sản nhiều và quan trọng nhất miền Nam cả ở khía cạnh sản xuất và trở thành hàng hoá trên thị trường, nhưng ngay cả trong những năm miền Nam còn xuất khẩu gạo thì các HTX thực sự không thể chen chân được vào thị trường này bởi sự cạnh tranh của các thương nhân Hoa kiều; ngay từ năm 1961, *“do những khó khăn đã gặp mấy năm trước, Liên hiệp HTX nông nghiệp toàn quốc không nhận mua lúa cho quân nhu trong năm 1961, nên Liên hiệp và các Hợp tác xã lúa gạo mất một số lợi tức đáng kể”* (14). Các HTX sản xuất và xuất cảng rau chủ yếu ở Đà Lạt thì *“vì kỹ thuật sản xuất thấp kém, giá vốn sản xuất cao so với giá rau ở ngoại quốc, nên năm vừa rồi, mức xuất cảng bị sụt”* (15); Ngay đến việc vận chuyển cung ứng rau cho thị trường lớn nhất là đô thành Sài Gòn cũng là một vấn đề nan giải, quyết định sự sống còn của các HTX ngành này; đặc biệt vào những năm mà chiến sự gia tăng, việc vận chuyển rau theo cách thông thường về Sài Gòn không thể thực hiện được nữa, HTX Đà Lạt và chính quyền tỉnh Tuyên Đức đã phải cầu

cứu chính quyền Sài Gòn *“cho máy bay để thực hiện nghiệp vụ chở rau”* (16)! Một ví dụ nữa về tình cảnh của các HTX miền Nam là các HTX trà, mà chủ yếu ở Lâm Đồng. Dưới thời Ngô Đình Diệm đã có một sự ưu ái đặc biệt khi bắt quân đội Việt Nam Cộng hòa bao tiêu sử dụng sản phẩm trà của các HTX này, nên các HTX trà vẫn *“sống được”*; nhưng từ sau khi quân đội Việt Nam Cộng hòa làm đảo chính lật đổ chế độ Diệm, các HTX trà cũng ngay lập tức rơi vào tình cảnh nguy ngập khi quân đội Việt Nam Cộng hòa chê chất lượng trà bồm của các HTX quá kém không dùng nữa; các HTX trà Lâm Đồng liên tục trong các năm 1964-1965 có đơn khẩn cứu đến các Bộ và Thủ tướng chính phủ Sài Gòn. Trong bản kiến nghị ngày 22-3-1964 có viết như sau: *“ngành trà hết sức ế ẩm, giá trà tụt xuống quá tệ mạt, đời sống nhân dân rất cơ khổ, thậm chí có nhiều gia đình phải cầm bán vật dụng trong nhà để tạm sinh sống, hoặc đã phải rời bỏ vườn tược đi tìm kế sinh nhai nơi khác”* (17). Đối với các HTX tiểu công nghệ thì tình cảnh cũng không sáng sủa hơn là mấy. Trong một nền kinh tế mà chủ *“ăn nhiều hơn làm”*, *“tiêu thụ nhiều hơn sản xuất”*, hiện tượng nhập siêu là tất yếu, do đó dẫn đến tình trạng bóp nghẹt các ngành, các tổ chức sản xuất trong nước. Lấy ví dụ trường hợp Liên hiệp HTX đường mía Quảng Ngãi và tình cảnh những nông dân vùng “Trung nguyên Trung phần”, thấy rằng: *“phần đông nông dân miền Trung sống về nghề trồng mía, nhưng khi nấu ra đường thì không tiêu thụ được vì đường ngoại quốc từ Sài Gòn chở ra quá nhiều... nên số đường ứ đọng không biết xử dụng vào đâu hầu lấy tiền trang trải nợ Nông tín”* (18)! Nạn nhân của tình cảnh bi hài của nền kinh tế *“thừa đường thiếu gạo”* này không ai khác ngoài các

nông dân xã viên của các HTX đường miền Trung.

Thay cho lời kết về vai trò và chất lượng thực sự của tổ chức HTX ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954-1975, chúng tôi xin dẫn ra đây một vài con số xếp loại, đánh giá của chính bản thân chính quyền Sài Gòn về các HTX được tổng hợp qua báo cáo hoạt động một số năm của cơ quan phụ trách tổ chức HTX của chính quyền này: Năm 1959, trong số 353 HTX chỉ có 257 HTX hoạt động; Năm 1960, trong số 371 HTX có 123 HTX bị xếp vào diện đề nghị xem xét cho giải tán, 50 HTX hoạt động khá (hạng A), 178 HTX (65%) hoạt động thua lỗ (hạng B) và 45 HTX (17%) hầu như không có hoạt động (hạng C); Năm 1961 trong 285 HTX mới có 54 HTX lập xong nội quy, 7 HTX bị giải thể, xếp hạng A có 61 HTX (21%), hạng B có 155 HTX (53%), hạng C có 69 HTX (26%); Năm 1962 trong số 292 HTX, hạng A có 71 HTX, hạng B có 140 HTX, hạng C có 50 HTX và hạng D có 35 HTX. Đến năm 1974 trong số 750 HTX có 386 HTX (51,5%) không hoạt động.

Nhìn chung, bên cạnh những mặt yếu kém của tổ chức HTX miền Nam thời kỳ 1954-1975, cũng có những HTX đã dù ít dù nhiều, ngắn hay dài, đã có những đóng góp tích cực trong hoạt động sản xuất phát triển kinh tế, đặc biệt là góp một phần cải thiện đời sống người dân. Điển hình như HTX trà Cao Nguyên đã góp phần ổn định đời sống số đồng bào di cư từ Bắc vào Nam năm 1954 và lên 'lập nghiệp tại "Cao nguyên Trung phần", hoặc một số HTX tiếp liệu, mại dịch, ngư nghiệp đã có những đóng góp trong việc phát triển sản xuất của một bộ phận nông dân trong những khoảng thời gian nhất định. Song xét thực tế cơ cấu tổ chức, tình hình hoạt động như trên thì những cái được và sự đóng góp của tổ chức

các HTX vào đời sống kinh tế - xã hội miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975 còn rất hạn chế. Sự yếu ớt của các HTX trong việc thể hiện vai trò, sự đóng góp, tiếng nói của mình trong cơ cấu kinh tế miền Nam Việt Nam trước hết là do những hạn chế nội tại của tổ chức này; sau đó là sức ép của một nền kinh tế không lành mạnh, phụ thuộc viện trợ và hàng hoá nhập cảng, dịch vụ phát triển cao hơn cả công - nông nghiệp cộng lại; sự khốc liệt của một thị trường nơi mà trước hết có vai trò "lũng đoạn" của các thương nhân tự do, nhất là số các thương nhân Hoa kiều; chính quyền Sài Gòn một mặt cũng tạo điều kiện cho các tổ chức HTX này phát triển, thậm chí hy vọng nó góp phần "bao trùm" đời sống kinh tế - xã hội miền Nam, song do nhiều nguyên nhân khác nhau mà cuối cùng các chính quyền Sài Gòn ở các thời kỳ khác nhau đều đi đến "trái với mong muốn" là đã kìm hãm sự phát triển của các HTX. Dưới thời Ngô Đình Diệm đi từ chỗ nói là tôn trọng sự "tự nguyện, tự quản, tự chủ" của các HTX tới chỗ xiết chặt quản lý, kiểm tra kiểm soát gắt gao các hoạt động của HTX, dùng sức mạnh chi phối của đồng vốn để lái các HTX phục vụ chủ yếu cho mục tiêu chính trị "chống cộng", làm lệch lạc hoạt động của các HTX. Giai đoạn từ sau 1963 trở đi, chính quyền Sài Gòn ngày càng lún sâu vào các bê bối chính trị ở trung ương, đảo chính liên miên, bị quay cuồng trong cuộc tiến công liên tiếp, toàn diện trên khắp các mặt trận, các lĩnh vực của quân và dân ta trên toàn miền Nam, nên chính quyền Sài Gòn gần như "buông trôi" tổ chức các HTX, hầu như không có thêm một chính sách nào mới để định hướng và tạo điều kiện "nâng đỡ" cho các HTX phát triển. Chính cả hai thái cực trên (xiết chặt và buông lỏng không quan tâm) đều tác động rất nhiều

đến sự phát triển không lành mạnh, không ổn định, “sống dở chết dở” của các HTX ở miền Nam. Sự thất bại của chính quyền Sài Gòn thời kỳ 1954 - 1975 trong việc tổ chức xây dựng phát triển các HTX là một biểu hiện tiêu biểu cho thất bại của họ trên

mặt trận kinh tế, sự thất bại đúng như lời phát biểu thừa nhận của một quan chức cấp cao của chính quyền Sài Gòn: họ đã sụp đổ, đã thất bại về kinh tế trước khi bị sụp đổ, bị đánh bại vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

CHÚ THÍCH

(1). Hà Vinh Tường. *Vai trò của Hợp tác xã trong công cuộc phát triển xã hội tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Ban Đốc sự khóa XVII (1969-1972). Học viện quốc gia hành chánh Sài Gòn, Sài Gòn, 1972, tr. 4.

(2). Hà Vinh Tường. *Vai trò Hợp tác xã...*, sđd, tr. 20-21.

(3). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1959*, tr. 12.

(4). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1959*, tr. 1.

(5). Dẫn theo Hà Vinh Tường. *Vai trò của Hợp tác xã trong công cuộc phát triển xã hội tại Việt Nam*, tldd, tr. 49; Vũ Thị Thuý. *Hợp tác xã Tín dụng và Tiết kiệm tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Ban Đốc sự khoá XVII (1969-1972) Học viện Quốc gia Hành chính Sài Gòn, Sài Gòn, 1972, tr. 50.

(6). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1960*, tr. 20.

(7). *Báo cáo của Nha tổ chức nông dân và HTX* (dẫn theo: Hoàng Văn Bình. *Chính sách nông dân tại Việt Nam cộng hoà*. Luận văn tốt nghiệp Ban Đốc sự khoá XIX (1971-1974) Học viện Quốc gia Hành chính Sài Gòn, Sài Gòn, 1974, tr. 53).

(8). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1960*, tr. 32.

(9). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1960*, tr. 31.

(10). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1963*, tr. 47.

(11). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín, *Báo cáo hoạt động năm 1960*, tr. 28

(12). *Biên bản phiên họp ngày 15-10-1973 hồi 15 giờ tại Bộ kinh tế về việc phân phối bắp và giá bắp nhập cảng*, Tài liệu TTLTQG II, Hồ sơ số 28210, tờ 106.

(13). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1961*, tr. 19.

(14). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1961*, tr. 19.

(15). Phủ Tổng ủy HTX và Nông tín. *Báo cáo hoạt động năm 1961*, tr. 20.

(16). Tài liệu TTLTQG II, Phòng phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 22213.

(17). Tài liệu TTLTQG II, Phòng phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 22212, tờ số 24.

(18) Tài liệu TTLTQG II, Phòng phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 21991, tờ số 56.

VỀ NHỮNG ĐỒNG TIỀN ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TRONG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

PHAN THỊ THOA*

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, từ một nước thuộc địa nửa phong kiến nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà ra đời, chính quyền đã về tay nhân dân. Nhưng trên phương diện tài chính, tiền tệ thì nước ta chưa có ngay một đồng tiền độc lập. Vì vậy, cùng với việc khắc phục những khó khăn nghiêm trọng về kinh tế, văn hoá, vừa đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, vừa xây dựng, củng cố chính quyền Dân chủ nhân dân, Đảng và Chính phủ cũng đặc biệt quan tâm xây dựng một nền tài chính độc lập, vững mạnh, đảm bảo cho việc thực hiện nhiệm vụ kháng chiến - kiến quốc. Trong bối cảnh lịch sử đó, những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra đời.

Nghiên cứu về sự ra đời, đặc điểm và sức sống của những đồng tiền đầu tiên ấy vì thế không chỉ nhằm tái hiện lịch sử mà còn góp phần khẳng định vai trò, vị trí của nó đối với sự nghiệp kháng chiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám và trong Kháng chiến toàn quốc chống Pháp 1946-1954.

1. Tình hình tài chính, tiền tệ ở nước ta sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công

Khi Cách mạng tháng Tám thành công, Ngân sách Đông Dương lúc đó đã hụt 185 triệu đồng, trong ngân khố Trung ương lúc bấy giờ chỉ còn 1.250.000 đồng với 580.000 đồng bằng hào rách nát và số nợ lên tới hơn 564 triệu đồng chia ra các khoản sau:

1. Nợ các ngân phiếu phát hành mà chưa có tiền trả: 75.553.612 đồng
2. Nợ quốc dân về số tiền hao do ngân khố phát hành: 63.892.000 đồng
3. Nợ về trái phiếu ngắn hạn phát hành (1941, 1942): 124.146.700 đồng
(Năm 1941: 14.844.000 đồng
Năm 1942: 109.302.700 đồng)
4. Nợ ngân hàng Đông Dương: 300.773.210 đồng

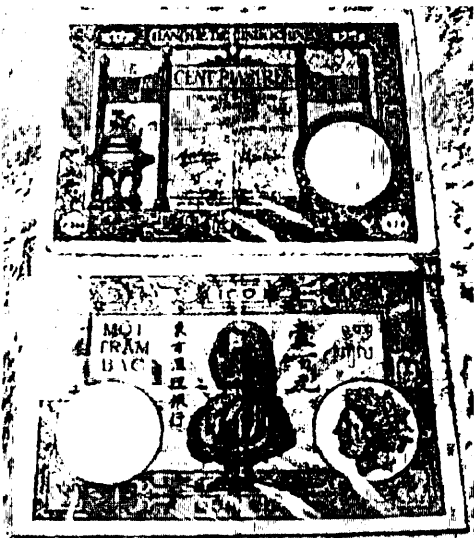
Tổng cộng: 564.365.522 (i)

Từ những con số trên ta có thể thấy, trong thời kỳ thực dân Pháp và phát xít Nhật thống trị, mặc dù đã tìm mọi cách bóc lột nhân dân ta bằng đủ các thứ thuế nặng nề song chúng vẫn không bù đắp được các khoản chi tiêu lớn lao, vì thế chúng còn đổ lên đầu nhân dân ta một khoản nợ khổng lồ. Tài chính quốc gia lâm vào tình trạng cạn kiệt.

* Ths. Học viện Tài chính

Bên cạnh sự khó khăn nghiêm trọng về tài chính, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) còn gặp phải sự rối loạn về tiền tệ.

Hình 1: Tờ bạc 100 đồng Đông Dương (1925 - 1939)



Để nắm giữ toàn bộ nền kinh tế Đông Dương, năm 1875 Ngân hàng Đông Dương được thành lập và độc quyền phát hành tiền Đông Dương. Đây là loại tiền chính thức lưu hành trên thị trường nước ta. Đặc điểm của loại tiền này là tiền giấy, to bản, màu sắc sặc sỡ, mặt tờ giấy bạc in bằng tiếng Tây với nhiều mệnh giá và giá trị cao do vậy thường chỉ được những người dân ở thành thị tiêu dùng, ít khi xuất hiện ở thôn quê và những nơi này chỉ tiêu dùng những loại tiền Đông Dương bằng kim loại mệnh giá thấp. Mệnh giá 20 đồng trở lên chỉ có tầng lớp quan lại, điền chủ mới có còn nhân dân lao động nếu nó đôi khi còn bị mang họa. Họ có thể bị bắt và bị thẩm vấn về nguồn gốc nếu nhà chức trách phát hiện.

Từ khi phát xít Nhật xâm lược Đông Dương, Nhật yêu cầu Pháp phát hành tiền ngày một nhiều hơn, một mặt để vơ vét lương thực một cách triệt để, mặt khác để cung cấp cho quân đội Nhật, vì thế trong

những năm trước Cách mạng tháng Tám, ở nước ta diễn ra một trận “lụt tiền”. Đời sống nhân dân ta càng thêm điều đứng.

Bảng 1: Số lượng tiền do Ngân hàng Đông Dương phát hành

Năm phát hành	Số lượng tiền đồng
1939	216,3 triệu
1940	284,4 triệu
1941	346,7 triệu
1942	492,2 triệu
1943	743,4 triệu
Tới ngày 30-11-1944	1.292,9 triệu
Tới tháng 9-1945	1.667,0 triệu
Tới ngày 1-10-1945	2.483,8 triệu

Nguồn: Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000* Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 109.

Bên cạnh việc kiểm soát nền kinh tế Việt Nam thông qua hoạt động và sự điều phối tiền tệ của Ngân hàng Đông Dương, thực dân Pháp vẫn cho dập tiền xu Bảo Đại để làm tiền lẻ và nhằm che đậy cho chính sách bảo hộ “độc lập trong khối liên hiệp Pháp”. Đây là loại tiền xu được đúc bằng đồng, có lỗ vuông ở giữa. So với đồng Đông Dương, giá trị của tiền này rất thấp.

Khi Cách mạng tháng Tám thành công, mặc dù Chính phủ VNDCCH không chiếm được Ngân hàng Đông Dương nhưng Chính phủ đã đặt cơ chế kiểm soát ngân hàng, vì vậy, ngân hàng phải xuất tiền cho ta. Khi cuộc kháng chiến ở Nam Bộ diễn ra (từ ngày 23-9-1945), ngân hàng Đông Dương không chịu xuất tiền cho Chính phủ ta nữa, thậm chí những ngân phiếu của ngân khố, ngân hàng cũng không chịu trả (khoảng từ tháng 11 năm 1945). Ngân hàng còn dùng nhiều thủ đoạn để gây khó khăn cho ta về tài chính. Ngày 17-11-1945, Cao ủy Pháp ở Sài Gòn ra Nghị định hủy bỏ tất cả các loại giấy bạc 500 đồng phát hành từ ngày Nhật làm đảo chính Pháp 9-3-1945 đến ngày 23-9-1945 là ngày Pháp trở lại Nam Bộ (2). Pháp viện cớ số giấy bạc

này do Nhật phát hành nên không công nhận. Hàng vạn người đã đổ xô đi đổi tiền và ai không kịp thì mất trắng. Đây là một hành động vô nợ trắng trợn gây sự căm phẫn trong nhân dân ta.

Cùng với sự lưu hành của tiền Đông Dương, sự tồn tại của các loại tiền xu của triều đình nhà Nguyễn, sự trở mặt của Ngân hàng Đông Dương, thì từ cuối tháng 8, đầu tháng 9 năm 1945, dưới danh nghĩa quân đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật, quân Tưởng kéo vào nước ta, theo chúng là sự tràn ngập đồng Quan kim, Quốc tệ. Đây là hai loại tiền đã mất giá ở Trung Quốc nhưng quân Tưởng ép chúng ta phải sử dụng thông qua những áp lực về quân sự. Ngày 13-10-1945, tướng Lư Hán - Tư lệnh của quân đội Tưởng ở Việt Nam đã cho dán thông cáo khắp nơi, ra lệnh cho nhân dân và các cơ quan phải thu nhận tiền quan kim, quốc tệ theo tỷ giá ấn định là: 1 đồng quan kim bằng 1,5 đồng ngân hàng Đông Dương; 1 đồng ngân hàng Đông Dương bằng 13,3 đồng quốc tệ; trả 1 đồng quan kim bằng 20 đồng quốc tệ. Chúng yêu cầu mỗi tháng ta phải đổi cho chúng 3.000 triệu quan kim lấy 4.500 triệu đồng Đông Dương, tức là lớn trên 2 lần tổng số bạc lưu hành (3). Đây là điều ta không thể đáp ứng được và như vậy buộc ta phải cho lưu hành tiền Quan kim, Quốc tệ song song với tiền của ngân hàng Đông Dương. Trên thực tế quân đội Tưởng đã không tước khí giới quân đội Nhật vì ở nhiều nơi, quân Nhật đã đầu hàng quân cách mạng từ trước, nhưng có một thực tế là đồng quan kim và quốc tệ đã tước đoạt của cải của nhân dân ta một cách vô cùng trắng trợn. Trên phạm vi vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, nạn Quan kim, Quốc tệ diễn ra nghiêm trọng. Các cửa hàng Việt, Hoa, Pháp, Ấn... đều tràn ngập các loại tiền này. Ngân hàng Đông Dương cũng

không tránh được việc phải thu nhận hai loại tiền trên.

Nguồn tài chính cạn kiệt, tiền tệ rối loạn trong khi nhu cầu chi tiêu của Nhà nước đang đặt ra rất lớn, chính vì vậy vấn đề xây dựng nền tài chính mới chung và phát hành đồng tiền của nước Việt Nam độc lập nói riêng đặt ra cấp bách.

2. Sự ra đời, đặc điểm và sức sống của tiền Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám

Do chúng ta không chiếm được Ngân hàng Đông Dương trong tổng khởi nghĩa nên lúc này Ngân hàng Đông Dương vẫn điều phối thị trường tiền tệ ở nước ta. Tiền Đông Dương vì vậy vẫn là đồng tiền chính lưu thông trên thị trường. Trước tình hình đó, Chính phủ đã đưa ra một giải pháp là phải kiểm soát ngân hàng để phục vụ cách mạng. Người được giao trọng trách lớn lao này là ông Đặng Đình Hoè, nguyên Vụ phó Vụ Tài vụ, Bộ Nội thương. Ngày 28-8-1945 ta gửi tám séc đầu tiên tới ngân hàng để lấy tiền chi tiêu.

Ngày 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, vấn đề tài chính, tiền tệ một lần nữa lại được đặt ra cấp thiết. Đến khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Bộ, việc rút tiền qua tài khoản ở ngân hàng Đông Dương chấm dứt. Hơn bao giờ hết, đồng tiền của nước Việt Nam độc lập cần gấp rút ra đời phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến - kiến quốc. Ngày 27-10-1945, Hội đồng Chính phủ đã họp và quyết định việc in giấy bạc sẽ đặt tên là đồng bạc Việt Nam. Vấn đề tiền tệ tiếp tục được Bác Hồ và Trung ương Đảng khẳng định trong Chỉ thị "*Kháng chiến kiến quốc*" (25-11-1945): "*Lập quốc gia ngân hàng, phát hành giấy bạc, định lại các ngạch thuế, lập ngân quỹ toàn quốc, các xứ, các tỉnh*" (4). Nhưng để

in được giấy bạc đòi hỏi nhiều yếu tố phức tạp hơn như mẫu vẽ, giấy, nhà in, còn dập tiền kim loại thì đơn giản hơn, vì vậy, Chính phủ đã phê duyệt phương án vừa dập tiền kim loại vừa in giấy bạc nhưng dập tiền kim loại được tiến hành trước.

Được sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Tài chính Phạm Văn Đồng, ngay những ngày cuối năm Ất Dậu, những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra đời ngay tại hầm nhà Bát Giác (Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ngày nay). Những đồng tiền đầu tiên xuất xưởng là đồng 2 hào, 5 hào, rồi đồng 1 đồng bằng nhôm và 2 đồng bằng đồng.

Đồng 5 hào có đặc điểm: hình ảnh mặt thứ nhất là cái đỉnh vàng, xung quanh phía trên có 6 chữ “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”. Dưới chân đỉnh có số 1946. Mặt sau đồng tiền có hình ngôi sao 5 cánh. Trong nền sao có chữ 5 hào. 5 khe cánh của ngôi sao khắc 5 cái triện quả trám. Ở cạnh rìa xung quanh đồng tiền có khía răng cưa.

Hình 2: Đồng 5 hào năm 1946



Đồng 1 đồng có một mặt in ảnh nghiêng Bác Hồ, xung quanh có 6 chữ “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”. Dưới hình Bác khắc thêm chữ “H.Ngọc” rất nhỏ. Đây là tên tắt của anh Hoàng Như Ngọc, người điều khiển máy dập tiền đã có công lao to lớn trong sự ra đời của những đồng tiền đầu tiên ấy. Để ghi nhận công sức của anh, cấp

Hình 3: Đồng 1 đồng năm 1946



trên cho phép ghi vào mặt đồng tiền. Mặt sau là hình bông lúa và viên răng cưa.

Ngày 1-12-1945, Sở Ngân khố cho lưu hành đồng 2 hào mới bằng nhôm, sau đó là đồng 5 hào cũng bằng nhôm, rồi các loại tiền 2 đồng bằng đồng và 1 đồng bằng nhôm. Những đồng tiền này ngay lập tức đã được sự hưởng ứng nhiệt tình của quần chúng, trước hết đó là tiền của một nước độc lập, mặt khác nó cũng giải quyết được nạn khan hiếm tiền lẻ trong tiêu dùng của quần chúng nhân dân lúc bấy giờ.

Để loại dần ảnh hưởng của giấy bạc Đông Dương và khẳng định nền tài chính độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trải qua một quá trình đấu tranh quyết liệt trong điều kiện đối phó với thực dân Pháp và đồng Quan kim, Quốc tệ của Trung Quốc, khắc phục những khó khăn về cơ sở vật chất, chúng ta đã chính thức phát hành tờ giấy bạc Việt Nam vào ngày 31-1-1946 (5).

Tiền Việt Nam được phát hành có nhiều mệnh giá: 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng (6), 200 đồng. Các loại giấy bạc này có ký tên Bộ trưởng Tài chính Phạm Văn Đồng hoặc Lê Văn Hiến và Giám đốc Ngân khố Trung ương, do đó ngoài tên gọi là giấy bạc Cự Hồ, dân gian còn gọi là “bạc tài chính”. Giấy bạc Việt Nam một mặt có chữ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (chữ Quốc ngữ và chữ Hán), có

hình Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một mặt có hình Nông - Công - Binh. Các loại giấy bạc đều có ghi chữ số Ả Rập, chữ Quốc ngữ, chữ Hán, Lào, Campuchia chỉ mệnh giá. Những đồng tiền này, tuy chất liệu chưa được tốt, kỹ thuật in ấn còn thô sơ nhưng nó có sức nặng của hồn dân tộc Việt Nam. Điển hình có thể thấy hình ảnh tờ giấy bạc 100 đồng (7).

Hình 4: Tờ bạc 100 đồng có hình con trâu xanh 1946-1947



Theo Sắc lệnh số 18-b, ngày 31 tháng 1 năm 1946, thì giấy bạc Việt Nam bắt đầu được lưu hành ở Nam Trung Bộ từ vĩ tuyến 16 trở vào. Đến Sắc lệnh số 154 ngày 31-8-1946, thì được lưu hành cả ở Bắc Trung Bộ (8). Việc lưu hành giấy bạc phải thận trọng như vậy là bởi vì quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Tưởng cũng như Pháp lúc bấy giờ đang ở vào tình thế khó khăn. Hơn thế nữa, nơi đây không có sự kiểm soát của các lực lượng nước ngoài. Giấy bạc Cự Hồ ra đời được nhân dân khu 5 đón nhận nhiệt tình. Từ giấy bạc Cự Hồ, chúng ta đổi tiền Đông Dương ngay trên địa bàn khu 5, sau đó chuyển ra Bắc chi tiêu. Rõ ràng Việt Nam vừa giải quyết được một phần khó khăn về tài chính vừa làm cho mối quan hệ với Pháp bớt căng thẳng.

Mặc dù Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 giữa Việt Nam và Pháp ký kết quy định tiền

Đông Dương lúc này vẫn là đồng tiền chính thức được lưu hành trong cả nước, nhưng với ý thức của người dân của một nước độc lập, những đồng bạc Cự Hồ từ Nam Trung Bộ đã nhanh chóng sử dụng tới khu 4. Từ giữa năm 1946 thì gần như mọi nơi đều có giấy bạc Cự Hồ. Những vùng miền núi xa xôi, hẻo lánh như Tây Bắc, những nơi sử dụng đồng Quan kim, Quốc tệ trước đây như Cao Bằng, Lào Cai, Lạng Sơn, Yên Bái... cũng đã nhanh chóng có mặt đồng tiền Cự Hồ. Sự ra đời của nó đã cứu vãn được tình hình tài chính nguy ngập lúc bấy giờ. Ở Nam Bộ, ta chưa chủ trương phát hành nhưng quần chúng nhân dân hết sức tín nhiệm tiền Việt Nam, nên đã tự động đưa về tiêu ở các vùng căn cứ giải phóng.

Tuy nhiên, Tạm ước 14-9-1946 một lần nữa đã làm cản trở sự phát hành giấy bạc của Việt Nam. Đến tháng 10-1946, ngân khố đã gần như trống rỗng (chỉ có vền vền 1 triệu đồng Đông Dương), trong lúc quan hệ giữa Việt Nam và Pháp hết sức căng thẳng, nguy cơ của một cuộc chiến tranh là không thể tránh khỏi. Vì vậy, cuối tháng 11-1946, Quốc hội họp và tuyên bố công khai quyết định phát hành đồng bạc Việt Nam trên toàn quốc.

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, việc liên lạc giữa các địa phương trong cả nước gặp nhiều khó khăn, vì vậy Đảng và Chính phủ đã có những giải pháp linh hoạt về vấn đề tiền tệ để đảm bảo cho sự thông thương hàng hóa, phục vụ cho đời sống của nhân dân và sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp. Đáng chú ý là ở nước ta đã hình thành các khu vực tiền tệ riêng như:

Ở vùng tự do Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ chủ yếu là Việt Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình lưu hành giấy bạc tài chính do Trung ương phát hành.

Tại các tỉnh Liên khu 5, chủ yếu là 4 tỉnh tự do: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên lúc đầu lưu hành tiền tài chính Trung ương phát hành. Khi chiến tranh lan rộng, giấy bạc Cự Hồ chuyển vào khó khăn, nên Trung ương cho phép Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ in các loại tín phiếu đưa vào lưu hành và nó có giá trị như giấy bạc Cự Hồ. Như vậy ở Liên khu 5, giấy bạc tài chính và tín phiếu cùng lưu hành song song. Cho đến năm 1952, Chính phủ cho thu hồi bạc tài chính thay bằng giấy bạc ngân hàng, chỉ còn để tín phiếu lưu hành (9).

Ở Nam Bộ, do tình hình chiến sự lan nhanh nên một số vùng căn cứ kháng chiến từ năm 1945 đến đầu năm 1947 lưu hành bạc tài chính đưa từ miền Nam Trung Bộ vào, sau đó tình hình chiến sự ngày càng phức tạp, việc sản xuất giấy bạc cũng gặp nhiều khó khăn nên giấy bạc tài chính Trung ương không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, vì vậy ở Nam Bộ chủ yếu là dùng biện pháp đóng dấu của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ lên các tờ bạc Đông Dương để tiêu dùng. Đến cuối năm 1947, Trung ương cho phép Nam Bộ được phát hành giấy bạc riêng và lưu hành chủ yếu ở miền Tây Nam Bộ. Những tờ giấy bạc loại 1 đồng, 5 đồng, 20 đồng, rồi 50 đồng, 100 đồng in hình ảnh Cự Hồ rất đẹp, có chữ ký của ông Phạm Văn Bạch, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ và ông Nguyễn Thành Vinh, Giám đốc Sở Tài chính Nam Bộ (được ủy quyền của "Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa") đã ra đời ngay trong vòng vây của thực dân Pháp. Bên cạnh đó, Nam Bộ còn có các phiếu tiếp tế, phiếu đổi chác, tín phiếu các loại 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng. Các loại tiền tệ này do Ủy ban Kháng chiến Hành chính các tỉnh như Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Thủ Biên (Biên Hoà

và Thủ Dầu Một), Bạc Liêu, Rạch Giá... tự in, tự sáng tác mẫu vẽ nên chỉ được phép lưu hành trong tỉnh (10).

Nhìn chung tiền Việt Nam ngay từ khi ra đời đã được nhân dân hết sức tín nhiệm, phạm vi lưu hành mở rộng và là một lợi khí quan trọng trong đấu tranh với kẻ thù.

3. Tính chất, ý nghĩa của những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám

Trước năm 1875, tình hình tiền tệ của nước ta khá phức tạp. Từ năm 1875 - 1945, với vai trò là ngân hàng độc quyền phát hành, Ngân hàng Đông Dương đã chi phối, lũng đoạn tình hình tài chính, tiền tệ Việt Nam. Cách mạng tháng Tám thành công, trong bộn bề khó khăn thử thách, được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bác Hồ, Trung ương Đảng và Chính phủ, Bộ Tài chính đã xúc tiến công tác in tiền góp phần xây dựng nền tài chính của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Ngay từ khi ra đời, những đồng tiền đầu tiên ấy đã thể hiện sức mạnh to lớn của nó mà trước hết đó là sức mạnh của tinh thần độc lập, tự chủ trên phương diện tài chính, tiền tệ. Giấy bạc Việt Nam ra đời trong bối cảnh đấu tranh quyết liệt chống lại sự lũng đoạn và phá hoại của thực dân Pháp, quân Tưởng Giới Thạch và bọn tay sai của chúng, nên nó còn là một thứ vũ khí để đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Được sự tín nhiệm tuyệt đối của nhân dân, giấy bạc Việt Nam đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường ở các vùng tự do và có ảnh hưởng mạnh mẽ cả trong vùng tạm bị chiếm. Ngược lại, đối với đồng bạc Đông Dương, ta đã tranh thủ đổi và đưa vào vùng tạm bị chiếm để mua hàng và cùng với sự mở rộng trận địa của tiền Việt Nam, tiền Đông Dương đã bị dồn về các thành phố tạm bị chiếm đóng.

Cùng với sức mạnh của tinh thần dân tộc, tiền Việt Nam còn thể hiện sức mạnh của chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, việc kiến thiết, xây dựng chế độ mới được đặt ra bức thiết trên các phương diện trong đó có phương diện tài chính, tiền tệ. Sự ra đời của tiền Việt Nam chính là góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền móng của chế độ Dân chủ Cộng hoà. Cho đến ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ (ngày 19-12-1946), những tờ giấy bạc Việt Nam đã góp phần làm cho hàng hoá được lưu thông dễ dàng, đáp ứng được nhu cầu trao đổi của thị trường, thúc đẩy tăng gia sản xuất, phục vụ đời sống và sinh hoạt của quần chúng nhân dân, đảm bảo nhu cầu vật chất cho kháng chiến.

Như vậy, có thể thấy, ngay từ khi ra đời, những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thể hiện tính chất dân tộc, dân chủ sâu sắc.

Sự ra đời và sức sống của tiền Việt Nam có ý nghĩa to lớn trên các phương diện kinh tế, chính trị cũng như trong quá trình đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ nền độc lập dân tộc nói chung và bảo vệ tính độc lập tự chủ về tài chính, tiền tệ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám.

Về kinh tế, tiền Việt Nam ra đời đã đáp ứng được nhu cầu trao đổi của thị trường và phục vụ đời sống, sinh hoạt của nhân dân, nhu cầu cấp bách cho chi tiêu của quốc gia. Ngay từ những ngày đầu tiên, tiền được phát hành từ miền Nam Trung bộ, chính quyền đã giải quyết được những khó khăn lớn về tài chính, đồng thời giúp Chính phủ đổi được một lượng tiền Đông Dương khá lớn chuyển ra Bắc vào Nam chi tiêu, đồng thời hình thành một số ngoại tệ dự trữ để sau này mua sắm những mặt hàng cần thiết ở vùng Pháp chiếm đóng,

phục vụ cho kháng chiến. Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, với nhiều nỗ lực, Bộ Tài chính đã cấp cho Bộ Quốc phòng trên 300 triệu đồng (11), đó là một số tiền hết sức quan trọng trong buổi đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc.

Những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam ra đời không chỉ có ý nghĩa trên phương diện kinh tế mà còn thể hiện ý nghĩa chính trị sâu sắc. Tiền Việt Nam lưu thông dựa trên cơ sở của nền kinh tế hàng hóa nhỏ, chủ yếu là hàng hóa do nông nghiệp và thủ công nghiệp sản xuất. Trong năm đầu tiên sau cách mạng, hàng hóa chưa được dồi dào, nhưng nhân dân vẫn tín nhiệm tiền Việt Nam và dùng làm phương tiện trao đổi, lưu thông hàng hóa. Sự tín nhiệm đó là yếu tố chính trị có ảnh hưởng to lớn đến sự lưu thông tiền tệ nhất là tiền Việt Nam lại chưa có sự bảo đảm về vật chất về phía Nhà nước trong khi tiền Đông Dương thì được đảm bảo sức mua trong khu vực đồng Franc. Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, gần như toàn dân ta tiêu tiền Cự Hồ. Tỷ giá quy định so với đồng Đông Dương là 1-1, nhưng trong thực tế, từ khi kháng chiến bùng nổ, nhân dân đổi 1 đồng bạc Cự Hồ lấy 1,2; 1,4 hoặc 1,5 đồng Đông Dương (12). Điều đó một lần nữa cho thấy, những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam độc lập có sức lay động sâu sắc tới lòng yêu nước, ý thức độc lập dân tộc của nhân dân ta và nó không những là công cụ về kinh tế tài chính mà còn là vũ khí tinh thần đặc biệt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Nếu trên mặt trận quân sự, ta dùng vũ khí của địch để đánh địch thì trên phương diện tài chính, tiền tệ ta cũng dùng tiền địch để đánh địch và củng cố giá trị tiền ta. Chỉ trong vòng hơn một năm sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công cho đến trước khi Kháng chiến toàn quốc bùng nổ,

nước ta đã có một đồng tiền riêng, được phát hành trong toàn quốc, từ Bắc đến Nam, được nhân dân tin dùng. Sự kiện này đã giáng một đòn quyết liệt vào kế hoạch của Viện Phát hành Liên bang Đông Dương muốn cho ra đời một đồng tiền Liên bang nằm trong vòng kiểm soát của đồng Franc Pháp. Đến khi toàn quốc bùng nổ, phạm vi lưu hành tiền Việt Nam và tiền Đông Dương có sự thay đổi. Tiền Việt Nam hầu như có mặt ở khắp mọi nơi, còn tiền Đông Dương, từng bước chuyển vào vùng Pháp tạm chiếm.

Thực tế cho thấy, tiền Việt Nam được phát hành hoàn toàn dựa vào lòng yêu nước của quần chúng nhân dân mà chưa có sự đảm bảo vật chất về phía Nhà nước trong khi tiền Đông Dương thì được đảm bảo sức mua trong khu vực đồng Franc, vì thế đây vẫn là một nhược điểm mà địch có thể lợi dụng để làm suy yếu và hạ thấp giá trị tiền Việt Nam. Mặt khác, do kỹ thuật in ấn chưa cao, lại thiếu kinh nghiệm trong phát hành và quản lý tiền tệ nên địch đã tìm ra những sơ hở để phá hoại tiền Việt Nam như in và tung ra thị trường bạc giả, khủng bố người tiêu tiền Việt Nam, rải truyền đơn nói xấu đồng tiền Việt Nam và lòng sục đánh phá ác liệt cơ sở in tiền của Việt Nam (13).

Tiền Việt Nam ra đời sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước ta đã hoàn toàn độc lập nhưng trong thực tế kẻ thù bao vây bốn phía, ở ngoài Bắc là quân Tưởng với sự tràn ngập tiền Quan kim,

Quốc tệ, còn ở miền Nam, từ ngày 23-9-1945 Pháp đã đánh chiếm Sài Gòn và mở rộng ra ngoại vi, vì thế phạm vi lưu thông và tình hình lưu thông tiền Việt Nam còn phụ thuộc vào cuộc đấu tranh cả trên mặt trận quân sự và chính trị đối với kẻ thù.

Nhìn chung tình hình lưu thông tiền ta trong năm đầu sau cách mạng chưa dẫn đến sự biến động lớn về giá cả, vì lượng bạc phát hành trong năm đầu tiên chưa nhiều và phạm vi lưu hành tiền ta khá rộng lớn. Sau ngày kháng chiến toàn quốc, tình hình chiến sự lan rộng, nhiều vùng tự do của ta tạm bị chiếm đóng, cộng thêm tình hình sản xuất khó khăn, nhu cầu chi tiêu lớn, bạc sản xuất ra vượt quá sức sản xuất của nền kinh tế hàng hoá nhỏ bé, manh mún nên tình hình giá cả mới diễn biến khá căng thẳng nhất là những năm 1949-1950.

Mặc dù vẫn còn những nhược điểm mà địch có thể lợi dụng song sự ra đời, sức sống của những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám là một thắng lợi lớn. Một mặt nó đã đấu tranh quyết liệt chống thù trong giặc ngoài để góp phần bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia, mặt khác nó đặt những viên gạch đầu tiên trong việc xây dựng nền tài chính của nước Việt Nam mới. Nhờ sức mạnh to lớn đó, khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, và trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, chúng ta không những cầm cự vững vàng với địch về quân sự mà còn cầm cự vững vàng cả về mặt tài chính, tiền tệ.

CHÚ THÍCH

(1). Bộ Tài chính. *Tình hình tài chính từ ngày chính phủ Việt Nam lên cầm quyền*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Hồ sơ 2928, tr. 1- 2. Tham khảo thêm Nguyễn Anh Huy. *Lịch sử tiền tệ Việt Nam*. Sơ truy và lược khảo. Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2010.

(2). Ngày 17-11-1945 cao ủy Pháp ở Sài Gòn là Đácgiăngliơ tuyên bố vô giá trị tất cả các giấy bạc 500 đồng in tại nhà in Viễn Đông từ ngày 9-3-1945 (tức là ngày Nhật đảo chính Pháp) đến ngày 23-9-1945 (là ngày thực dân Pháp quay trở lại xâm lược

Nam Bộ, lấy cơ là những giấy bạc này in trong thời kỳ phát xít Nhật thống trị, Pháp không chịu trách nhiệm. Còn giấy bạc 500 đồng phát hành trước 9-3-1945 thì chúng bắt phải đem đổi trong vòng 7 ngày (từ 19 đến 25 tháng 11 năm 1945) với 70% giá trị và lấy cơ rằng đây là những biện pháp để "tẩy uế" nền tài chính Đông Dương. Thực chất đó là hành động cướp không công sức của đồng bào ta đồng thời làm rối loạn nền tài chính, tiền tệ mới hình thành của ta. Chúng còn nổ súng vào đoàn người biểu tình trước ngân hàng Đông Dương đòi đổi bạc (ngày 26-11-1946) làm cho một số đồng bào ta và Hoa kiều bị chết và bị thương (Viện Kinh tế Việt Nam. *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 57.

(3). Viện khoa học Tài chính. *Lịch sử tài chính Việt Nam*, Tập I (Thông tin chuyên đề), Hà Nội, 1995, tr. 63.

(4). *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 8 (1945-1947), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 28.

(5). *Việt Nam dân quốc công báo*, năm 1946, số 23, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 492.

(6). Sắc lệnh số 48/SL ngày 1-5-1947. *Việt Nam dân quốc công báo* năm 1947, số 7, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 12.

(7). "Có 3 người được phân công vẽ tờ 100 đồng: kiến trúc sư Lương Văn Tuất và ông Đào Văn Trung cán bộ Sở địa đồ chuyên vẽ diêm trang trí và kẻ chữ, họa sĩ Nguyễn Huyền vẽ hình giữa. Hình mặt trước là con trâu cây. Mặt sau là hình người nông dân vác cuốc và người thợ nề cầm cái bay tượng trưng nông nghiệp và xây dựng. Ba màu xanh, vàng, nâu là chủ đạo. Tâm điểm của đồng bạc chính là con trâu.

Là họa sĩ phong cảnh, vẽ con trâu là việc quá quen thuộc thậm chí rất đơn giản đối với Nguyễn Huyền. Tuy vậy ở tác phẩm này ông vẫn muốn nó thật có thần, thật thanh thoát và sống động. Ông Huyền quyết định bỏ xưởng chạy ra cánh đồng làng Láng (nay là quận Cầu Giấy, Hà Nội) để quan sát một con trâu thật đang gặm cỏ.

Khi tờ giấy bạc được lưu hành, có lẽ nó cũng truyền tải được cái tâm người vẽ nên người dân lúc ấy gọi là đồng bạc con trâu xanh. Nếu lấy kính lúp soi kỹ thì những cái xoáy lông trâu hiện lên ở đầu và mình

con trâu rất tự nhiên và sống động" (Theo sggp.org.vn).

(8). Tập Sắc lệnh của Chủ tịch phủ về việc lưu hành giấy bạc và thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1946-1951. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, hồ sơ 80, tr. 1.

(9). Sắc lệnh số 231/SL, ngày 18-7-1947, *Việt Nam dân quốc công báo*, năm 1947, số 9, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 3.

(10). Sắc lệnh số 102/SL, ngày 1-11-1947, *Việt Nam dân quốc công báo*, năm 1947, số 12, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 8.

(11), (12). Lê Văn Hiến. *Nhật ký của một Bộ trưởng*. Tập 2. Nxb. Đà Nẵng, 2004, tr. 619, 621 (Tái bản lần thứ nhất).

(13). Đây là nội dung một trong những rải truyền đơn nói xấu giấy bạc Hồ Chí Minh của thực dân Pháp:

"Bọn Việt Minh quyết làm cho anh em khuynh gia bại sản, họ đã cho phát hành giấy bạc Hồ Chí Minh. Giấy này không có một giá trị nào như anh em đã biết.

Bọn Việt Minh bắt anh em phải đổi giấy bạc có giá trị lấy giấy bạc Hồ Chí Minh. Họ làm thế có ý để thu tiền thật của anh em rồi trốn đi ngoại quốc và còn phần anh em ở lại thì sẽ khuynh gia bại sản.

Chính phủ Pháp không công nhận giấy bạc Hồ Chí Minh và các người ngoại bang cũng không ai thừa nhận.

Anh em hãy nên từ chối, đừng tiêu giấy bạc ấy, anh em nên giữ giấy bạc cũ. Anh em đừng bán thóc gạo mua thịt cá, nếu cần anh em cứ đổi thẳng thóc gạo lấy thịt cá mà dùng, chớ giữ giấy bạc Hồ Chí Minh làm gì.

Khi người Pháp đuổi hết quân Việt Minh đang chạy trốn như vịt, thì anh em hãy mang giấy bạc thật ra mua bán.

Nếu anh em không chịu đưa giấy bạc thật ra cho Việt Minh thì Việt Minh chẳng có tiền đâu trốn đi ngoại quốc. Chúng sẽ bị tiêu diệt hết.

Bấy giờ anh em sẽ được sung sướng yên ổn"

(Bộ Tài chính. *Tập công văn, báo cáo của công an khu 2, khu 11 về việc phát hành giấy bạc giả Việt Nam lưu hành năm 1947*, hồ sơ 28, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 16.

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở HỘI AN THỜI KỲ CÁC CHÚA NGUYỄN

DƯƠNG VĂN HUY*

Người Hoa di trú đến Việt Nam từ rất sớm trong lịch sử, và chúng ta cũng chưa đủ tư liệu để chứng minh được những lớp cư dân người Hoa đầu tiên đến Việt Nam là từ khi nào. Nhưng chỉ đến khi chúa Nguyễn mở mang vùng đất Đàng Trong phát triển kinh tế, thu hút lưu dân để có thể chống lại họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Đồng thời, cũng là thời điểm mà người Hoa di cư ra hải ngoại với quy mô lớn và có tổ chức hơn trước. Do vậy, thương cảng Hội An của Đàng Trong là một trong những địa điểm lý tưởng cho sự lựa chọn của những người Hoa di cư xây dựng phố người Hoa đầu tiên, và khi số lượng ngày càng tăng lên thì họ đã phát triển thành cộng đồng cư dân có tổ chức với nhiều hình thức liên kết chặt chẽ như Minh Hương xã, Bang, Hội người Hoa,... Xét về nhiều mặt thì cộng đồng người Hoa ở Hội An được hình thành sớm và tiêu biểu nhất ở Việt Nam. Cũng chính vì vậy, người Hoa ở đây cũng đã giữ vai trò quan trọng trong việc mở mang, phát triển kinh tế, nhất là kinh tế thương mại của thương cảng Hội An nói riêng và Đàng Trong nói chung.

Sự hưng thịnh của Hội An và hình thành cộng đồng người Hoa

Khi chúa Nguyễn tiến hành khai phá Đàng Trong di dân, lập ấp thì tất cả mọi thứ đều thiếu, thiếu về nhân lực, tiền bạc, trang thiết bị vũ khí,... Để bù lấp vào những thiếu hụt đó, chính quyền Đàng Trong đã chiêu mộ cư dân khắp nơi trong đó có cả những lưu dân người Hoa đến để khai phá đất đai, mở rộng cương vực. Đồng thời, để tăng cường tiềm lực kinh tế, chính quyền đã mở cửa thông thương với hải ngoại, để thu thuế tăng nguồn thu ngân sách cho mình. Chính vì vậy, ngoại thương đã trở thành nhân tố quan trọng cho sự tồn vong và phát triển của Đàng Trong. Cùng với sự mở rộng ngoại thương, các thương cảng lần lượt được ra đời, nhưng với vị trí thuận lợi về mặt thương mại, Hội An sớm trở thành thương cảng lớn nhất Đàng Trong và là trạm trung chuyển quan trọng trong tuyến thương mại khu vực và quốc tế. Và, đây cũng là nơi tập trung nhiều nhất các thương nhân ngoại kiều đến cư trú và thương mại, trong đó đầu tiên phải kể đến thương nhân người Nhật, và sau đó là Hoa thương, đến khoảng nửa sau thế kỷ XVII thì Hoa thương đã trở thành lực lượng chủ đạo ở thương cảng Hội An.

Nằm trên con đường thương mại quốc tế Đông - Tây, đặc biệt là "con đường tơ lụa

* Th.S. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

trên biển” và “con đường gốm sứ trên biển”, cộng với nguồn tài nguyên lâm, thủy, hải sản phong phú phục vụ cho khai thác xuất khẩu mà Hội An thực sự đã trở thành một thương cảng, một trung tâm trung chuyển hàng hoá lớn của khu vực và thế giới. Từ khoảng năm 1600 trở về sau, Hội An đã trở thành một nơi hấp dẫn đối với các thuyền buôn Trung Hoa. Người Hoa đã đến cảng thị này buôn bán và xây dựng nên phố buôn bán của mình cùng với thương nhân người Nhật, như lời nhận xét của Cristophoro Borri trong một chuyến đi Đàng Trong năm 1621: *“Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật, người Trung Quốc chọn một địa điểm và nơi thuận lợi để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán. Thành phố này gọi là Faifo (Hội An), một thành phố lớn đến độ người ta nói được là có hai thành phố, một phố người Trung Quốc và phố người Nhật. Mỗi phố có khu vực riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Trung Quốc có luật lệ và phong tục riêng của họ và người Nhật cũng vậy”* (1).

Như vậy, những cộng đồng người Hoa đầu tiên ở Hội An là những những cụm dân cư, hay những phố thương mại của người Hoa, được hình thành do hoạt động thương mại. Thành phần cư dân chủ yếu là những thương nhân, bao gồm hai loại chủ yếu: một loại là những thương khách vì gió mùa không thuận, hoặc do thương vụ kéo dài, không kịp về nước, đành chịu ở lại qua năm để chờ kỳ gió sang năm mới về Bắc; loại thứ hai, là những người muốn cư trú vĩnh viễn hoặc bán vĩnh viễn, họ chủ yếu là những thủ quỹ hoặc đại diện cho thuyền buôn hoặc thương đoàn, một mặt bán các hàng hóa của thuyền mình, mặt khác mua sẵn các thứ thổ sản như tơ lụa, hương kỳ nam, đường, hạt tiêu, yến, vây cá, tô mộc,... để cho thuyền của thương đoàn của mình mùa

xuân sau khi về đây sẽ có thể chở đầy hàng hoá về Trung Quốc. Trong thời kỳ nhà Thanh lật đổ nhà Minh, và đặc biệt là chiến tranh loạn lạc ở phía Nam Trung Quốc, thì hàng loạt nạn dân di trú vào Đàng Trong, chúa Nguyễn đã cho phép các nạn dân và thương nhân tới các phủ, huyện sở thuộc, và chúa Nguyễn cũng thừa nhận Minh Hương xã, thôn xã do các người di cư của nhà Minh tổ chức, thành nơi cư địa tập trung của họ, và hoan nghênh họ nhập quốc tịch làm bện dân.

Với sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng người Hoa di trú, cùng với sự gia tăng về hoạt động kinh tế thương mại của người Hoa, thì trong khoảng giữa năm 1645 và năm 1653, Minh Hương xã của cộng đồng người Hoa đầu tiên ở Việt Nam đã được thành lập (2). Minh Hương xã là một kết cấu cộng đồng làng xã người Hoa di tản đến Việt Nam và tự nguyện nhập quốc tịch Việt Nam, lấy chữ “Minh” (明) đứng đầu để tưởng nhớ đến triều đại nhà Minh đã suy vong và chữ “Hương” (香) với nghĩa là “hương thơm” và còn nghĩa là “hương hoả” (3). Như vậy, Minh Hương xã có nghĩa là làng xã của những người Hoa di cư vì lí do chính trị, suy tôn nhà Minh, tuy sống trên quê người nhưng vẫn giữ hương thơm, hương hoả của mình. Phần lớn họ là tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến cũng có người tỉnh Chiết Giang và cả những người tỉnh khác nữa.

Cơ cấu của Minh Hương xã, theo như tài liệu của *Hội An Minh Hương tam bảo vự* thì những vị sáng lập ra làng Minh Hương đầu tiên gồm mười lão gia có uy tín trong cộng đồng người Minh Hương (gọi là *Thập lão*), đứng đầu là Trung Lương Hầu Khổng Thiên Như. *Thập lão*, bao gồm: Khổng lão gia, Nhan lão gia, Dư lão gia, Từ lão gia, Chu lão gia, Hoàng lão gia, Trương

lão gia, Trần lão gia, Thái lão gia, Lưu lão gia (4).

Sau *Thập lão*, thì có còn có *Lục tính hương kỳ lão* hay còn gọi *Lục tính*. Tức là có sáu vị kỳ lão trong làng tiếp tục đứng ra bỏ công sức, tiền của xây dựng mở rộng làng. Họ đều là cự thân của nhà Minh, giấu quân tước giả làm thường dân di tản đến cảng thị Hội An, họ bao gồm: Ngụy kỳ lão, Trang kỳ lão, Ngô kỳ lão, Thiệu kỳ lão, Hứa kỳ lão, Ngũ kỳ lão. *Lục tính* có nhiều công lao to lớn trong việc củng cố và mở rộng làng Minh Hương trên cảng thị Hội An. Họ bỏ tiền mua thêm nhiều đất đai, lập địa bộ, khai khẩn đất hoang thành ruộng, khai thông sông ngòi, lập đình, xây miếu, dựng chùa, nâng cao uy tín của mình ở thương cảng này (5). Điều hành Minh Hương xã, có các chức vụ sau đây: Cai xã; các hương lão, do các vị tiền bối trong hàng hương trưởng đảm nhận; các Hương trưởng, là những nhân sĩ danh giá, có thể lực trong làng. Hương trưởng là đại diện của dân xã và phải là người có tài sản, có ít nhiều chữ nghĩa.

Với sự thiết lập cộng đồng Minh Hương xã ở Hội An đã khẳng định được vai trò của họ đối với thương cảng Hội An. Họ không chỉ có ưu thế về số lượng so với các thương nhân khác mà còn có ưu thế về hoạt động thương mại, họ trở thành lực lượng thương mại có thể thay thế sự thiếu vắng của nhiều thương nhân Nhật Bản trong thời kỳ Châu Ấn thuyền của Nhật Bản (1592 - 1635) và thương nhân phương Tây thời kỳ chúa Nguyễn tỏ ra cảnh giác với các thuyền buôn phương Tây.

Dân số người Hoa và cơ cấu ngành nghề tại Hội An

Xét về mặt dân số người Hoa ở Hội An thì từ khi người Hoa thiết lập cộng đồng

Minh Hương xã tới nay chưa tìm thấy tư liệu nào xác định một cách cụ thể chính xác. Mặt khác, do lịch sử hình thành và địa bàn phân bố dân cư có tính đặc thù riêng biệt cho nên không thể áp dụng những phương pháp tính toán của dân số học để đoán định một cách tương đối. Ngoài thông tin tư liệu từ Thomas Bowyear đến Hội An vào cuối thế kỷ XVII (1695) cho biết "*Hải cảng chỉ là một con đường phố lớn trên bờ sông, hai bên có hai dãy nhà khoảng 100 nóc toàn là người Trung Hoa ở*" (6), con số 100 nóc nhà này chúng ta cũng không có thể biết được bao nhiêu nóc nhà là người Minh Hương vì người Trung Hoa ở đây bao gồm cả Hoa Kiều (không phải dân Minh Hương xã) và cũng chỉ là con số người Hoa cư trú tại Hội An mà thôi. Chính vì lý do vậy mà chúng ta khó có thể đoán định được dân số xã Minh Hương cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII một cách chính xác hoàn toàn.

Tuy vậy, theo sự thu thập và phân tích tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, chúng ta cũng có thể ước đoán được một cách tương đối số lượng dân khẩu người Hoa ở Hội An khoảng giữa thế kỷ XVII là khoảng 5.000 người, đến cuối thế kỷ XVIII có khoảng hơn 6000 người, theo như sự ghi chép của Taboulet thì ở Hội An "*Số Hoa kiều ở đây có tới 6000 người và là những đại thương gia*" (7). Có thể con số 6000 chỉ là ước đoán, bởi chỉ riêng số đình (những người phải nộp thuế thân, tức trong độ tuổi lao động) của Minh Hương xã từ năm 1744 đến 1788 cụ thể như sau: Năm 1744 là 759 đình, năm 1746 là 805 đình, 1747 là 866 đình, 1788 là 1063 đình (8). Và, trong năm 1788 thì tổng cộng số đình của xã là khoảng 1063 người như trên đã nói (không ghi số dân đình ở các phủ khác) với khoảng 83 họ (nếu kể thêm những họ mới ở các sổ đình khác thì con số sẽ vượt trên 100 họ)

nếu như cộng cả đũa bà vào thì số dân khoảng hơn 2000 người (9). Ngoài số đình ra nếu kể trẻ em, người già, phụ nữ, thậm chí bớt số dân đình để trốn thuế, nhưng chúng ta có thể ước đoán cứ mỗi suất đình thêm một vợ và một con nhỏ thì dân số xã Minh Hương năm 1747 khoảng 2598, năm 1788 khoảng 2703. Mặt khác, những Hoa kiều không phải là người Minh Hương tại Hội An số lượng biến động khó đoán định, nhưng có lẽ đông nhất vào mùa mậu dịch, hết mùa mậu dịch họ lại theo tàu buôn về nước. Cho nên, con số khoảng 6000 người là bao gồm cả người Hoa Minh Hương xã và Hoa kiều tạm trú tại Hội An vào mùa mậu dịch.

Khi cộng đồng Minh Hương xã được thành lập thì những người trong cộng đồng này theo đuổi nhiều nghề nghiệp khác nhau: Thương nhân, buôn bán nhỏ, thợ thủ công, thầy thuốc, thầy lý số, lao động phổ thông, binh lính, quan lại, quý tộc, nho sỹ... Những tri thức, kinh nghiệm nghề nghiệp của họ vốn rất cần chúa Nguyễn ở Đàng Trong để phát huy những tiềm lực kinh tế, quân sự, phục vụ sự nghiệp củng cố thể lực, mở mang bờ cõi. Vì vậy, các chúa Nguyễn sẵn sàng đón nhận, ưu đãi và trọng dụng họ bằng những chính sách "*Tôn hiền*" đối với các danh sĩ, những người có kinh nghiệm quản lý thương mại, thông ngôn, hay "*lai bách công*" (*thu hút thợ trăm nghề*). Trong lĩnh vực hoạt động thương mại, ngoài hoạt động chính là bao mua, mãi biện, mở cửa hiệu đại lý, buôn bằng ghe thuyền khắp nơi trong và ngoài xứ. Các dịch vụ hoạt động liên quan đến thương mại cũng rất phát triển như cho thuê nhà, cho vay lấy lãi, dịch vụ giấy tờ, ăn uống, vui chơi giải trí... Ngoài ra, nghề buôn bán thuốc Bắc và nghề y dược cũng chiếm tỷ lệ lớn trong cộng đồng Minh Hương ở đây. Cộng đồng Minh Hương định cư trên vùng

đất mới có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công-thương nghiệp. Vì vậy, cơ cấu hoạt động ngành nghề của cộng đồng của người Hoa ở đây đa phần là làm kinh doanh, buôn bán (thương mại) và thủ công nghiệp.

Trong lĩnh vực thủ công nghiệp, cư dân Minh Hương tập hợp trong các *Hội thợ đóng thuyền* (Chu Tượng), *Hội thợ chế tạo đồ bạc* (Ngân tượng), *các hộ làm muối* (Diêm hộ), *Kim* (Liêm)... Trong sổ kê dân đình Minh Hương năm 1788, thành phần dân cư Minh Hương trong các hiệp hội này chiếm 185 người. Đặc biệt, một bộ phận lớn của cư dân Minh Hương lập nghiệp tại phố Hội An hoặc các thị tứ trong xứ Quảng để hoạt động kinh doanh, buôn bán, do đó, những người có kinh nghiệm trên lĩnh vực này đã được các chúa Nguyễn cấp châu bằng giao đảm nhận các công việc ở Ty Tàu vụ như kiểm soát thuyền buôn các nước, cân đo, định giá hàng hoá, thông ngôn... Một số người được phong chức cai phủ tàu hoặc được giao những trọng trách liên quan đến hoạt động thương mại, kinh tế, quân sự. Người Minh Hương làm rất nhiều chức dịch của xã hoặc của chính quyền địa phương, theo sổ đình năm Thái Đức 11 (1788) cho thấy, số hương quan, hương chức của xã lên đến 506 người. Trong thành phần cư dân Minh Hương có rất ít người sản xuất nông nghiệp nhưng cũng mang lại cho họ nguồn thu đáng kể và được thực hiện bởi hình thức phát canh thu tô, còn người Minh Hương trực tiếp sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất ít (10).

Qua bảng thống kê tình hình hoạt động ngành nghề của cư dân người Minh Hương dưới đây chúng ta hiểu thêm về cơ cấu ngành nghề của một bộ phận người Hoa định cư ở nơi trung tâm thương mại phát triển nhất Đàng Trong - Hội An vào năm 1747.

Bảng thống kê tình hình hoạt động ngành nghề của cư dân Minh hương theo sổ đình năm 1747 (11)

STT	Địa phương và nghề nghiệp	Số lượng (hộ/người)	Tỷ lệ %
1	Hộ buôn bán tại Phố Hội An	195	22,5
2	Hộ buôn bán tại châu Kim Bồng	11	1,3
3	Hộ buôn bán tại Châu Trà Nghiêu	86	9,9
4	Hộ buôn bán tại phố Phú Chiêm	47	5,4
5	ở các vùng ven Hội An, không ghi rõ nghề nghiệp	250	28,9
6	ở các phủ khác không ghi rõ nghề nghiệp	194	22,4
7	Nghiệm tàu, thông ngôn	34	3,9
8	Già yếu, cô quả, xuất gia	49	5,7
	Tổng cộng	866	100%

Những tiến triển trong hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hội An

Trong các thế kỷ XVI - XVIII, Trung Quốc thực hiện chính sách đóng cửa đất nước (Chính sách Hải cấm), đặc biệt là chính sách đóng cửa đối với Nhật Bản (chính sách Sakoku), khiến cho Nhật Bản mất đi thị trường buôn bán ở Trung Quốc. Việc buôn bán trực tiếp giữa hai nước trở nên khó khăn hơn. Cho nên, để bù lấp vào sự thiếu hụt đó các thương nhân Nhật Bản và thương nhân Trung Quốc đã phải dong thuyền xuống các cảng thị ở Đông Nam Á để có được hàng hoá của Trung Quốc, trong đó có Hội An ở Xứ Đàng Trong. Vì vậy, Hội An đã trở thành trạm trung chuyển quan trọng cho những hoạt động thương mại quốc tế. Trong *Khai dương hải nghị* của Hà Kiều Viễn có viết rằng: “*Vì luật pháp cấm, không ai dám thông với Nhật Bản, nhưng có bọn thương gia gian tham đem những hàng hoá trốn đi các nước Giao Chỉ (tức Quảng Nam), người Nhật lại từ đó chuyển vận sang Nhật Bản, như vậy thì (người Nhật) không khác gì trực tiếp mậu dịch với Trung Quốc vậy*” (12). Cũng thời gian đó, có một giáo sĩ Bồ Đào Nha thuộc dòng Jesuite là Valentin Corvalho, cũng có chép rằng: “*gần đây tại Cochinchine đã bắt đầu một thứ mậu dịch rất bất lợi cho người Bồ Đào*

Nha... ta thấy thương gia Trung Quốc đem nhiều tơ lụa tới đó, và người Nhật mua hết để tải về nước” (13).

Thương nhân hoạt động chủ yếu thường xuyên ở đây vẫn là Hoa thương, trừ Quảng Châu phủ thuộc Quảng Đông, Mai Phong thuộc Chiết Giang, ngoài ra đều là thuộc tỉnh Phúc Kiến cả, đúng như lời nhận xét của Thích Đại Sán trong *Hải Ngoại ký sự* như sau: “*Vì Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp của thương khách các nước; thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại đường cái, hai bên đường phố ở liền nhau khít rịt, chủ phố thấy đều người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiền triều (nhà Minh)*” (14). Mặt khác, “*người Đàng Trong không buôn bán ở ngoài vương quốc của họ, tức là họ tự làm lấy việc đó và ít đến nỗi không gọi là buôn bán, vì ngoài việc cho thuyền sang Xiêm và Cao Miên để mua thuốc súng, thì họ bỏ qua các thứ tiện nghi khác của cuộc sống. Người nước ngoài đi tìm xem người Nam kỳ có những thứ gì đặc biệt hoặc họ dùng người Trung Hoa để chở các thứ đó sang Trung Quốc và Nhật Bản, ở đây họ thu về tất cả bạc và tiền được lưu hành ở xứ Nam kỳ*” (15). Cho nên, xét về mặt ngoại thương, những liên hệ với bên ngoài chủ yếu do sự lui tới định kỳ của các tàu buôn nơi khác đến. Nhưng kể từ năm

1636, thời chúa Thượng, các hoạt động mậu dịch với Nhật Bản đã bị chấm dứt. Những tàu buôn Bồ Đào Nha, Anh quốc và Hà Lan cũng dần dần thưa thớt. Các tàu này, trước đây thường tới từ Macao, Madras và Batavia, ngày càng vắng bóng, mặc dù chúa Hiền tỏ ra có ý khích lệ các thương thuyền ngoại quốc đến buôn bán trong xứ.

Thời kỳ này, ngoài các hoạt động thương mại của cả nước nói chung và Đàng Trong nói riêng, người Hoa hầu như nắm trong tay mình tất cả những mối thương mại từ nhỏ đến lớn. Ở tất cả những hang cùng ngõ hẻm, những nơi rừng núi heo hút, cho đến những trung tâm buôn bán, những hải cảng lớn nhỏ đều thấy những bóng dáng Hoa thương cùng rất nhiều cửa hiệu Trung Quốc hoặc có cả những người Trung Quốc bán rong đi khắp nơi bán hàng. Họ là những người đầu tiên buôn bán với Việt Nam và sau này khi các lái buôn phương Tây thất bại trong việc buôn bán với Việt Nam thì họ lại chính là những người đứng ra nắm lấy tất cả những mối quan trọng trong buôn bán. Năm 1695, lái buôn Anh là Bowyear cũng đã cho biết toàn bộ thương mại ở Faifo là do người Trung Quốc nắm (16). Cũng theo như sự ghi chép của G. Taboulet như đã nói ở trên thì ở Hội An số Hoa kiều ở đây chủ yếu là những thương gia lớn.

Tại thương cảng Hội An, người Hoa không những nắm trong tay công việc tàu vụ (về điều này sẽ nói rõ ở phần sau) ở thương cảng này mà trong các hoạt động thương mại với thị trường nội địa họ cũng bao thu mua và hàng hoá trong vùng để đến kỳ hội chợ họ cung cấp cho các tàu buôn nước ngoài. Mặt khác, họ mang những hàng hoá nước ngoài đi bán khắp các hang cùng ngõ hẻm. Bên cạnh đó, Hoa thương ở Hội An làm nhiệm vụ chuyển vận

hàng hoá từ Trung Quốc đến hoặc có nguồn cung cấp hàng hoá do các tàu buôn đến từ các thương cảng của Trung Quốc, rồi từ đó họ chuyển hàng hoá đến các thương cảng khác của Đông Nam Á và Nhật Bản, hoặc bán cho các tàu buôn phương Tây vào mùa hội chợ. Năm 1744, Piere Poivre ghi lại rằng: *“thành phố Hội An như một cái kho chung của tất cả các hàng hoá và là nơi trú ngụ của thương nhân người Hoa với bến đậu dọc theo bờ một con sông vương đầy ghe thuyền”* (17). Theo như báo cáo trong Dagregister về các năm 1631- 1634, Đàng Trong có thể đã là một địa chỉ quen thuộc. Vào Năm 1631, báo cáo ghi rõ có 5 chiếc thuyền Trung Hoa rời Trung Hoa đi Batavia, 5 chiếc khác tới Đàng Trong, 5 chiếc tới Cao Miên, 2 chiếc đi Batani, 2 chiếc đi Siam và 1 chiếc đi Singgora (Songkhla) (18). Và, trong khoảng từ năm 1647 đến 1720, trong số thuyền buôn Trung Hoa từ các nước Đông Nam Á tới Nhật Bản thì thuyền buôn xuất phát Từ Quảng Nam (chủ yếu là Hội An) chiếm vị trí số một (19). Khoảng năm 1750, thương nhân người Pháp là Poivre chỉ ở Hội An cũng thấy 60 thương thuyền Trung Quốc từ các cảng khác nhau tới (20).

Chúng ta cũng thấy rằng, Đàng Trong có một vai trò cực kỳ quan trọng trong nền thương mại giữa Trung Hoa và Nhật Bản (21). Và do vậy, người Nhật tìm cách đầu tư vào nền thương mại ở Đàng Trong qua trung gian các thương nhân người Hoa, sau khi chính sách “đóng cửa” của nhà nước Nhật Bản được thi hành. Các nguồn tư liệu của Hà Lan cho thấy vào năm 1637, người Nhật được lời không dưới 15.000 lạng bạc qua các thương gia người Hoa trong cuộc (22). Đồng thời, các Hoa thương cũng tiến hành mậu dịch giữa Trung Quốc và Đàng Trong, họ còn theo đuổi tam giác mậu dịch

hay mậu dịch đa tuyến khác lấy Đàng Trong là trạm trung chuyển. Như tam giác mậu dịch Trung Quốc - Đàng Trong - Nhật Bản, Trung Quốc - Đàng Trong - Campuchia - Nhật Bản, Batavia - Đàng Trong - Trung Quốc... Chẳng hạn, với thuyền buôn số 59 của Hoa thương chủ thuyền là Lưu Đại Xá từ Campuchia đến Nhật Bản vào năm 1689, những thuyền này vào năm 1688 sau khi xuất phát từ Nagasaki Nhật Bản qua Phúc Châu, ngày 26-2-1689 đến Campuchia, do Campuchia có nội loạn đã phải dừng tại thương cảng Hội An, thuê những thuyền nhỏ đến Campuchia mua hàng hoá rồi chuyển về Hội An, sau đó lại từ Hội An khởi hành đi Nagasaki Nhật Bản (23).

Với vai trò chi phối hoạt động thương mại với Hội An, Hoa thương là những thương nhân chính nắm các đầu mối kinh doanh nội thương và ngoại thương. Thương nhân các nước khác đổ về đây trao đổi hàng hoá đông đúc và hầu hết qua vai trò trung gian của người Hoa. Bên cạnh đó, *“lý do khiến có nhiều thương gia như vậy là hàng năm từ Trung Hoa đến Quinam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và các vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng lân cận; long não từ Borneo, gỗ vang, ngà voi, serong bourang, gumrac và lankien... đồ sứ thô và các hàng hóa khác. Với những gì còn lại, họ có thể mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị bạch đậu khấu của Quinam,... Do đó, thuyền của họ trở về Trung Hoa thường là đầy hàng”* (24). Theo tính toán của Bowyear năm 1695 thì mỗi năm các thương thuyền từ Nhật Bản, Quảng Đông, Xiêm La, Campuchia, Manila và Batavia đến Hội An tiến hành buôn bán có từ 10 đến 12 thuyền. Năm 1715, thương thuyền Trung Quốc buôn bán ở Đàng Trong

đạt đến con số 80 thuyền mỗi năm (25). Vào năm 1773, trước khi khởi nghĩa Tây Sơn người địa phương nói với người Anh rằng mỗi năm có gần 100 thuyền buôn Trung Hoa đến cảng khẩu Hội An tiến hành mậu dịch (26).

Vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu XVIII, các thương gia người Hoa đã gặp được nhiều thuận lợi hơn khiến họ có thể tạo một số cơ sở cho phép họ chế ngự nền thương mại Đàng Trong trong hai thế kỷ kế tiếp. Trần Kinh Hòa đưa ra ba lí do cốt nghĩa sự kiện. *Thứ nhất*, cuộc ngưng chiến giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn vào 1672 đã mở đầu một thời kỳ hoà bình ở cả hai bên cho tới khi Tây Sơn nổi dậy. Khi không còn chiến tranh đe dọa (do đó không còn cần sự trợ giúp bằng bất cứ giá nào), cả hai chính thể đều trở nên ít dễ dãi hơn đối với các thương gia người châu Âu. Tình hình mới này tạo ra cơ hội cho người Hoa đóng vai trò trung gian giữa hai bên: Việt Nam và người Âu. *Thứ hai*, vào thời kỳ này, các công ty thương mại của người Hoa ở Quảng Đông, đại diện bởi *Thập Tam hăng*, tách riêng *Công hăng*, đã hoạt động một cách tích cực và hữu hiệu, đến độ thuyền của họ *“bắt đầu cung cấp cho tàu châu Âu các sản phẩm của Việt Nam và đồng thời cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và sản phẩm của châu Âu mà Việt Nam cần”*. *Thứ ba*, quy định của Nhật Bản năm 1715 về ngoại thương đã hạ số thuyền của Trung Hoa tới Nhật xuống còn 30 với tổng giá trị hàng hoá là 6.000 *kan* (600.000 lạng bạc) đã tác động mạnh mẽ trên nền thương mại Đàng Trong như làm một số lớn thuyền đã lui tới Nhật hướng về các cảng khác trong vùng Đông Nam Á (27).

Sự hoạt động hiệu quả và thành đạt của người Hoa trong nền thương mại của Đàng Trong cũng do chính sách cởi mở của chúa

Nguyễn đối với Hoa thương. Chúa Nguyễn dùng cả người Nhật và người Hoa vào chính lợi ích của họ. Hoa thương và Nhật thương còn tham gia tích cực vào bộ máy chính quyền Đàng Trong, điều đó khẳng định sự chiếm lĩnh thị trường Đàng Trong và chi phối mạnh mẽ nền thương mại ở đây. Khoảng cuối thế kỷ XVII, hoạt động buôn bán ở Hội An chuyển từ tay người Nhật vào tay người Hoa như trong một ghi chép của một lái buôn Anh là Bowyear về Đàng Trong năm 1695 như sau: *"Faifo gồm một con đường phố trên bờ sông và hai dãy nhà, có khoảng 100 nóc nhà của người Trung Quốc, cũng có 4, 5 gia đình người Nhật Bản. Xưa kia người Nhật là cư dân chính và làm chủ việc thương mại ở hải cảng này, nhưng số ấy đã giảm bớt và của cải của họ cũng sút kém, sự quản trị công việc buôn bán hiện nay lọt vào tay người Trung Quốc, họ có ít nhất độ mười, mười hai chiếc thuyền hàng năm từ Nhật, Quảng Đông, Siam, Cambodia, Manila và từ Batavia tới"* (28). Hơn nữa, Pierre Poivre cũng có nhận xét về điều này vào năm 1744 như sau: *"Về phần buôn bán xứ này, thật ra có thể nói là xứ Đàng Trong không phải là người giàu và người buôn bán giỏi. Cho đến nay họ mới chỉ buôn bán với ngoài cùng người Trung Quốc và người Nhật Bản. Người Nhật đã thôi từ 25 năm theo lệnh của Nhật hoàng, cấm không cho dân ra khỏi đất Nhật. Việc cấm này cũng có ở Đàng Trong. Vì thế người Đàng Trong buộc phải bằng lòng tiêu dùng những hàng hoá do người Trung Quốc mang đến"* (29). Và ông cũng ghi lại *"thành phố Hội An như một cái kho chung của tất cả các hàng hoá và là nơi trú ngụ của thương nhân người Hoa với bến đậu dọc theo bờ một con sông wướng đầy ghe thuyền"* (30).

Năm 1696, báo cáo của Bowyear trong chuyến điều tra tình hình của Quảng Nam cho Công ty Đông Ấn Anh có viết: *"từ Nhật Bản, Quảng Đông, Xiêm La, Cao Miên, Manila cho đến vùng gần nhất là Ba Thành, mỗi năm có ít nhất khoảng 20 thuyền buôn Trung Quốc đến buôn bán"* (31). Đến khoảng năm 1750, theo như sự miêu tả của một thương nhân người Pháp là Pierre Poivre về hoạt động thương mại của Hoa thương ở Quảng Nam thì *"các thương nhân châu á và châu Âu từng buôn bán ở đây không thể địch được với các thương nhân Trung Hoa, chúng tôi thấy mỗi năm có khoảng hơn 60 thuyền buôn của thương nhân Trung Hoa từ các cảng thị khác nhau của Trung Quốc tới đây buôn bán"* (32). Ngoài ra, một bác sỹ từng làm ngự y cho chúa Nguyễn người Đức tên là Koffler cũng ghi chép rằng: *"mỗi năm có khoảng 80 thuyền buôn Trung Quốc từ các vùng đến buôn bán (không bao gồm Macao, batavia và thuyền hàng của nước Pháp)"* (33).

Bên cạnh đó, trong những thuyền Châu ấn mà Nhật Bản gửi đi do các Hoa thương người Phúc Kiến đảm nhiệm đến các khu vực buôn bán trong thế kỷ XVII, thì Quảng Nam (Hội An) luôn chiếm một vị trí quan trọng, chiếm hơn 31% tổng số Châu ấn thuyền do các thương nhân Phúc Kiến phụ trách từ 1603-1624 (14/45 thuyền) (34). Theo những tư liệu được thống kê qua *Hoa di biến thái* thì số thuyền buôn từ 1675- 1699 (Từ năm Khang Hy thứ 14 đến năm thứ 38) số thuyền của người Hoa từ Việt Nam đến Trường Kỳ (Nagasaki) Nhật Bản là 101 chiếc, trong đó thuyền đến từ Quảng Nam là nhiều nhất (53 thuyền), thứ đến là thuyền buôn người Hoa từ Campuchia (30 thuyền), rồi đến thuyền buôn Hoa thương từ Đông Kinh (Đàng Ngoài, với 17 thuyền), ít nhất là từ Chiêm Thành (1 thuyền) (35).

Tác giả *Nicholas Tarling* trong *The Cambridge History of Southeast Asia* cũng đã nhấn mạnh vai trò của người Hoa ở cảng thị Hội An như sau: “Cảng Hội An (Faifo), tức Hội An ngày nay, là trung tâm mậu dịch chủ yếu của Việt Nam đầu thế kỷ XVII, cảng thị này do cư dân người Nhật Bản và người Trung Quốc xây dựng nên. Đến năm 1695, người Trung Quốc vẫn chiếm vị trí chủ yếu ở đây, họ kinh doanh từ 10- 12 chiếc thuyền buôn, mỗi năm đều từ Nhật Bản, Quảng Đông, Xiêm, Campuchia, Manila và Batavia đến đây buôn bán” (36).

Mặc dù vậy, chúng ta cũng cần phải biết rằng hoạt động thương mại ở Hội An không phải kéo dài liên tục trong cả năm mà diễn ra theo mùa, gọi là mùa mậu dịch. Quy mô của mùa mậu dịch tương đối lớn và thời gian kéo dài khoảng 4 tháng như vậy, đây là dịp để thương nhân ngoại quốc tiêu thụ những hàng hoá mình mang đến và thu mua những mặt hàng cần mua ở xứ này được tập trung về Hội An. Trong những mùa mậu dịch như thế này những người Hoa ở Đàng Trong, nhất là người Minh hương xã đóng một vai trò quan trọng trong việc tổ chức và cung ứng hàng hoá. Đồng thời họ phối hợp với những Hoa thương về mua hàng hoá từ Trung Quốc sang, vừa huy động được nguồn hàng từ khắp nơi về cho các thuyền buôn người Hoa và các thuyền buôn ngoại quốc khác đến nhận hàng mỗi mùa mậu dịch. Một thương gia lớn họ Châu ở Hội An đã ghi lại lịch trình buôn bán như sau: “Hàng năm đi một chuyến 6 tháng qua, 6 tháng về. Tàu buôn qua cũng như về đi thuận theo gió mùa. Tháng riêng tháng 2 gió Tây Bắc thì ở Quảng Châu qua mua hàng bán trong thời gian 4 đến 5 tháng cho xong, lại sắp đặt chuyến về. Độ cuối tháng 6 đầu tháng 7, đã có gió Đông Nam thì phải về cho kịp mùa gió thuận. Nếu trễ đến tháng 8 thì không

thể về vì nghịch nước và nghịch gió, lại phải ở lại qua năm sau, vừa thuận gió, nước mới về được, thế là trễ mất một chuyến buôn. Đã đến kỳ về mà tàu nào tiêu thụ không ngót hàng hoá thì thuê nhà hoặc cất phố xá, cất hàng lên phố giữ lại, người ở lại coi mua bán, còn tàu phải ra cửa về ngay cho thuận buồm xuôi gió” (37). Bên cạnh đó, nhiều thương gia người Hoa khác định cư ở Hội An rồi tiến hành buôn bán giữa Đàng Trong và các cảng Quảng Đông và Phúc Kiến, theo như ghi chép của gia tộc họ La ở Hội An hiện nay thì “hàng năm dong thuyền từ Quảng Châu tới Hội An rồi ngược dòng Thu Bồn đến các vùng xung quanh để thu mua các loại thổ sản rồi mang sang Quảng Châu, các hàng hoá ở từ Quảng Châu mang đến cũng được tiêu thụ ở đây” (38).

Người Hoa với mạng lưới rải khắp Đàng Trong và các thị trường khu vực, họ lại luôn tạo được những mối làm ăn tốt với từng địa phương, do vậy, họ có ưu thế hơn các thương nhân khác trong việc thu mua hàng hoá. Đây là biện pháp được người Hoa tận dụng triệt để, thực hiện mua được tận gốc, bán được tận ngọn với hiệu quả cao nhất. Người Hoa đặc biệt là những người Hoa đã nhập quốc tịch ở Đàng Trong họ được coi như là dân bản địa nên họ rất rành về hàng hoá, sản vật địa phương, và phương thức thu mua đối với những người dân bản địa. Từ các loại trầm hương, hạt tiêu, cau, vàng mật gấu, sừng tê,... Ở miền Trung, miền núi Quảng Nam đến các loại đường, tơ, lụa, ven sông Thu Bồn, hoặc yến sào ở Hội An, cau, gạo, cá khô,... Ở Gia Định, nơi đâu họ cũng có mặt để thu mua trực tiếp hoặc đặt trước (bao mua). Một ví dụ điển hình của sự bao mua của người Phúc Kiến là “họ cho nông dân vay tiền trước để làm mùa, sau đó độc quyền thu mua toàn bộ lúa và nông sản” (39).

Để có hàng cung cấp cho thuyền buôn ngoại quốc mỗi khi đến mùa mậu dịch ở thương cảng Hội An, thì hệ thống người Hoa nhất là người Minh Hương xã đã có mặt ở hầu hết các địa phương nhất là ở những mạng lưới các trung tâm thương mại nhỏ với vai trò là vệ tinh của Hội An phố. Mạng lưới người Minh Hương xã không chỉ dừng lại ở vùng Quảng Nam mà từng bước mở rộng đến các phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Ninh, Bình Thuận, Gia Định. Ở một số thị tứ lớn tại các phủ này hiện vẫn còn di tích chứng tỏ trước đây người Minh hương cư trú khá đông như Thu Xà (Quảng Ngãi), Nước Mặn (Quy Nhơn), Hà Tiên, Nông Nại Đại Phố (Biên Hoà), Mỹ Tho Đại Phố (Mỹ Tho). Gia phả của các tộc phái Minh Hương tại Hội An thường ghi lại thực tế về sự chuyển cư của một số người thân trong tộc đến các phủ này để lập nghiệp, kinh doanh buôn bán. Gia phả họ Châu (Minh Hương) tại Hội An có ghi: *“Con cả là ông Bá Tựu đi xem tình hình mua bán ở các tỉnh, đến Tân Quang thuộc tỉnh Bình Định gặp anh em quen biết ở rất đông nên ông có ý định lưu cư ở đó mà kinh doanh. Ông thấy trong anh em có vợ đều là An Nam để dễ sự mua bán nên ông có coi được một người con gái họ Vừu cũng là người Tàu nhập tịch Minh Hương, biết mua bán, tính tình hiền hậu,... ông về lại nhà thưa bà cố xin cưới người đó và ở luôn đó làm ăn buôn bán để liên lạc hàng thổ sản như dừa trái, dầu dừa, giầy chạc về Hội An bán lại là một chỗ để làm ăn”* (40).

Nhiều văn bản khác của Minh Hương xã cũng phản ánh việc nhiều hiệu buôn Minh Hương tại Hội An thường có cơ sở ở những thị trấn, thị tứ, hay những tụ điểm buôn bán khác ở Đàng Trong. Dựa trên sự gần gũi về mặt quan hệ huyết thống, quan hệ cộng đồng, cư dân Minh Hương ở Hội An

nói riêng và ở Đàng Trong nói chung có lợi thế để kết thành một mạng lưới kinh doanh, buôn bán do họ chi phối với quy mô trải rộng khắp nơi ở Đàng Trong.

Mặt khác, để có được những hàng hoá lâm sản quý hiếm và khoáng sản nhất là vàng thì những thương nhân người Hoa đã đến tận nơi những vùng cung cấp hàng hoá, thực hiện mua tận gốc bán tận ngọn. Việc buôn bán với người Thượng cũng trở nên thuận lợi hơn bởi khoảng cách tới các cảng thị không quá xa, mà các thương nhân chủ yếu dùng đường sông để lên tới những vùng cao xa xôi phía Tây. Chúng ta biết rằng, con đường thương mại quan trọng nhất ở Đàng Trong vào buổi đầu chạy qua đèo Ai Lao, từ sông Mekong đến bờ biển gần Quảng Trị. Tập trung ở đầu thị trấn Cam Lộ, con đường này xuống cảng Cửa Việt và kéo lên Lao Bảo. Đây là con đường thương mại nhộn nhịp nhất trong vùng Thuận Hoá. Từ đèo Ai Lao xuống phía Nam tới Kon Tum, địa hình trở nên khó khăn hơn với những người ở vùng cao lân cận cũng bị giới hạn. Người Thượng bán gỗ quý, mây, sáp ong, mật ong, trâu, quế, cau và vàng. Nhiều gia đình người Hoa làm thương mại đã đến những khu vực vùng núi này để mua bán. Theo như gia phả của gia đình Châu Tiên Lợi, một thương gia ở Hội An vào giữa thế kỷ XVIII, một phần công việc của thương gia này là mua gỗ của người Thượng và đem xuống bờ biển để bán (41).

Bên cạnh đó, ở thương cảng Hội An cũng như những thương cảng khác của Đàng Trong, người Hoa đóng vai trò quan trọng trong việc gắn liền thị trường Đàng Trong với thị trường quê cha đất tổ ở Trung Quốc. Theo gia phả họ Trương (Hội An, gốc Minh Hương) có ghi: *“Hiển Khảo (người cha đã mất) nhiều lần chở hàng hoá về buôn bán ở tỉnh Phúc Kiến”* (42). Hoặc như trong gia

phả họ Châu cũng thể hiện những nỗ lực của họ trong việc tìm kiếm thị trường, mở rộng quan hệ mậu dịch với bên ngoài: *"Lần hồi cũng tính việc bay nhảy sinh phương, sắp đặt kinh doanh, mở đường buôn bán. Vì thấy các ông em đã khảm đôi vữa cặp nên lo diu dắt nhau lên đường tiến thủ nên chỉ ông Cả (Bá Tật) ở Tân Quang về đề nghị cho em là ông Hai cùng ông về Tàu, trước là thăm nhà, tìm mỏ mỏ và tìm đường giao thiệp với các thương gia mở đường trao đổi hàng hoá qua lại"* (43).

Những tiến triển mạnh mẽ trong hoạt động thương mại của người Hoa ở Hội An đã đem lại cho chính quyền chúa Nguyễn nhiều lợi ích kinh tế. Theo như sự ghi chép của Cristophoro Borri trong một chuyến đi vào Đàng Trong năm 1621 thì: *"Người Trung Quốc và người Nhật là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong tại một chợ phiên họp hàng năm ở một hải cảng và kéo dài tới chừng bốn tháng. Người Nhật chở trên thuyền của họ giá trị bằng bốn hay năm triệu bạc, còn người Trung Quốc chở trong tàu họ gọi là "Somes" (thuyền mảnh), rất nhiều thứ lụa mịn và nhiều hàng hoá khác của xứ họ. Chúa thu được lợi nhuận lớn trong việc buôn bán này bằng thuế hàng hoá và thuế hải khẩu ngài đặt ra và cả nước đều kiếm được rất nhiều mỗi lợi không thể tả hết"* (44). Và, với sự tận tâm của người Hoa Minh Hương xã đã đem lại cho Chúa Nguyễn một nguồn thu lớn qua việc thu thuế tàu thuyền đến và đi, mỗi năm nhà chúa thu được tối thiểu cũng một vạn quan, tối đa cũng 3 vạn quan (45).

Nhiều người Hoa trở thành những thương nhân giàu có và nhiều khi chính quyền cũng phải dựa vào thế lực kinh tế của họ. Vào năm 1673, Hoàng Tử Diễn đã viết thư vay 5.000 của thương gia người Hoa tên là Nguyễn Cửu Sứ (1618-1689), ông

này thường buôn bán ở Đàng Trong, sau đó tới Nhật Bản sinh sống (46). Nguyễn Cửu Sứ gốc người Phúc Châu - Trung Quốc, húy là Chi Diễm. Sau khi ông sang Nhật cùng anh trai là Lục Sứ chuyên buôn bán hàng hoá tuyến Nagasaki tới Hội An và ngược lại. Khi người anh mất Cửu Sứ thay công việc của người anh và đến Hội An buôn bán. Ông lấy vợ người Việt là bà Võ Thị Nghị, bà này giúp chồng buôn bán rất đắc lực, gia đình họ trở thành một thương gia lớn ở Hội An, tàu bè tấp nập ra vào. Cửu Sứ trở thành bạn của Chúa Hiền, được Chúa trọng đãi, Chúa dựa vào Cửu Sứ để mua bạc nén và vũ khí từ Nhật Bản, còn Cửu Sứ dựa vào Chúa để khuếch trương thương mại của mình (47). Chúa Nguyễn đã viết bức thư cảm ơn Cửu Sứ đã cho mượn tiền cũng chứng tỏ được sức mạnh kinh tế của ông ta ở Hội An, trong thư ông viết: *"Nay chẳng dám nào, nay đang trong lúc chinh duyệt lại binh sĩ, sửa sang lại khí giới ngày thường phải trên phí hơn ngàn lượng, được biết người bạn khách hiền có tài kinh doanh lại đương lúc làm ăn đắc ý có phần để, phần dư của cải cũng như sức lực. Kẻ hèn này xin phiền cho mượn 5.000 lượng để cúng vào nhu dụng, đợi đến lúc thuận chiều trở lại, tàu cập bến tề bang, xin kính cần trả lại ngọc bích, không dư sai tơ hào. Như sẵn lòng, hạ cố xin gửi cho viên thuyền chủ Ngô Quang mang về"* (48).

Chính nhờ những ưu thế về kinh nghiệm thương mại với số vốn lớn, có mạng lưới thương mại rộng lớn trong và ngoài nước, giới Hoa kiều, ngay từ buổi đầu đã tạo ra được một hệ thống doanh thương sâu rộng, để thu tóm các nguồn lợi về nông sản, lâm sản, hải sản và cả khoáng sản trong cõi và có thể cư trú, lập nghiệp bất cứ nơi nào. Dù là những nơi xa xôi hẻo lánh

như các vùng sơn cước, các miền giàu có các sản vật quý báu đối với các giới thương nhân, mà không phải lo ngại sự quấy nhiễu hoặc gây trở lực của nhân dân hay chính quyền sở tại. Sự có mặt của Hoa thương hầu hết trong việc buôn bán các loại hàng hoá đã tạo nên sức cạnh tranh mạnh mẽ đối với các thương nhân khác trong việc giành ưu thế trong hoạt động thương mại ở Đàng Trong, họ ngày càng chiếm thị phần trong những hoạt động thương mại trong xứ. Chính vì vậy, hầu như lái buôn người Hoa họ có vai trò chính trong những hoạt động thương mại ở đây. Không chỉ vậy, các thương nhân người Hoa có những phương thức buôn bán linh hoạt khiến cho họ có

thể nắm được hầu như các đầu mối thương mại trong thị trường nội địa và giữa Đàng Trong với nước ngoài.

Sang đến thế kỷ XVIII, khi mà hoạt động thương mại của Hội An dần dần suy thoái, các trung tâm kinh tế thương mại chuyển dịch vào khu vực Gia Định, Đồng Nai, Hà Tiên,... Hội An dần trở thành thương cảng buôn bán mang tính nội vùng hơn là hướng ngoại. Nhưng, những hoạt động thương mại ở đây vẫn chủ yếu do người Hoa nắm giữ. Mặt khác, nhiều người Hoa ở Hội An đã di cư dần vào trong khu vực Sài Gòn - Gia Định để tiếp tục các hoạt động kinh doanh của mình.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 92.

(2). Trần Kinh Hoà, *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn, 1960, tr.18. Về vấn đề này xin xem thêm Trần Khánh: *Chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam đối với dân Trung Hoa di cư*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6-2000. và cùng tác giả: *Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ 17-18 và nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-2001; Châu Thị Hải, *Chính sách của các triều đại phong kiến Việt Nam đối với người Trung Hoa di cư*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5-1999.

(3). Sau này vào Minh Mạng đổi từ “Minh Hương” hương thơm- hương hoà 香 thành “Minh Hương” (hương thôn 鄉).

(4). Về cấu trúc của Minh Hương Xã, xin xem thêm Trần Kinh Hoà: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960; Trần Văn An - Nguyễn Chí Trung - Trần Ánh, *Xã Minh hương với*

thương cảng Hội An thế kỷ 16-19, Trung tâm Bảo tồn Di sản - Di tích Quảng Nam, 2005.

(5). Lục tính (tức sáu họ) này được cộng đồng Minh Hương về sau suy tôn làm *Hậu hiền thứ nhất* và được thờ hiện nay tại Tuy Tiến Đường Minh Hương (Đình làng Minh Hương, số 14 Trần Phú, Hội An), trước đó có lúc gọi là Truy Viễn Đường. Cũng cần phân biệt Lục tính của Minh hương với Lục tính của cộng đồng Phúc Kiến là các tướng soái của nhà Minh quê ở tỉnh Phúc Kiến, mang các họ Trương, Chu, Huỳnh, Khâm, Thuận và Thập Tam và họ được thờ tại chùa Kim Sơn-Hội Quán Phúc Kiến.

(6). Cadriere, *Les Européens qui out vu le vieux Hué Thomas Bowyear*, BAVH, 1920. Dẫn theo Trần Văn An - Nguyễn Chí Trung - Trần Ánh, *Xã Minh hương với thương cảng Hội An thế kỷ 17-19*, Trung tâm Bảo tồn Di sản - Di tích Quảng Nam, 2005, tr. 27.

(7). G. Taboulet, *La Geste Fraçaice en Indochine (texte 43). Faifo en 1744 d'après Pierre Poive*, dẫn theo Phan Du, *Quảng Nam qua các thời*

đại, Q.thương, Cổ học tùng thư, 1974, tr.195.

(8). Theo những tư liệu của Minh Hương đang được lưu giữ tại Trung tâm quản lý và bảo tồn di tích Hội An.

(9). Theo, Trần Kinh Hoà, *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn, 1962, tr.18.

(10). Nguyễn Chí Trung, *Cư dân Faifo- Hội An trong Lịch sử*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn di tích Hội An. 2005, tr. 78-80.

(11). Trần Văn An, Nguyễn Chí Trung, Trần Anh, *Xã Minh Hương với thương cảng Hội An thế kỷ 17 - 19*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn di tích Hội An. 2005, tr. 72.

(12). Hà Viễn Kiều, *Kính sơn văn tập*, Q. 24, Nghị Khai dương hải nghị, dẫn theo Trần Kính Hoà: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn, 1960.

(13). Léon Pagès, *Histoire de la religion Chrétienne au Japon*, t.II Paris 1870, p 164- 165, dẫn theo Trần Kính Hoà: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn, 1960, tr.10.

(14). Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Q.3. Viện Đại học Huế, 1963, tr.154.

(15). Đông Dương - Mô tả bởi cha cố và các nhà du lịch. Tư liệu khoa Lịch sử - ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN.

(16). Xem Dương Văn Huy, *Hoạt động thương mại của người Hoa ở Đàng Trong*, Luận văn Thạc sỹ khoa học Lịch sử, năm 2008, tr. 68.

(17), (30). Lalleret Louis. Pierre Poivre. TCVD, 1887, p3. Dẫn theo Nguyễn Quốc Hùng: *Phố cổ Hội An và việc giao lưu văn hoá ở Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng, 2004, tr. 26.

(18). Dagrehister, tập 1, 1631-1634, tr. 66, dẫn theo Litana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb. Trẻ, 1999, tr. 100.

(19). Theo như Li Tana trong *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, có đưa ra con số thống kê số ghe thuyền Trung Hoa

từ các nước Đông Nam Á tới Nhật Bản (1647-1720) thì Từ Tongking là 62 chiếc, từ Quảng Nam 203 chiếc, Cambodia 109 chiếc, Siam là 138 chiếc, Patani 49 chiếc, Malacca là 8 chiếc Jakata là 90 chiếc Bantam là 3 chiếc (Litana, *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb. Trẻ, 1999, tr.101.

(20). Trần Kinh Hoà, *Phố người Đường và thương mại của họ ở Hội An thế kỷ 17-18*, Tân Á học báo, Q.III, số 1, Hồng Kông, 1969.

(21). Vai trò nơi trao đổi hàng hoá của Hội An càng cao, sức hấp dẫn của Hội An càng mạnh đối với người Hoa. Số thuyền từ Đông Nam Á tới Nhật Bản từ 1647-1720 khoảng 30% là đến từ Quảng Nam, và 1/4 của tất cả Châu ấn thuyền của Nhật Bản buôn bán với Đàng Trong, điều này cho thấy tầm quan trọng của Đàng Trong như thế nào trong nền thương mại giữa Trung Hoa và Nhật Bản. Các sản phẩm trao đổi và vai trò nơi trao đổi hàng hoá đã làm cho nền kinh tế của Đàng Trong có thể phồn thịnh ít nhất là 150 năm.

(22), (25), (27). Xem Litana, *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. Nxb. Trẻ, 1999, tr. 100, 104, 103-104.

(23). Trần Kinh Hoà, *Mậu dịch thuyền người Hoa ở Nagasaki và vận chuyển hàng hải Nhật Bản - Nam Hà*, Nam Dương học báo, Q. 30, tập 1.

(24). Buch, *Oost-Indische Compagnie*, tr 68, dẫn theo Li Tana, *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. Nxb. Trẻ, 1999, tr.103.

(26). Tiên Giang, *Mậu dịch thuyền mành của Trung Quốc ở duyên hải Việt Nam từ thế kỷ 17 - 19*, trong *Tổng tập Lịch sử phát triển hải dương Trung Quốc* (Lưu Trật Phong), Sách chuyên khảo của Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Xã hội Nhân văn, Viện Nghiên cứu Trung Ương, Dân quốc, tháng 5 năm 1994.

(28). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558- 1777*, Nxb. Văn Học, 2001, tr. 421.

(29). Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 229.

(31). Trần Kinh Hoà: *Thanh sơ Hoa bách chi Trường Kỳ cập Nhật- Nam hàng vận*, Singapore, Nam Dương học báo, Q. 13, tập 1, 1957, tr. 6.

(32), (33). Trần Kinh Hoà, *Phố người Đường và thương mại của họ ở Hội An thế kỷ 17-18*, Tân Á học báo, Q.III, số 1, Hồng Kông, 1969, tr. 302.

(34), (35), (41). Dương Văn Huy, *Hoạt động thương mại của người Hoa ở Đàng Trong*, Luận văn Thạc sỹ khoa học Lịch sử, năm 2008, tr. 69, 71, 86.

(36). Nicholas Tarling, *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol I, II, Cambridge University Press, 1992, p. 289.

(37). *Châu Mỹ Xuyên - Gia phả tộc Châu*, hiện đang lưu giữ tại Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Quảng Nam.

(38). Theo ghi chép của gia tộc họ La ở Hội An hiện nay, những tài liệu này được thu thập trong chuyến khảo sát tháng từ ngày 13 đến 26 tháng 8 năm 2006 trên địa bàn Hội An.

(39). Nguyễn Cẩm Thúy, *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ 17 đến 1945)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 37.

(40), (43). Trần Văn An - Nguyễn Chí Trung - Trần ánh, *Xã Minh hương với thương cảng Hội An thế kỷ 17-19*, Trung tâm bảo tồn di sản, di tích Quảng Nam, 2005.

(42). Fukui Hayao, *The Dry Areas in Southeast Asia - Harsh or Benign Environment?*, The Center for Southeast Asia Studies (CSEAS), Kyoto University, 1999.

(44). Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Tp.Hồ Chí Minh, 1998, tr. 90.

(45). Sau khi bộ máy quản lý ngoại thương được hoàn thiện thì nhà nước cũng tiến hành chế độ trưng thu thuế đối với tàu thuyền xuất nhập cảng.

Thuế trưng thu ở các bến cảng có những quỹ định nhất định đối với tàu nhập bến và tàu xuất bến. Theo như ghi chép của *Phủ biên tạp lục* thì “tàu Thượng Hải lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Quảng Đông lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Phúc Kiến lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Hải Nam lệ thuế đến là 500 quan thuế về là 50 quan, tàu Tây Dương lệ thuế đến là 8.000 quan, thuế về là 800 quan, tàu Macao lệ thuế đến là 4.000 quan, thuế về là 400 quan, tàu Nhật Bản lệ thuế đến là 4.000 quan, thuế về là 400 quan, tàu Xiêm la lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Lữ Tống lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Cựu Cảng lệ thuế đến là 500 quan, thuế về là 50 quan, tàu trấn Hà Tiên lệ thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan, tàu Sơn Đô lệ thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan” (theo Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 231, 232). Và như vậy, triều đình thu được những khoản thu lớn từ thuế tàu này, chẳng hạn như “năm tân mão, tàu buôn các sứ đến Hội An 16 chiếc, tiền thuế là 30.800 quan; năm Nhâm Thìn 12 chiếc, tiền thuế là 14.300 quan; năm Quý Tỵ 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 quan” (theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 232).

(46). Trần Kinh Hoà, *Phố người Đường và thương mại của họ ở Hội An thế kỷ 17-18*, Tân Á học báo, Q.III, số 1, Hồng Kông, 1969, tr. 298.

(47). Nguyễn Văn Xuân, *Những phú gia dịch quốc của Hội An thế kỷ 17, 18, 19*, Huế Xưa & Nay, số 15, 1996, tr. 92-95.

(48). Trịnh Tiến Thuận, *Quan hệ Nhật Bản-Việt Nam thế kỷ 16-17*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2001, tr. 120.

VÀI NÉT VỀ CHÂU THẠCH LÂM, TỈNH CAO BẰNG THẾ KỶ XIX

NGUYỄN THỊ HẢI*

Trong lịch sử, châu Thạch Lâm luôn đóng vai trò là trung tâm của tỉnh Cao Bằng. Châu Thạch Lâm đời Lý - Trần là châu Thái Nguyên, đến cuối thế kỷ XV mới chính thức mang tên là châu Thạch Lâm. Năm 1834, Minh Mệnh đổi châu Thạch Lâm làm huyện, ngay năm sau tách thành hai huyện Thạch Lâm, Thạch An thuộc phủ Hòa An (1). Năm 1874, Tự Đức tách một số tổng xã của hai huyện Thạch Lâm, Thạch An, lập thêm huyện Nguyên Bình. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đổi huyện thành châu, tách tổng Phục Hòa (châu Thạch An) sáp nhập với tổng Cách Linh (châu Quảng Uyên) lập thành châu Phục Hòa, đồng thời tách các tổng Phù Dúng, Trung An, Hà Quảng thuộc châu Thạch Lâm, sáp nhập với tổng Thông Nông (châu Nguyên Bình) thành lập châu Hà Quảng (năm 1893) (2). Như vậy, châu Thạch Lâm trong thế kỷ XIX đã bị chia tách nhiều lần, nhưng cơ bản phạm vi châu Thạch Lâm trước năm 1834 vẫn còn được duy trì trong địa giới của các châu Thạch Lâm, Thạch An, Hà Quảng, Nguyên Bình sau đó, và nó tương ứng với địa giới hành

chính của các huyện Hòa An, Thạch An, Thông Nông, thị xã Cao Bằng, Nguyên Bình, Hà Quảng và một phần huyện Trà Lĩnh, Phục Hòa ngày nay.

Châu Thạch Lâm là vùng đất sinh sống lâu đời và liên tục của nhóm cư dân thuộc ngữ hệ Tày - Thái, chủ yếu là tộc người Tày. Trải qua quá trình lịch sử, vùng đất Thạch Lâm tiếp nhận thêm dòng người Kinh từ dưới xuôi lên, dòng người Hoa, Nùng, Dao... ở Trung Quốc sang. Sự hòa hợp về cư dân đã biến châu Thạch Lâm thành trung tâm giao thoa và tiếp biến văn hóa xuôi ngược điển hình ở khu vực Đông Bắc.

1. Tổ chức chính trị - xã hội

Tổ chức xã hội truyền thống cao hơn bản ở vùng các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái là mường. Mường ra đời xuất phát từ nhu cầu tất yếu của các điều kiện sản xuất và từ quá trình lịch sử phát triển xã hội của các tộc người này. Quá trình thiết lập mường gắn liền với quá trình xác lập quyền thống trị bản mường của các tù trưởng, thủ lĩnh. Họ là người có công đầu trong việc khai phá đất đai, thành lập bản mường nên họ được quyền điều khiển mọi công

* ThS. Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

việc chung, trở thành người đứng đầu, đóng vai trò là thủ lĩnh bộ lạc và được quyền thế tập để đảm bảo quyền thống trị của dòng họ.

Trên cơ sở phát triển của chế độ ruộng đất công, các tầng lớp thống trị giành và nắm quyền phân phối ruộng đất, trở thành chúa đất ở địa phương. Uy quyền của họ phụ thuộc vào quy mô của ruộng rộng hay hẹp, các ruộng cạnh nhau có sự lệ thuộc vào nhau, ruộng nhỏ lệ thuộc ruộng lớn, thổ tù thế lực yếu thân phục thổ tù thế lực mạnh. Điều đó tạo thành hai loại chúa đất chủ yếu: một là Quản chúa (Chúa công) cai quản một châu ruộng tương đương với một châu; hai là Quảng ruộng cai quản một vùng tương đương với một tổng hoặc một số xã. Trong mối quan hệ với triều đình phong kiến, các chúa ruộng vừa mang tính độc lập, vừa lệ thuộc vì họ vừa là chủ ruộng, vừa là “chức sắc” của triều đình, hàng năm phải triều cống.

Ở cấp châu, đứng đầu là một thổ tù địa phương có thế lực lớn, được triều đình phong là phiên thần. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, đời Lê Hồng Đức châu Thạch Lâm do “phiên thần họ Bế thế tập; đầu đời Gia Long vẫn theo như thế” (3). Sách *Cao Bằng ký lược* được viết vào năm Thiệu Trị thứ 5 (năm 1845) cũng khẳng định rằng: “Bản triều đầu những năm Gia Long, tên hiệu các phủ châu hãy còn theo tên cũ, các việc dân sự vẫn do thổ ti sai đặt. Lúc ấy, triều đình mới dựng, nên dùng “bất trị” để mà cai trị, nhưng cũng chỉ là kimi mà thôi” (4). Như vậy, cho đến thời Gia Long, nhà nước mới chỉ đặt bộ máy cai trị của mình đến cấp trấn, còn từ cấp châu trở xuống vẫn do các thổ tù địa phương cai quản. Đứng đầu châu lúc này là phiên thần họ Bế, nắm quyền tối cao về hành pháp, tư pháp và quân sự. Có thể, mô hình cai quản châu Thạch Lâm của họ Bế sẽ gần giống

với mô hình của họ Nông ở châu Bảo Lạc mà PGS.TS Đàm Thị Uyên đã đề cập đến trong luận án tiến sĩ sử học năm 2000 (5). Đứng đầu châu là Quản chúa, giúp việc cho Quản chúa là Tạm quản (phụ trách mặt hành chính, nội trị, ngoại giao, truyền lệnh của Quản chúa đến các chức dịch khác, được quyền thay tri châu khi vắng mặt), Chầu (phụ trách công việc cụ thể từ sản xuất đến lễ tết, coi giữ kho và một thư ký cho tri châu), Tuần tổng (phụ trách về quân sự), Quản chiêu (theo dõi công việc của các dân tộc không phải người Tày), ngoài ra còn có tổ chức quân đội và mo then.

Song, điều đó không hẳn đã đúng với châu Thạch Lâm vì đây vốn là trung tâm, nơi đặt thủ phủ của trấn lỵ Cao Bằng từ rất sớm. Ngay từ thế kỷ IX, Cao Biền đã cho xây dựng thành Nà Lữ (nay thuộc xã Hoàng Tung, huyện Hòa An) và thành Phục Hòa (xã Hòa Thuận, huyện Phục Hòa), đưa nơi đây trở thành tiền đồn chống lại quân Nam Chiếu (6). Đặc biệt, từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII, sau khi thất thủ ở Kinh thành Thăng Long, nhà Mạc đã lên Cao Bằng, xây dựng chính quyền tự trị, đặt kinh đô ở Cao Bình - Nà Lữ (7) (nay thuộc hai xã Hưng Đạo và Hoàng Tung, huyện Hòa An). Nhà Mạc đã thi hành nhiều chính sách phát triển kinh tế, tăng cường giao lưu buôn bán với Trung Quốc... Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đã làm cho thế lực của thổ ty ở châu Thạch Lâm dần bị thu hẹp, thiết chế chính trị xã hội truyền thống quảng ruộng không còn điều kiện tồn tại như ở Bảo Lạc, và mô hình quản lý mang tính thống nhất của nhà nước phong kiến dần chiếm ưu thế. Khi nhà Mạc bị thất bại hoàn toàn vào năm 1677, chính quyền Lê - Trịnh tiếp tục để các thổ tù thế tập và duy trì quản trị địa phương mà ta thấy cho đến đầu triều Nguyễn.

Sự tiến bộ của Gia Long so với các triều đại trước là việc tổ chức điều tra lập sổ đình, sổ điền để quản lý ruộng đất và sổ đình trong các làng xã một cách thống nhất và chặt chẽ. Công việc này không chỉ được tiến hành ở vùng đồng bằng mà còn được thực hiện nghiêm chỉnh ở vùng miền núi. Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I còn lưu 97 địa bạ của châu Thạch Lâm niên đại Gia Long 4 (năm 1805). Các vua đời sau trên cơ sở đó tiến hành chỉnh sửa, bổ sung và lập lại địa bạ ở Cao Bằng cho đầy đủ hơn, chủ yếu là vào năm Minh Mệnh 13 (1832), Minh Mệnh 21 (1840), có một ít địa bạ mang niên đại Thiệu Trị 5 (1844), Tự Đức 6 (1852). Điều đó chứng tỏ nhà Nguyễn đã bắt đầu có chính sách nhằm can thiệp trực tiếp vào việc quản lý làng bản vùng miền núi.

Năm 1820, Minh Mệnh kế tục sự nghiệp của Gia Long. Ông dần tăng cường sự kiểm soát của chính quyền trung ương tới nội bộ các tộc người thiểu số bằng cách từng bước xoá bỏ chế độ thổ quan, thực hiện biện pháp: Người Kinh và người Thổ cùng cai trị. Năm 1829, Minh Mệnh bãi bỏ lệ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc thành nói chung và Thạch Lâm nói riêng, đặt chức Thổ tri châu, Tri huyện, Huyện thừa, Lại mục “không cứ thổ ty, hào mục, cứ trong hạt ai là người có thanh liêm, tài năng, cần cán vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước xưng là tập quán” (8). Năm 1834, Minh Mệnh đổi châu Thạch Lâm thành huyện và đến tháng 3 năm 1835, bắt đầu đặt chức lưu quan ở đây. Vua dụ rằng: “Huyện, châu nào thổ quan còn khuyết thì chọn lấy một viên lưu quan bổ sung vào; còn huyện, châu nào có thổ tri huyện, thổ tri châu, thổ huyện thừa rồi thì đều lưu lại ở nguyên chức, bất tất phải đổi bổ, chỉ mỗi nơi đặt thêm một chức lưu quan, bổ làm tri huyện, tri châu, còn nguyên thổ quan thì đều cho lưu quan hiệp đồng làm việc” (9). Như vậy, với chính sách khôn khéo “đặt lưu

quan xen với thổ quan để ràng buộc giữ gìn lẫn nhau”, Minh Mệnh đã áp đặt mô hình quản lý mang tính thống nhất lên vùng biên viễn xa xôi, thu hẹp quyền lực của các thổ tù địa phương. Chưa một nhà vua nào trước Minh Mệnh áp dụng biện pháp này. Chính sách lưu quan đã gây ra sự bất bình của các thổ ty có thế lực lâu đời ở địa phương, tiêu biểu như thổ ty Nông Văn Vân ở Bảo Lạc. Mặc dù triều đình đã dập tắt cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân nhưng trên thực tế, các Thổ ty vẫn nắm quyền lực. Chính sách “lưu quan” của Minh Mệnh còn gặp phải sự chống đối của các quan lại người Kinh. Sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và khí hậu khắc nghiệt, đã làm cho quan lại người Kinh - những người đang chờ bổ nhiệm hoặc đang đương chức từ chối không muốn lên. Hơn nữa, triều đình ở xa không thể bảo vệ nhân dân, chống lại các vụ rối loạn và ngăn chặn quân Trung Quốc tràn vào như các thổ tù địa phương. Do đó, những vua kế vị Minh Mệnh đã cho lập lại tình trạng cũ bằng cách đưa thổ ty vào trong bộ máy bảo vệ và cai trị vùng biên cương (10). Việc cai trị dân cư vùng biên viễn giao các nhà cầm quyền theo tập quán địa phương là giải pháp để vừa tốn ít chi phí, vừa ổn định tình hình chính trị, vừa bảo vệ được lợi ích kinh tế của quốc gia. Bản thân chính quyền thuộc địa Đông Dương sau này cũng theo nhà Nguyễn, duy trì sự tồn tại của các quan lại địa phương, nhất là dòng dõi thổ ty trong việc cai quản khu vực biên giới phía Bắc.

Mô hình cai trị cấp châu đến cấp xã ở khu vực châu Thạch Lâm cho tới đầu thời Nguyễn là một thiết chế xã hội chính trị truyền thống của các thổ tù địa phương nhưng nó không tồn tại độc lập mà gắn bó chặt chẽ, chịu sự chi phối của chính quyền phong kiến. Điển hình là việc phân chia đơn vị hành chính, áp đặt hệ thống xã

thôn. Hiện nay, chúng ta chưa biết chính xác khi nào triều đình trung ương đặt hệ thống quản lý hành chính cấp xã thôn lên các bản, Mường ở Thạch Lâm, chỉ biết trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép rằng “châu Thạch Lâm có 174 xã, 2 thôn, 1 giáp” (11). Đến thời Nguyễn, căn cứ vào tên địa bạ hiện có ở cả hai thời điểm Gia Long, Minh Mệnh và cuốn *Tên làng xã Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra)* (12), chúng ta có thể thống kê tương đối đầy đủ đơn vị hành chính cấp cơ sở ở châu Thạch Lâm như bảng 1.

Cuối thế kỷ XIX, theo *Đồng Khánh địa dư chí* (13), các đơn vị hành chính cấp cơ sở

ở châu Thạch Lâm cũ thay đổi như bảng 2.

Căn cứ vào hai bảng thống kê trên, chúng ta nhận thấy dưới thời Nguyễn, đơn vị hành chính cuối cùng của châu Thạch Lâm chủ yếu là cấp xã (chiếm 89,55% hoặc 74,7%). Điều đáng chú ý ở đây là sự xuất hiện của một số đơn vị hành chính mang tên phố, phường (phố Cao Bình, Lương Mã, Mục Mã và phường Nà Lữ vào đầu thế kỷ XIX và 13 phố vào cuối thế kỷ XIX là An Bình (Cao Bình cũ), Mục Mã, Lương Mã, Tú Chiếng (Nước Hai hiện nay), Tỉnh Oa, Trà Linh, Án Lại, Trung Thắng, Bằng Lâu, Nậm Nàng, Áng Mò, Phú Bác, Nà Lạn). Phố và phường là đơn vị hành chính được

Bảng 1: Đơn vị hành chính cấp cơ sở châu Thạch Lâm nửa đầu thế kỷ XIX

STT	Đơn vị hành chính cấp cơ sở	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Xã	120	89,55
2	Thôn	8	5,97
3	Phố	3	2,23
4	Phường	1	0,75
5	Trại	1	0,75
6	Động	1	0,75
Tổng cộng		134	100

Bảng 2: Các đơn vị hành chính cấp cơ sở châu Thạch Lâm cuối thế kỷ XIX

STT	Đơn vị hành chính cấp cơ sở	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Xã	136	74,7
2	Thôn	8	4,4
3	Phố	13	7,1
4	Phường	0	0
5	Trại	16	8,8
6	Động	5	2,7
7	Ấp	1	0,6
8	Bang	2	1,1
9	Trang	1	0,6
Tổng cộng		182	100

đặt cho những khu dân cư lấy hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hóa làm nghề sống chính. Hầu hết các phố của Thạch Lâm đều nằm dọc biên giới Việt - Trung cho phép chúng ta đoán định rằng, thời Nguyễn, châu Thạch Lâm là một trong những trung tâm kinh tế hàng hóa, trao đổi buôn bán phát triển giữa nước ta với nhà Thanh trên đường bộ. Phố ở đây có thể được phiên âm từ “Phở” trong tiếng Tày dùng để chỉ nơi giao lưu buôn bán mang tính ngoại thương. Một số phố, phường hình thành gắn liền với việc đóng đô của triều Mạc như phố Cao Bình, phường Nà Lữ, hoặc là trấn thành thời Lê - Trịnh như phố Mực Mã, Lương Mã. Những phố, phường này vừa mang chức năng kinh tế, vừa mang chức năng hành chính. Số phố còn lại hình thành vào giữa thế kỷ XIX, gắn liền với các chợ, trung tâm buôn bán trao đổi giữa Việt Nam và Trung Quốc. Theo *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* viết vào những năm đầu thế kỷ XIX, ở phố Lương Mã “hai bên phố đều là nhà của người Hoa rất trù mật, chợ búa bán toàn mặt hàng từ Trung Quốc” hay phía nam phố Mực Mã có chợ Mực Mã, “chợ bán đủ các loại hàng hóa” (14).

Làng xã Thạch Lâm thế kỷ XIX diễn ra đồng thời hai quá trình: nông thôn hóa và đô thị hóa. Một số khu vực vốn được coi là phố, phường bị nông thôn hóa trở thành xã, tiêu biểu nhất là phường Nà Lữ. Nà Lữ vốn là một phần của kinh đô nhà Mạc, khi mất vai trò lịch sử, kinh tế hàng hóa ở đây dần tàn lụi. Theo địa bạ phường Nà Lữ tại hai thời điểm Gia Long (1805) và Minh Mệnh (1840), số chủ phụ canh giảm từ 51,52% xuống 22,9%. Chủ phụ canh giảm đồng nghĩa với việc quan hệ mua bán ruộng đất giảm, cư dân bản địa không làm nghề khác (thủ công nghiệp, buôn bán...) mà gắn chặt

với đồng ruộng. Điều đó cho thấy phường Nà Lữ bắt đầu nông thôn hóa trở lại, đến thời Đồng Khánh, nó hoàn toàn trở thành một đơn vị hành chính sản xuất nông nghiệp thuần túy và đổi lại là xã Nà Lữ. Trong khi đó, số lượng phố thời Đồng Khánh lại tăng lên đột biến so với hồi đầu thế kỷ, xuất hiện thêm 10 phố mới, dù chưa phải là phố theo đúng nghĩa, nhưng chúng tỏ một số vùng nhờ có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển thương nghiệp đã dần đô thị hóa. Đến đầu thế kỷ XX, phố không còn tồn tại là một đơn vị hành chính cấp cơ sở độc lập ngang hàng với xã như trước mà trực thuộc xã. Ví dụ xã Án Lại, tổng Án Lại, phủ Hòa An có 16 bản trong đó có một phố. Quy mô phố đã thu nhỏ, trở thành một bộ phận của xã. Hệ thống phố của châu Thạch Lâm đến đây không còn nữa mà chỉ còn duy nhất phố Án Lại được kê trong *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* (15). Như vậy, cuối thế kỷ XIX đầu XX, hoạt động buôn bán ở Thạch Lâm đã sa sút, kéo theo sự nông thôn hóa trở lại của một số vùng.

Bên cạnh các đơn vị hành chính trên, ở Thạch Lâm còn xuất hiện trại, động, ấp, trang, bang... Đây là tên gọi làng bản của các tộc người Nùng, Dao, Hoa, Mông... Những làng bản này có thể mới được hình thành ở những nơi giáp ranh giữa các xã, chưa được sáp nhập vào xã nào, hoặc được chính quyền trung ương giữ nguyên khi tổ chức hành chính và tính đó là một đơn vị thu thuế giống như xã, thôn. Sự tồn tại song song nhiều tên gọi của đơn vị hành chính cấp cơ sở thời Nguyễn đã chứng tỏ rằng nhà nước tuy cố gắng với tay xuống các làng xã, nắm lấy làng bản ở khu vực miền núi nhưng vẫn tôn trọng truyền thống và tập quán lâu đời ở địa phương.

Thời Gia Long, đứng đầu xã vẫn là xã trưởng và do dân địa phương tự bầu. Năm

1828, Minh Mệnh đã thực hiện cuộc cải tổ bộ máy quản lý làng xã: lập lý trưởng thay cho xã trưởng, mỗi xã chỉ có một lý trưởng và tùy theo quy mô làng xã nếu số đinh từ 50 đến 149 thì đặt thêm một phó lý, trên 150 đinh thì đặt thêm 2 phó lý. Lý trưởng và phó lý phải chọn trong số những người “vật lực cân cân”, phải do dân làng bầu ra, được phủ huyện xét kỹ lại và bảm lên trấn để cấp văn bằng, mộc triện (16). Cuộc cải tổ này được tiến hành triệt để ở khu vực phía Bắc, kể cả ở Thạch Lâm. Qua khảo sát 22 địa bạ Minh Mệnh của Thạch Lâm cho biết chức lý trưởng đã hoàn toàn thay thế xã trưởng, mỗi xã chỉ có một lý trưởng và các chức như hương mục, sắc mục, tả bạ, cai tổng, không thấy xuất hiện phó lý. Hai tấm bia ở Ngườm Cải I, thuộc xã Đại Lai, tổng Tĩnh Oa (nay là xã Nam Tuấn, huyện Hòa An) được lập năm Thành Thái 4 (1892) nói về việc họp bàn xây thành đá, tính toán và quyên góp tiền công thợ của các chức sắc địa phương cho biết tên một số chức trong xã như lý trưởng, hương mục, đoàn trưởng, bá hộ, thổ hào, sắc mục giả viên (17). Như vậy, bộ máy cai trị cấp xã tồn tại song song bộ máy quản lý của chức dịch nhà nước và bộ máy tự quản của làng bản. Đại diện cho bộ máy quản lý làng xã là Sắc mục, được quyền điểm chỉ vào địa bạ cùng với chức dịch (xã trưởng/thôn trưởng/ phường trưởng/ lý trưởng). Quyền lực của thổ hào tuy bị thu hẹp nhưng trên thực tế, họ vẫn là những người có quyền quyết định công việc chung của làng xã. Trong tổ chức làng bản, Mục lão đóng vai trò quan trọng trong các công việc chung. Bia đền Vua Lê ở phường Nà Lữ lập năm Gia Long thứ 12 (1813) cho thấy chỉ có Phường trưởng và các Mục lão mới được quyền quyết định về việc lập hậu thân (18). Hiện nay, ở xã Hoàng Tung (phường Nà Lữ cũ) vẫn còn khu ruộng mà nhân dân gọi là ruộng Ông

lão. Hoa lợi của ruộng này được dùng để hội lão ăn uống ở đền vua Lê trong những ngày lễ tết. Bia hậu lập năm Thành Thái thứ 5 (1893) ở chùa Phố Cũ (thuộc phố Mục Mả xưa) cho thấy Mục lão và một số chức dịch cũ như Cựu giáp trưởng, Cựu phố trưởng... nằm trong bộ máy tự quản, có vai trò quan trọng trong công việc của phố (19). Về cơ bản, tính tự trị của làng xã vẫn được bảo toàn trước hệ thống hành chính do nhà nước áp đặt xuống. Nhưng chúng ta cũng cần phải thừa nhận rằng, nhà Nguyễn, từ sau cải cách của Minh Mệnh đã thiết lập được một bộ máy quản lý khá chặt chẽ ở Thạch Lâm từ cấp châu đến xã.

Người Tày - Nùng sống định cư thành các bản làng tương đối sớm. Qua việc thống kê tên bản ở châu Thạch Lâm thời Nguyễn trong *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* (20), ta thấy các bản có địa danh mang tiền tố “Nà” chiếm tỷ lệ cao nhất là 22,52%, sau đó đến “Lũng” chiếm 16,29%. Điều đó cho thấy địa vực cư trú của bản làng là những nơi vùng đất thấp, ven sông, ven suối, trong các thung lũng. Đó là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Do điều kiện tự nhiên và lịch sử quy định, cư dân trong các bản, nà, khai, phja ở Thạch Lâm không thể tụ cư thành khối cộng đồng dân cư đông đúc như ở miền xuôi. Có bản lớn khoảng 30 đến 50 nóc nhà, nhưng cũng có những bản nhỏ chỉ gần chục nóc nhà. Ranh giới giữa các bản có thể là một ngọn núi, một cây cổ thụ hay một con suối nhỏ... Tuy chỉ mang tính ước lệ nhưng đường ranh giới này được mọi người tôn trọng và duy trì từ đời này sang đời khác. Mỗi bản có quyền sở hữu, quản lý, bảo vệ và sử dụng đất, rừng, ruộng nương, nguồn nước cũng như muông thú, tài nguyên

trong phạm vi cai quản của mình. Đứng đầu bản là trưởng bản hay còn gọi là cốc bản. Trưởng bản do dân bầu ra nhưng trước hết người đó phải thuộc dòng họ lớn, có uy tín, sau đó mới là người có tư cách đạo đức tốt, giỏi làm ăn, có khả năng điều hành công việc. Trưởng bản đóng vai trò như thủ lĩnh của cộng đồng cư dân, đôn đốc mọi người thực hiện những quy ước chung, phân phối đất canh tác, giải quyết các vụ tranh chấp đất đai, tổ chức các hoạt động chung của bản như thờ cúng thổ công, làm đường, tu sửa nguồn nước ...

Bản ở châu Thạch Lâm phổ biến được cấu thành từ những gia đình phụ quyền thuộc các dòng họ khác nhau. Bản nhỏ cũng có 2 - 3 họ, bản lớn cũng trên dưới 10 họ, nhưng bản nào cũng có 1 hoặc 2 dòng họ lớn chiếm ưu thế, có uy tín và ảnh hưởng lớn tới các quan hệ xã hội trong bản. Đó thường là những dòng họ có công khai phá đất đai, lập bản và đương nhiên ruộng đất tốt thường nằm trong tay họ. Ví dụ như ở Bản Chạp, xã Nà Lữ, tổng Hà Đàm (xã Hoàng Tung, huyện Hòa An) dòng họ Bùi là lớn nhất, số ruộng ở khu vực này hầu hết là của họ Bùi, có những khu ruộng lớn tới 9 mẫu, chủ yếu tập trung ở nơi đất tốt, bằng phẳng, gần nguồn nước.

Trong lịch sử, Thạch Lâm là nơi có nhiều dòng họ người Kinh lên sinh sống, lâu dần hòa nhập với người Tày và tự nhận là người Tày gốc Kinh ở Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hóa... Ví dụ gia phả dòng họ Hoàng ở Lam Sơn, Hồng Việt ghi rõ “ngày xưa tổ quán ở làng Gia Miêu trang, thuộc huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa... Hai vị tướng họ Hoàng phụng mệnh vua Lê lên Cao Bằng đánh dẹp nhà Mạc; đánh thắng được vua Lê phong đất ở Phúc Tăng làm thái ấp, cho lấy dân 7 xã xung quanh vùng thái ấp làm binh đinh

canh điền và phục dịch, vinh thăng tước Phúc Quận Công, chức Tổng trấn Cao Bằng” (21). Hay dòng họ Lê ở Nà Giưỡng, xã Phúc Tăng cũng lưu truyền ông tổ là Lê Vĩnh Tài, là người Thanh Hóa theo Lê Lợi khởi nghĩa chống Minh giành thắng lợi, được phong làm Thừa tướng, đặt phủ tại Bắc Ninh. Năm 1430, ông được lệnh theo vua Lê Thái Tổ lên đánh Bế Khắc Thiệu rồi sau đó được lệnh ở lại trấn giữ vùng Cao Bằng. Trên hoành phi của dòng họ Lê còn khắc “Nguyên tự Bắc Ninh phù ngự giá” (22)... Những dòng họ này đã tổ chức khai phá vùng đất hoang, di dân lập thành bản mới. Lúc ban đầu, mỗi bản có thể chỉ có một họ hoặc tuyệt đại đa số những người cùng một họ sinh sống. Song, qua những biến động lịch sử như sự kiện Nùng Trí Cao (thế kỷ XI), vua Lê Thái Tổ đưa quân lên đánh Bế Khắc Thiệu (thế kỷ XV), nhà Mạc đóng đô ở Cao Bằng và nhà Lê - Trịnh đem quân tiêu diệt nhà Mạc (thế kỷ XVI - XVII), cư dân ở vùng này ít nhiều bị xáo trộn. Sự đan xen giữa các dòng họ trong một bản diễn ra mạnh mẽ. Ví dụ ở bản Nà Lữ có đến hơn 10 dòng họ: Lê, Bùi, Nguyễn, Lô, Giáp, Dương... nhưng đông nhất và có uy tín nhất là họ Phạm và họ Hoàng. Tổ chức dòng họ ở Thạch Lâm không mạnh như miền xuôi, nhưng việc tập hợp các thành viên trong họ thường được tổ chức đều đặn vào ngày 3-3 Âm lịch hàng năm. Mỗi gia đình cử một người, lập thành một đoàn đi đắp mộ tổ và mộ trong họ, sau đó cùng nhau ăn uống, ôn lại truyền thống.

Bên cạnh mối liên kết dòng họ, cư dân trong làng bản Thạch Lâm còn gắn bó với nhau thông qua tổ chức “phe” (hội hiếu), họ bạn,... Thông qua các tổ chức này, họ sẵn sàng giúp nhau ngày công, tiền, gạo, rượu, củ... mỗi khi gia đình có việc hiếu, hỷ... Các mối quan hệ thân tộc và thích tộc luôn

chàng chịt lẫn nhau, tạo thành cộng đồng cư dân tương đối đoàn kết và thống nhất.

2. Kinh tế và văn hóa

Nền kinh tế chủ đạo của Thạch Lâm là nông nghiệp. Huyền thoại về sự ra đời của nghề nông lúa nước ở Thạch Lâm được phản ánh qua truyền thuyết “Pú Luông Quân”. Truyền thuyết kể rằng, Siao Cải là thủy tổ của người Tày, thấy bên bờ suối có thứ cỏ xanh, nhân trắng ăn được liền đem về cấy xuống bãi bùn. Sau đó, Báo Luông nghĩ ra cách khuấy đất với nước, rồi gieo hạt đó xuống thành mạ, nhổ mạ đem cấy. Những hoạt động đó hiện nay còn lưu lại trong nhiều địa danh của châu Thạch Lâm như Nà Niễn, Nà Vài, Nà Mò, Nà Loòng, Vò Má,... Theo GS. Trần Quốc Vượng “nghề nông trồng lúa nước ta ra đời ở vùng thung lũng từ Vân Nam - Quý Châu đến Tây Bắc, Việt Bắc, vùng “cái nôi” của các dân tộc nói tiếng Tày - Thái” (23).

Ruộng đất là cơ sở đầu tiên cho sự phát triển nông nghiệp. Ban đầu, ruộng đất là của chung bản làng (nhà cửa háng mường, dân so kin bjoóc). Cùng với sự phát triển của xã hội, sở hữu tư nhân về ruộng đất dần xuất hiện. Đến đầu thế kỷ XIX, sở hữu tư nhân đã hoàn toàn chiếm ưu thế ở châu Thạch Lâm. Lấy tổng Hà Đàm làm ví dụ, căn cứ vào 13 địa bạ tại hai thời điểm của một số xã, phường còn được lưu giữ, ta thấy mức độ phân bố ruộng đất công tư như bảng 3.

Theo bảng trên, sở hữu tư ở tổng Hà Đàm chiếm tỷ lệ rất cao (95,23% và 91,8%), trong đó có nhiều xã, phường hoàn toàn là tư hữu như Nà Lữ, Kim Giáp, Phúc Cơ. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với trung bình của cả nước lúc bấy giờ. Theo *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp, đất tư hữu chiếm trên 80% diện tích canh tác cả nước. Điều

đó cho thấy, cơ sở kinh tế của cư dân trong làng bản Thạch Lâm không phải là ruộng đất công mà chính là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của gia đình. Tư hữu phát triển mạnh thường cho phép chúng ta liên tưởng đến sự hưng thịnh của kinh tế hàng hóa. Điều đó chỉ đúng với các làng xã ở đồng bằng, còn ở miền núi thì không đơn giản như thế. Ruộng đất tư nhiều có thể do mua bán nhưng cũng có thể do các gia đình tự khai phá các thung lũng, bãi bồi, canh tác lâu dần biến thành sở hữu tư nhân, nhất là ở những vùng xa trung tâm, điều kiện đi lại khó khăn. Thực tế cho thấy, có những lũng rộng nhưng thuộc quyền sở hữu tư nhân lâu đời của 1 hoặc 2 gia đình có công khai phá đầu tiên. Ví dụ Lũng Tàn thuộc xã Gia Bằng, tổng Hà Đàm, châu Thạch Lâm (nay thuộc xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình) rộng 3,5ha thuộc quyền sở hữu lâu đời của 2 gia đình người Dao đến khai phá từ thế kỷ XVII - XVIII (32).

Châu Thạch Lâm là vùng tập trung nhiều cánh đồng rộng, tuy chất lượng đất chỉ thuộc hạng 2, 3 nhưng có nguồn nước tưới dồi dào, thuận lợi cho trồng trọt. Theo *Đồng Khánh địa dư chí*, phủ Hòa An (châu Thạch Lâm) có ruộng đất các hạng theo sổ gốc là 16484 mẫu 2 sào 12 thước, nhưng hiện mới khai khẩn được 9787 mẫu 7 sào 7 thước 5 tấc (33). Với quỹ đất đó, Thạch Lâm từ lâu đã trở thành vựa lúa của Cao Bằng. Ngoài cây lúa nước, đồng bào còn trồng các loại cây hoa màu, làm nương rẫy, khai thác các sản vật tự nhiên của rừng như gỗ, mây, song, nứa... hay các loại thực phẩm thường ngày như măng, hoa quả, nấm, rau rừng...

Người dân Thạch Lâm còn biết làm một số nghề thủ công như trồng bông, dệt vải, nhuộm vải, đan lát, làm mật mía, giấy, chum vại, gạch ngói... Nhưng họ chỉ coi đó là các nghề phụ và thường tranh thủ làm

Bảng 3: Tình hình ruộng đất châu Thạch Lâm qua hai thời điểm 1805 và 1840

Tên xã, phường	Gia Long 4 (1805)				Minh Mệnh 21 (1840)			
	Tư điển		Quan điển		Tư điển		Quan điển	
	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỉ lệ (%)
Nà Lữ (24)	344.7.0.3	100	0	0	347.1.13.3	99,6	0.5.2.0	0,4
Hà Đàm (25)	115.4.7.6	85,16	20.1.1.8	14,84	117.4.7.6	88,2	15.7.1.8	11,8
Kim Giáp (26)	40.6.14.3	100	0	0	40.6.14.3	100	0	0
Xuân An (27)	173.8.1.1	97,57	4.3.5.5	2,43	175.8.1.1	97,5	4.3.5.5	2,5
Vu Tuyền (28)	166.3.13.1	94,87	9.0.0.0	5,13				
Gia Bằng (29)	28.6.12.4	100	0	0	28.6.12.4	100	0	0
Phúc Cơ (30)	8.5.0.0	100	0	0				
Cù Sơn (31)					115.6.0.1	68,7	52.6.3.2	31,3
Tổng	868.2.3.8	95,23	29.1.1.8	4,77	825.4.3.8	91,8	69.1.12.5	8,2

lúc nông nhàn. Sản phẩm làm ra hầu như chỉ để phục vụ cho cuộc sống gia đình, mang tính tự cung tự cấp. Đôi khi, những sản phẩm này cũng được mang ra trao đổi ở các chợ. Tuy nhiên cũng có một số làng nghề nổi tiếng như dệt thổ cẩm, làm chum vại ở Nước Hai, nghề rèn ở Lũng Chung (xã Hồng Việt)... Đầu thế kỷ XIX, hệ thống chợ làng mang tính liên vùng đã hình thành ở Thạch Lâm. Chợ họp theo phiên, cứ 5 ngày một phiên:

"Háng Cáp táp Háng Lũng

Háng Lũng vũng lồng Háng Sếng

Háng Sếng téng Nà Giàng

Nà Giàng khoang Háng Bó

Háng Bó mà tó Háng Cáp"

Dịch là:

Nước Hai tiếp đến Nậm Nhũng

Nậm Nhũng vùng xuống Cao Bình

Cao Bình đón Nà Giàng

Nà Giàng ngang Mỏ Sắt

Mỏ Sắt trở về Nước Hai).

Theo đó, chợ Nà Giàng họp ngày 1, ngày 6; chợ Mỏ Sắt họp ngày 2, ngày 7; chợ Nước Hai họp ngày 3, ngày 8; chợ Nậm Nhũng họp ngày 4, ngày 9; chợ Cao Bình họp ngày 5 ngày 10. Các chợ này cách nhau khoảng hơn 10km và cứ lần lượt như vậy, trong cả tháng tạo thành một vòng khép kín, người dân luôn có điều kiện tham dự vào hoạt động trao đổi hàng hóa. Họ đến chợ không chỉ để mua bán mà còn để giao lưu văn hóa, mở rộng mối quan hệ và sự hiểu biết của mình. Chính chợ liên vùng cũng đã tạo điều kiện cho quá trình hòa hợp tộc người ở Thạch Lâm nói riêng và Cao Bằng nói chung diễn ra mạnh mẽ.

Hệ thống chợ ở Thạch Lâm còn là nơi buôn bán với Trung Quốc. Trong tổng số 23 phố được thống kê ở Cao Bằng vào thời Đồng Khánh, Thạch Lâm có 13 phố (chiếm 56,5%). Chứng tỏ hoạt động trao đổi hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc rất phát triển và được thực hiện thông qua tuyến biên giới đông bắc, trong đó Thạch Lâm là một trọng điểm. Trong các phố chợ này, cư dân chủ yếu là người Hoa ở Trung Quốc sang và người

Kinh ở dưới xuôi lên buôn bán. Ví dụ ở thị trấn Nước Hai hiện nay, cư dân chủ yếu là người Tày gốc Kinh từ Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nam Định... và người gốc Hoa. Họ đến tập trung buôn bán và sinh sống ở đây từ sớm nên hồi đầu thế kỷ XIX đã hình thành chợ ấp tứ chiếng Nước Hai (Nước Hai tứ chính ấp thị) (34). Hoặc phố Lương Mã đầu thế kỷ XIX, “hai bên phố đều là nhà của người Hoa rất trù mật... đầu phố có chợ, vài ngày một phiên, người Kinh, Thổ, Hoa, Nùng tụ tập buôn bán đông đúc” (35). Cư dân Thạch Lâm bán các sản phẩm nông nghiệp như gạo, trâu, bò, ngựa, gà, vịt, các sản phẩm thủ công... và mua về những đồ dùng thiết yếu như đồ phục vụ cúng tế, lễ hội,... Điều này thể hiện rõ qua bài hát đồng dao của trẻ em Tày:

"Lồng lừ khai lão

Khai áp cháo Lồng Chu

Khai mu Quý Rỉn

Khai pỉn Nà Giàng

Khai mác vàng Háng Bó"

Dịch là:

Xuống thuyền đi chợ bán thuốc lá

Bán áp cháo chợ Long Châu

Bán lợn ở Quế Lâm

Bán bún chợ Nà Giàng

Bán buổi Háng Bó (36)

Các chợ này thu hút rất đông người. Đầu thế kỷ XX, một sĩ quan người Pháp đã thống kê số người đến chợ trong khu vực Thạch Lâm như sau: chợ Nước Hai có 500 người, chợ Cao Bình là 800, chợ Nậm Nhũng là 1200, chợ Mỏ Sắt là 400, chợ Trung Thắng là 400, chợ Tĩnh Oa là 200, chợ Nà Giàng là 200 (37). Những con số này xác nhận sự phát triển của thương nghiệp ở châu Thạch Lâm thế kỷ XIX.

Trên cơ sở phát triển kinh tế nông nghiệp kết hợp với thủ công và thương nghiệp, cư dân Thạch Lâm đã xây dựng cho mình một nền văn hóa riêng, mang đặc trưng tộc người và vùng miền. Cũng như những vùng người Tày khác, các bản ở châu Thạch Lâm dù có lịch sử lâu đời hay mới lập, bao giờ cũng có miếu thờ thổ công do người lập bản dựng lên. Thổ công của người Tày có chức năng gần giống thành hoàng làng của người Kinh ở miền xuôi. Đó là vị thần bảo vệ, che chở cho dân làng được an cư lạc nghiệp. Trưởng bản là người chịu trách nhiệm phân công các gia đình chăm nom miếu thổ công. Vào những ngày lễ tết, gia đình nào cũng đến thắp hương, xin phù hộ cho gia đình. Thay mặt cư dân trong bản, trưởng bản hoặc người già có uy tín trong bản đứng ra cúng tế vào dịp đầu năm, lễ hạ điền, thượng điền... hoặc khi trong làng xảy ra dịch bệnh... để cầu mong sự an bình, thịnh vượng cho nhân dân. Do đó, miếu thổ công thường gắn liền với lễ hội cầu mùa, hội lồng tồng của dân bản. Việc thờ cúng thổ công cùng với những sinh hoạt văn hóa tinh thần đã dạn dặt đã trở thành chất keo gắn kết cộng đồng cư dân trong bản, không phân biệt dòng họ, người đến trước hay người đến sau.

Châu Thạch Lâm được coi là trung tâm chính trị, kinh tế của tỉnh Cao Bằng trong nhiều thế kỷ nên nơi đây sớm tiếp nhận dòng người Kinh từ dưới xuôi lên, dòng người Hoa, Dao, Mông... từ Trung Quốc sang. Sự hòa hợp về cư dân đã đưa Thạch Lâm trở thành một trung tâm giao thoa, tiếp biến văn hóa giữa các tộc người Tày - Nùng - Hoa, Tày - Dao, Tày - Mông... và điển hình hơn cả là Tày - Việt. Dòng người Việt từ dưới xuôi lên sinh sống và định cư ở Thạch Lâm bắt đầu từ thế kỷ X - XI, nhưng đông nhất là vào thế kỷ XVI - XVII gắn liền

với sự kiện nhà Mạc và việc triều Lê - Trịnh mang quân dẹp nhà Mạc. Trong *Cao Bằng tạp chí nhật tập*, Bế Huỳnh đã chia người Thổ (người Tày) thành bốn loại là Thổ ty (con cháu công thần triều Lê được phân phong thế tập cai quản ở đây), Phụ Đạo (người Tày bản địa được triều đình phong làm phụ đạo), Thổ trước (dân Tày bản địa) và Biển Thổ (người ở dưới đồng bằng hoặc đi việc vua, đi dạy học mà tới, dân tứ xứ đến buôn bán cùng con cháu bề tôi nhà Mạc, những người phò giúp Tây Sơn an trí ở đây...) (38). Nhiều dòng họ Tày ở vùng Thạch Lâm đều có liên quan với họ gốc ở miền xuôi. Đó là cơ sở quan trọng cho quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa ở châu Thạch Lâm.

Vì tiếng Việt và tiếng Tày thuộc hai nhóm ngôn ngữ khác nhau nên trong quá trình cộng cư người dân phải học tiếng nói của nhau. Do đó, tình trạng sử dụng song ngữ, pha tiếng và sử dụng phương ngữ vùng xuôi ở Thạch Lâm đã sớm phổ biến, tiêu biểu nhất là vùng Nà Lữ (nay thuộc xã Hoàng Tung, huyện Hòa An). Nhân dân địa phương vẫn gọi là "*Keo pha Nà Lữ*". Cư dân Nà Lữ chủ yếu gốc ở Nam Định và Thanh Hóa theo Lê - Trịnh lên dẹp Mạc (thế kỷ XVII) rồi ở lại, về sau đã Tày hóa, địa phương hóa theo kiểu "Kinh già hóa Thổ". Họ nói "tr" thành "t", dấu "ngã" thành dấu "nặng" và dùng tiếng Tày thêm vào câu tiếng Việt. Ví dụ như nói "*mày dắt con trâu trắng xuống bến cho tao*" thành "*Mày dắt con trâu trắng xuống soóc cho tao*" (soóc (Tày) = bến (Việt)). Theo cố GS. Trần Quốc Vượng "*dân Nà Lữ nay đã là người Tày nhưng vẫn dùng khá nhiều từ Việt cổ*" (39).

Cùng với quá trình đó, chữ Nôm Tày xuất hiện, gắn liền với vai trò của nhà Mạc thế kỷ XVI-XVII. Các nhà nghiên cứu cho biết, xét theo quan hệ nguồn gốc hình

thành, có thể phân loại chữ Nôm Tày thành hai loại lớn là loại vay mượn và loại tự tạo, trong đó loại vay mượn có hai trường hợp là vay mượn từ văn bản Hán hay Hán - Việt và vay mượn từ văn bản Nôm Việt (40). Sự ra đời của chữ Nôm Tày không chỉ xuất phát từ nhu cầu của những trí thức bản địa mà còn đáp ứng được yêu cầu của những trí thức miền xuôi lên công tác và sinh sống ở đây trong những thế kỷ trước.

Thông qua hiểu biết về ngôn ngữ, chữ viết, người ta bắt đầu học phong tục tập quán của nhau, học những bài đồng dao, hát ru, câu ca nói về kinh nghiệm sản xuất, kể những câu chuyện cổ cho nhau nghe. Hiện nay, chúng ta thấy rất nhiều truyện cổ khuyết danh của người Việt được dịch ra tiếng Tày và ngược lại như "*Phạm Tải - Ngọc Hoa*", "*Thạch Sanh*", "*Lưu Bình - Dương Lễ*"... Đặc biệt cốt truyện và môtip nhân vật cũng có những nét tương đồng thể hiện khá rõ nét như truyền thuyết "*Pú Luông Quân*" của người Tày và "*Con Rồng Cháu Tiên*" của người Việt, hoặc truyền thuyết nỏ thần Nông Đắc Thái của người Tày và truyền nỏ thần An Dương Vương của người Việt...

Nếu như ở đồng bằng Bắc Bộ, hầu như làng nào cũng có đình chùa thì ở Thạch Lâm, đình chùa cũng xuất hiện nhưng không phổ biến. Chùa là nơi thờ Phật, gắn liền với sinh hoạt tín ngưỡng của người Kinh ở miền xuôi. Sự xuất hiện những ngôi chùa ở Thạch Lâm chính là sản phẩm của quá trình giao thoa văn hóa xuôi ngược, chứng minh sự có mặt của người Kinh ở vùng này. Các chùa ở Cao Bằng tập trung chủ yếu ở châu Thạch Lâm, với 11 đền, 3 miếu, 4 chùa được xây dựng dưới thời phong kiến, tiêu biểu chùa Viên Minh, chùa Đống Lân, chùa Giang Động, đền Vua Lê, đền Kỳ Sầm... Hầu hết các đền, chùa này đều được bản dành riêng khu ruộng gọi

là ruộng đền, ruộng chùa, sản phẩm để phục vụ việc cúng tế, tổ chức lễ hội. Ruộng đó được giao cho một số gia đình hoặc một họ trong bản cày cấy, truyền từ đời này sang đời khác. Năm 1803, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã cho sửa sang và chăm lo việc thờ cúng các đền miếu của nhà Lê, trong đó có miếu Lê Thái Tổ (đền Vua Lê) ở phường Nà Lữ. Theo đó, triều đình cho lấy 56 người dân của phường Nà Lữ sung vào làm phục dịch cho đền (41). Sản phẩm hoa lợi do họ làm ra sẽ được nộp cho đền để lo việc cúng tế hàng năm cũng như việc tổ chức lễ hội. Sau này, ruộng đền được giao cho họ Phạm canh tác (42). Hay ở chùa Giang Động thuộc xã Nhượng Bạ (nay là Hồng Việt, Hòa An), dòng họ Ma truyền đời trông nom và được cày cấy ruộng của chùa để lo lễ vật cúng tế (43). Đó chính là cơ sở kinh tế góp phần củng cố thường xuyên các sinh hoạt cộng đồng của dân bản.

Trong số những ngôi chùa trên, hiện nay chỉ còn chùa Giang Động giữ lại được nhiều tượng thờ, chân đèn, bát hương từ đầu thế kỷ XIX, thậm chí là sớm hơn. Dựa vào số tượng hiện còn và lời kể của cụ bà Ma Thị La, chúng ta có thể tái hiện lại cách bố trí ban thờ xưa. Trên bệ cao nhất, có ngai mây, trong đặt một pho tượng đá nhỏ có hình hai người ôm nhau (hiện nay đã mất, chỉ còn ngai mây) được thờ theo truyền thuyết của địa phương. Bệ lớn thứ hai thờ tám pho tượng Phật nhỏ bằng gỗ, cao khoảng 40cm, trong đó có 6 pho tượng Phật Tam Thế, hai pho tượng còn lại có hình Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát, là hiện thân về trí tuệ và đức hạnh của Phật. Bệ lớn thứ ba đặt năm pho tượng Đạo giáo làm bằng đất, hiện chỉ có tượng Ngọc Hoàng là hầu như còn nguyên vẹn. Ven hai vách là nhiều tượng nhỏ, trong đó có tượng Tam phủ công đồng và tượng Mẹ Pụt. Ban thờ Mẹ Pụt

được đặt ở hai bên gian hậu cung, nơi thờ Mẫu. Tượng có hình dáng một bà mẹ bế con. Đây là nơi mà người dân địa phương hay đến làm lễ cầu tự hoặc khi con cái ốm đau, khó nuôi. Chùa Giang Động (Đẻ Đổng) là sự hòa hợp của Phật giáo, Đạo giáo, thờ Mẫu, thờ vật linh... giống như một số ngôi chùa mà ta thường thấy nhưng nó mang tính địa phương rõ nét, thể hiện qua tượng Mẹ Pụt (Pụt là nữ thầy cúng chỉ có ở người Tày - Nùng). Hình ảnh Mẹ Pụt hoặc Mẹ Hoa (Mẻ Bjoóc) có tấm lòng nhân ái, từ bi hỉ xả, cứu độ chúng sinh của người Tày cũng chính là Phật Bà Quan Âm của người Kinh.

Người Tày - Nùng ở Thạch Lâm có rất nhiều lễ hội như hội lồng tồng (hội xuống đồng) thờ thần nông, hội chợ (Háng Toán)... mang tính chất bản địa, còn hội chùa là một hình thức lễ hội được tiếp thu từ người Việt, được tổ chức liên tục vào tháng Giêng âm lịch - tháng Hội xuân của người Tày - Nùng. Mở đầu mùa lễ hội vùng Thạch Lâm là hội đền Vua Lê ở Nà Lữ ngày mồng 6, hội đền Đống Lân mồng 7, hội chùa Viên Minh mồng 8, hội chùa Giang Động mồng 9 và hội đền Kỳ Sầm mồng 10. Lễ hội là nơi giao lưu gặp gỡ của cư dân trong vùng Thạch Lâm nói chung và Cao Bằng nói riêng. Họ được tham gia vào những trò chơi dân gian như tung còn, đánh đu, đánh cờ, hát đối... Đi chơi hội đã trở thành một nhu cầu của nhân dân, qua đó thể hiện tính "mở" của làng bản. Dân bản không chỉ tham gia hội ở bản mình mà còn tham gia ở các bản khác, và luôn đón tiếp nồng hậu những vị khách lạ từ nơi khác đến, kể cả chưa quen biết. Sách *Cao Bằng sự tích* được viết vào thế kỷ XIX đã miêu tả lễ hội chùa Viên Minh như sau: "Hàng năm cứ đến mồng 8 tháng Giêng tất cả già trẻ một xứ đều họp tập ở đấy. Những người lái buôn ở đất Thanh cũng đông như họp chợ.

Quan tỉnh cũng đến làm lễ bái yết. Ngày hôm ấy lễ vật đèn hương, không biết bao nhiêu mà kể, hoặc có bày ra các trò chơi như đánh cờ đánh bạc, buổi chiều thì con giai con gái từng đàn từng lũ, mỗi lũ ước 4-8-9 người, chia ra từng đôi đem nhau xuống ruộng ngồi nói chuyện, ném quả cầu, hát đối đáp. Đến tối dắt nhau vào trong làng sở ngủ trọ. Ngày hôm ấy trong làng người nào mời được nhiều khách đến nhà ngủ trọ thì là người tốt, cung ứng ăn uống rất là tử tế mà chủ nhà không chịu lấy tiền. (Hôm ấy có nhà phải mổ lợn mới đủ đãi khách)" (44). Do đó, lễ hội, dù hội đền chùa, hội cầu mùa hay hội chợ đều trở thành mối dây liên hệ, gắn kết cộng đồng cư dân từ phạm vi hẹp (một bản) đến phạm vi rộng lớn hơn (một vùng, một xứ gồm nhiều bản). Qua đó, sự giao thoa và tiếp biến văn hóa giữa các tộc người ở Thạch Lâm ngày càng sâu đậm hơn.

Như vậy, các vua đầu triều Nguyễn đã thông qua việc lập sở đình, sở điền để quản lý kinh tế, dân cư châu Thạch Lâm nói riêng, các châu, huyện miền núi nói chung một cách chặt chẽ và trực tiếp tới tận cấp xã. Sau đó, các vua Nguyễn, nhất là Minh Mệnh đã tiến hành cải cách bộ máy hành chính, đặt "lưu quan" tới tận cấp huyện

nhằm hạn chế quyền lực của các thổ tù ở địa phương và tăng cường hiệu lực quản lý của chính quyền trung ương. Song ý định thực hiện chính sách "lưu quan" nhằm từng bước loại trừ thổ quan thế tập tồn tại từ nhiều thế kỷ của vua Minh Mệnh dù có thận trọng, mềm dẻo, chuyển từ thổ tù, châu mục đến thổ quan, rồi lưu quan vẫn tỏ ra chưa phù hợp và đã bị loại trừ. Cuối cùng, các vua kế vị vẫn phải bảo lưu chế độ thổ quan. Bộ máy quản lý cấp cơ sở của nhà Nguyễn ở Thạch Lâm mang tính tự trị cao. Bên cạnh hệ thống quản lý hành chính của nhà nước vẫn tồn tại hệ thống tự quản của địa phương, mà trong đó, quyền lực thực tế vẫn thuộc về các thổ tù. Bên cạnh những chính sách quản lý về mặt chính trị - xã hội, nhà Nguyễn còn có chính sách phát triển kinh tế ở Thạch Lâm như đẩy mạnh khai hoang, mở rộng thông thương trên đường bộ... Điều đó đã góp phần làm cho làng xã châu Thạch Lâm biến đổi đồng thời theo hai xu hướng trái ngược nhau: một là quá trình nông thôn hóa trở lại của một số phố, phường đã mất dần vai trò lịch sử, kinh tế; và hai là sự đô thị hóa của một số xã, bản ở khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển buôn bán, giao lưu xuôi ngược.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 403-404.

(2). Bế Huân. *Cao Bằng tạp chí nhật tập*. Tư liệu Thư viện tỉnh Cao Bằng, 1921, tr. 66.

(3). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, sdd, tr. 403.

(4). Phạm An Phủ. *Cao Bằng kí lược*. Tài liệu Thư viện tỉnh Cao Bằng, 1845, tr. 29.

(5). Đàm Thị Uyên. *Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, 2000. Mã số: 5.03.15, tr. 132.

(6). Nguyễn Hữu Cung. *Cao Bằng thực lục*, Bản dịch tại Viện Sử học, 1810. tr. 48-49.

(7). Mông Tô Trần, *Cao Bằng thủ hiến liệt phương danh*, bản sao chữ Nho do ông Mông Văn Bút ở xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh cung cấp, 1955, tr. 118.

(8). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 682.

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập IV. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 582.

- (10). Emmanuel Poisson. *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam - một bộ máy hành chính trước thử thách (1802 - 1918)*, Nxb. Đà Nẵng, 2006, tr. 99.
- (11). *Dư địa chí* trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 240.
- (12). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 93-94.
- (13). *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 666-667, 674-675, 681.
- (14). Lê Quang Định. *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 500-502.
- (15). Vũ Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin. *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Nxb. Thế giới, 1999, tr. 167-208.
- (16). *Đại Nam thực lục*, tập II, sdd, tr. 754.
- (17). Trình Năng Chung, Đào Quý Cảnh. *Báo cáo Khảo cổ học Cao Bằng năm 2003*. Viện Khảo cổ học, 2004, tr. 18.
- (18). *Bia Đền Vua Lê*, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.
- (19). *Tư liệu Hán Nôm đền chùa Cao Bằng*, tài liệu Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Cao Bằng.
- (20). *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, sdd, tr. 167-195.
- (21). Gia phả họ Hoàng ở Lam Sơn, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, Cao Bằng do ông Hoàng Triều Ân cung cấp.
- (22). Tư liệu ông Lê Duy Kế, 82 tuổi, xóm Nà Giường, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, Cao Bằng.
- (23). Trần Quốc Vượng. *Cao Bằng dưới cái nhìn dân gian về sự giao thoa văn hóa Tày - Việt*, trong *Văn hóa dân gian Cao Bằng*, Hội văn nghệ Cao Bằng, 1993, tr. 55.
- (24). *Địa bạ phường Nà Lữ*, Gia Long 4, KH: DB.130; *Địa bạ phường Nà Lữ*, Minh Mệnh 21, KH: DB.131. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (25). *Địa bạ xã Hà Đàm*, Gia Long 4, KH: DB.180; *Địa bạ xã Hà Đàm*, Minh Mệnh 21, KH: DB.181. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (26). *Địa bạ xã Kim Giáp*, Gia Long 4, KH: DB.141; *Địa bạ xã Kim Giáp*, Minh Mệnh 21, KH: 142. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (27). *Địa bạ xã Xuân An*, Gia Long 4, KH: DB.329; *Địa bạ xã Xuân An*, Minh Mệnh 21, KH: DB.330. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (28). *Địa bạ xã Mạnh Tuyên*, Gia Long 4, KH:DB.254. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (29). *Địa bạ xã Gia Bằng*, Gia Long 4, KH: DB.172; *Địa bạ xã Gia Bằng*, Minh Mệnh 21, KH: DB.173. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (30). *Địa bạ xã Phúc Cơ*, Gia Long 4, KH: DB.200. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (31). *Địa bạ xã Cù Sơn*, Minh Mệnh 21, KH: DB.165, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (32). Tư liệu do ông Dương Mạc Sầy, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình cung cấp
- (33). *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1, sdd, tr. 661.
- (34). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra)*, sdd, tr. 95.
- (35). *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sdd, tr. 500.
- (36). Hoàng Thị Cảnh. *Đồng dao Tày*. Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1992, tr. 58.
- (37). Paul Marabail. *La Haute région du Tonkin et officier colonial: Cercle de Cao Bằng* (Vùng cao Bắc kỳ và viên chức thuộc địa: hạt Cao Bằng), Paris, 1908, tr. 182.
- (38). Bế Huỳnh, *Cao Bằng tạp chí nhật tập*, Thư viện Viện Dân tộc học, KH: TLd 271, tr. 1-2.
- (39). Trần Quốc Vượng, *Cao Bằng dưới cái nhìn dân gian về sự giao hòa văn hóa Tày - Việt*, trong *Văn hóa dân gian Cao Bằng*, Nxb. Hội Văn nghệ Cao Bằng, 1993, tr. 59.
- (40). Cung Văn Lược, *Văn bản và văn tự Nôm Tày - Nùng Cao Bằng - thành tựu văn hóa dân tộc trong lịch sử*, trong *Văn hóa dân gian Cao Bằng*, Nxb. Hội Văn nghệ Cao Bằng, 1993, tr. 78.
- (41). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 574.
- (42). Tư liệu do ông Hoàng Văn Bạch (75 tuổi) thuộc làng Đền - Hoàng Tung - Hòa An cung cấp
- (43). Tư liệu do bà Ma Thị La (71 tuổi) ở Dẻ Đóng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An cung cấp.
- (44). Nguyễn Đức Nhã. *Cao Bằng sự tích*, tài liệu Viện sử học, 1897. KH: Đvb298.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA HUYỆN BA BỂ, TỈNH BẮC KẠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

NGUYỄN ĐỨC THẮNG*

1. Khái quát về diện tích của huyện Ba Bể thời Nguyễn

Huyện Ba Bể thời Nguyễn thuộc châu Bạch Thông, phủ Thông Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Sách *"Đại Nam nhất thống chí"* chép về châu Bạch Thông như sau: "ở cách phủ 41 dặm về phía Tây; đông tây cách nhau 271 dặm, nam bắc cách nhau 283 dặm; phía đông đến địa giới châu Vũ Nhai phủ Phú Bình 188 dặm, phía tây đến địa giới châu Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang 83 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phú Lương và châu Định phủ Tùng Hoá 100 dặm, phía Bắc đến địa giới huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang 103 dặm. Từ đời Trần về trước, gọi là huyện Vĩnh Thông; thời thuộc Minh vẫn theo như thế, lệ phủ Thái Nguyên; đời Lê đổi tên hiện nay và gọi là châu, lệ phủ Tùng Hoá, do phiên thân họ Hoàng nối đời quản trị; bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế; năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 9 tổng, 60 xã" (1). Thời kỳ này một loạt địa danh của huyện Ba Bể đã được ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* như là các đơn vị hành chính chính thức: Chợ Hạ Hiệu, Chợ Quảng Khê, phố Chợ Rã (2).

Đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) tỉnh Thái Nguyên gồm 3 phủ là: Tùng Hoá, Phú Bình và Thông Hóa. Bắc Kạn ngày nay về cơ bản vẫn là đất phủ Thông Hóa gồm châu Bạch Thông (nay là đất các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Rã (tức huyện Ba Bể), huyện Cẩm Hoà (nay thuộc địa phận các huyện Na Rì, Ngân Sơn, vùng Phủ Thông của huyện Bạch Thông).

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* thì giới hạn huyện Bạch Thông gồm ba tổng là Thượng Giáo, Hạ Hiệu, Quảng Khê.

"- Tổng Thượng Giáo có 9 xã: Địa Linh, Công Bật, Xuân Phương, Cao Trĩ, Bành Trạch, Hồng La, Bạo Thị, Nhạn Môn, Nhân Thiếp.

- Tổng Hạ Hiệu có 7 xã, trang: Hạ Hiệu, Chư Hoa, Cao Thượng, Nghiêm Loan, Bằng Thành, Cổ Đạo, Da Nham.

- Tổng Quảng Khê có 6 xã, trang: Quảng Khê, Bằng Châu, Đồng Phúc, Nam Mẫu, Xuân Cừ, trang Mỹ Hoá Bán" (3).

Sách *Đồng Khánh dư địa chí* đã chú thích về duyên cớ của châu Bạch Thông như sau: "Châu Bạch Thông đời Lý - Trần

* Trường Đại học Thái Nguyên

là đất huyện Vinh Thông, đời thuộc Minh đổi làm châu Vinh Thông. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Bạch Thông, đặt thuộc phủ Thông Hóa. Qua các triều đại sau đều không thay đổi. Nay là các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ba Bể tỉnh Bắc Kạn" (4). Huyện Ba Bể gồm 23 xã thôn thuộc ba tổng như sau:

“- Tổng Quảng Khê, 6 xã:

1. Quảng Khê
2. Đồng Phúc
3. Mỹ Hoá
4. Xuân Ổ
5. Bằng Châu
6. Nam Mẫu

- Tổng Thượng Giáo, 11 xã:

1. Thượng Giáo
2. Công Bật
3. Bộc Bố
4. Xuân Phương
5. Xuân La
6. Nhạn Môn
7. Nhân Tiếp
8. Bành Trạch
9. Địa Linh
10. Truyền Cố
11. Cao Trĩ

- Tổng Hạ Hiệu, 7 xã:

1. Xã Hạ Hiệu
2. Xã Dạ Nham
3. Xã Nghiêm Loan
4. Xã Chư Hương
5. Xã Cao Thượng
6. Xã Cổ Đạo
7. Xã Bằng Thành" (5)

Nhưng theo tác phẩm *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của tác giả Ngô Vi Liên xuất bản năm 1938, đến đầu thế kỷ XIX, huyện Ba Bể có tên là châu Chợ Rã và có tất cả 24 xã, trong đó có 23 xã thuộc 3 tổng nêu trên và xã Hoàng Trĩ thuộc tổng Nhu Viễn (6).

2. Tình hình ruộng đất

Tình hình ruộng đất của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn nửa đầu thế kỷ XIX được nghiên cứu qua các địa bạ lập vào đầu triều Nguyễn ở các niên đại Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840) với tổng số có 22 đơn vị địa bạ.

Các địa bạ trên đều là bản chính viết bằng chữ Hán hiện được lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội. Có 22 xã trên tổng số 24 xã của huyện, ở nửa đầu thế kỷ XIX, có địa bạ Minh Mệnh 21. Trong đó có 1 địa bạ được lập vào thời điểm Gia Long 4 và 21 địa bạ được lập vào thời điểm Minh Mệnh 21.

Ruộng đất của 22 xã huyện Ba Bể theo thống kê trong tư liệu địa bạ cụ thể như bảng 1.

Số liệu từ bảng 1 cho thấy, phần lớn ruộng đất của huyện Ba Bể đều là *ruộng tư*. Không kể ruộng lưu hoang, số tư điền thực trưng là 2703.6.4.3.8 trên tổng số ruộng đất là 2912.6.2.2. Số thổ tịch viên tri, thân từ, phật tự, tha ma mộ địa chiếm số lượng không đáng kể. Cả ba loại ruộng đó mới chỉ có 85.9.5.0 / 2912.6.2.2. Để hình dung rõ hơn tỷ lệ các loại ruộng này trên tổng số ruộng đất của huyện Ba Bể, chúng tôi đã thống kê số liệu ở bảng 2.

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, gần như toàn bộ diện tích đất đai của huyện Ba Bể ở nửa đầu thế kỷ XIX là *tư điền* và *tư thổ* chứ không có *ruộng đất công*.

Bảng 1: Thống kê số ruộng đất của huyện Ba Bể

Đơn vị: m.s.th.t.p (Mẫu, sào, thước, tấc, phân) (7)

Số TT	Tên làng xã		Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t.p)	Tư điền		Thổ trạch, viên tri	Các loại đất khác	
	Tên tổng	Tên xã		Lưu Hoang	Thực trưng		Thần từ, phật tự	Tha ma mộ địa
1	Quảng Khê	Nam Mẫu	21.7.7.5		19.2.7.5	2.5.0.0		
2		Quảng Khê	140.0.3.4		136.0.3.4	4.0.0.0		
3		Bằng Châu	167.2.3.6		162.7.3.6	4.5.0.0		
4		Đồng Phúc	255.5.1.4		250.5.1.4	5.0.0.0		
5		Mỹ Hoà	21.8.6.8		21.8.6.8			
6		Xuân ở	67.0.7.1		65.0.7.1	2.0.0.0		
7	Thượng Giáo	Truyền Cổ	19.7.9.1	17.3.9.1		2.4.0.0		
8		Cao Tri	380.0.12.1		375.5.12.1	4.5.0.0		
9		Thượng Giáo	208.3.5.7	51.8.1	151.5.4.7 ^(*)	5.0.0.0		
10		Giao Lang	29.7.14.0	28.7.14		1.0.0.0		
11		Địa Linh	241.3.9.8		236.8.4.8	4.5.5.0		
12		Hồng La	59.3.4.8		56.3.4.8	3.0.0.0		
13		Xuân Phương	210.9.13.9		203.2.13.9		0.7.0.0	6.2.0.0
14		Nhân Tiếp	101.4.2		101.4.2			
15		Bộc Bó	58.2.6.3		58.2.6.3			
	Hạ Hiệu	Cổ Đạo	150.2.3.7		147.1.3.7	3.1.0.0		
17		Chư Hoa	301.8.14.7		286.8.14.7	9.0.0.0	6.0.0.0	
18		Bằng Thành	62.0.9.4	24.2.13.7.2	33.2.10.6.8	4.5.0.0		
19		Cao Thượng	145.5.13.4		138.5.13.4	7.0.0.0		
20		Nghiêm Loan	56.3.13.8		53.3.13.8	3.0.0.0		
21		Hạ Hiệu	123.0.5		118.0.5	5.0.0.0		
22		Dạ Nham	90.6.14.7		87.6.14.7	3.0.0.0		
Tổng Cộng: 3		22	2912.6.2.2	123.0.7.8.2	2703.6.4.3.8	73.0.5.0	6.7.0.0	6.2.0.0

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

Bảng 2: Tỷ lệ phân bố các loại ruộng đất của huyện Ba Bể

STT	Loại ruộng	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
1	- Tư điền:	2826.6.12.2	97,08
	+ Thực trưng:	2703.6.4.3.8	92,85
	+ Lưu hoang:	123.0.7.8.2	4,23
2	- Thổ trạch, viên tri:	73.0.5.0	2,50
3	- Các loại đất khác:	12.9.0.0	0,42
	+ Thần từ, phật tự:	6.7.0.0	0,21
	+ Tha ma, mộ địa:	6.2.0.0	0,21
	Tổng:	2912.6.2.2	100,00

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

Ruộng đất thực trưng chiếm 92,85%, ruộng lưu hoang chiếm 4,23%, trong đó 100% là điền chủ không có thổ. Nếu so sánh với tỷ lệ số ruộng lưu hoang của 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng là 21,75% (8) thì tỷ lệ lưu hoang của huyện Ba Bể nhỏ hơn rất nhiều.

Tuy nhiên, đặc điểm cơ bản của tình hình lưu hoang ở đây là hiện tượng lưu

thấy sở hữu tư nhân ở Hà Đông đầu thế kỷ XIX chiếm 65,34% trong tổng số ruộng đất. Biết rằng cùng vào khoảng thời gian đó, tỷ lệ ruộng tư trên quy mô cả nước chiếm 82,9% (9).

- Quy mô tư hữu ruộng đất

Quy mô sở hữu ruộng tư của huyện Ba Bể có nhiều loại, nhưng về cơ bản có 4 loại như thống kê ở bảng 3.

Bảng 3: Quy mô tư hữu ruộng đất huyện Ba Bể

Quy mô sở hữu	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)
< 1 mẫu	2	0,42	1.3.7.5	0,04
1->5 mẫu	184	38,90	608.4.10.1.8	22,50
5->10 mẫu	258	54,54	1758.6.11.6	65,06
10->20 mẫu	29	6,14	335.1.5.1	12,40
Tổng cộng	473	100	2703.6.4.3.8	100,00

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

hoang cả một xã như hai xã Truyền Cổ, Giao Lang. Ngoài ra, số ruộng lưu hoang ở các xã khác là tương đối lớn, như ở xã Thượng Giáo 24,51%, xã Bằng Thành 38,70%. Sở dĩ có hiện tượng đó là do các xã đó là địa bàn xảy ra các cuộc chiến tranh nông dân kéo dài ở thời kỳ cuối Lê - đầu Nguyễn. Đặc biệt là ảnh hưởng từ cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân (7/1833-3/1835). Huyện Ba Bể là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Nông Văn Vân. Trên địa bàn huyện cũng đã nổ ra những trận đánh hết sức quyết liệt giữa quân triều đình và nghĩa quân. Tiêu biểu là trận đánh bại đạo quân Thái Nguyên của triều đình nổ ra trên địa bàn xã Bằng Thành.

Nếu so sánh với tỷ lệ ruộng tư ở vùng đồng bằng và của cả nước thì tỷ lệ tư điền, tư thổ (97,08%) của huyện Ba Bể lớn hơn nhiều. Ở Hà Đông, "số liệu thống kê cho

Chúng ta thấy số người sở hữu dưới 1 mẫu rất ít, chỉ có 2 người chiếm 0,42% số chủ và chiếm 0,04% tổng diện tích ruộng đất. Trong khi đó có tới 65,06% ruộng đất nằm trong tay tầng lớp khá giả, sở hữu từ 5 đến 10 mẫu.

- Bình quân sở hữu của một chủ

Tình hình tư điền trong 22 xã và bình quân sở hữu của một chủ của huyện Ba Bể theo địa bạ Minh Mệnh 21 được thể hiện qua bảng 4.

Số chủ sở hữu của các xã cũng có sự chênh lệch đáng kể. Những xã có nhiều chủ sở hữu nhất là Xuân Phương (48 chủ), Chư Hoa (43), Địa Linh, Hạ Hiệu (41)... Trong khi có xã có diện tích tư hữu nhưng không có một chủ nào như Truyền Cổ và Giao Lang. Có thể ruộng đất tư đó thuộc diện thân từ, Phật từ, tha ma, mộ địa.

Bảng 4: Bình quân sở hữu của một chủ ruộng

STT	Tên Tổng	Tên Xã	Tư điền	Diện tích có thể tính sở hữu	Số chủ	Bình quân sở hữu một chủ
1	Quảng Khê	Nam Mẫu	19.2.7.5	19.2.7.5	12	1.6.0.6
2		Quảng Khê	136.0.3.4	136.0.3.4	18	7.5.9.5
3		Bằng Châu	162.7.3.6	162.7.3.6	23	7.0.12.2
4		Đồng Phúc	250.5.1.4	250.5.1.4	31	8.2.6.3
5		Tr. Mỹ Hoà Bán	21.8.6.8	21.8.6.8	9	2.4.4.1
6		Xuân ổ	65.0.7.1	65.0.7.1	18	3.6.2.0
7	Thượng Giáo	Truyền Cổ	17.3.9.1			0.0.0.0
8		Cao Trĩ	375.5.12.1	375.5.12.1	37	10.1.7.6
9		Thượng Giáo	203.3.5.7	151.5.4.7(*)	25	6.0.9.1
10		Giao Lang	28.7.14			0.0.0.0
11		Địa Linh	236.8.4.8	236.8.4.8	41	5.7.11.4
12		Hồng La	56.3.4.8	56.3.4.8	11	5.1.3.1
13		Xuân Phương	203.2.13.9	203.2.13.9	48	4.2.5.2
14		Nhân Tiếp	101.4.2	101.4.2	11	9.2.2
15		Bộc Bó	58.2.6.3	58.2.6.3	10	5.8.3.6
16	Hạ Hiệu	Cổ Đạo	147.1.3.7	147.1.3.7	24	6.1.4.5
17		Chư Hoa	286.8.14.7	286.8.14.7	43	6.6.10.8
18		Bằng Thành	57.5.9.4	33.2.10.6.8	11	3.0.3.8.8
19		Cao Thượng	138.5.13.4	138.5.13.4	30	4.6.2.9
20		Nghiêm Loan	53.3.13.8	53.3.13.8	9	5.9.4.8
21		Hạ Hiệu	118.0.5	118.0.5	41	2.0.13.0
22		Dạ Nham	87.6.14.7	87.6.14.7	21	4.1.11.4
Tổng cộng: 3		22	2912.6.22	2703.6.4.3.8	473	5.7.2.3.8

(*) trong đó có 2 mẫu thán từ
Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

- Quy mô sở hữu ruộng đất theo nhóm họ
Có 473 chủ sở hữu chia thành 51 nhóm họ nhưng mức độ sở hữu là khá chênh lệch. Những họ lớn có số lượng đông nhất là các họ Ma, Hoàng, Nông, Dương với 245 chủ ruộng sở hữu số lượng ruộng đất khá lớn - 1392.0.8.27mẫu, chiếm 51,61% tổng diện tích ruộng đất. Trong khi 21 họ còn lại chỉ có 1 chủ ruộng và chỉ chiếm hữu 112.8.4.2 mẫu (24,99%). Mức sở hữu ruộng đất đông nhất là họ Ma với 81 chủ ruộng, với diện tích là 510.6.12.3.7. Ngược lại, họ Hia chỉ có một người và không có ruộng đất. Ngay

cả trong một dòng họ cũng có sự chênh lệch về số chủ ruộng và diện tích sở hữu. Lấy họ Ma là dòng họ có số lượng đông nhất làm ví dụ, họ Ma có họ Ma Văn với số chủ ruộng là 53 người trên tổng số 81 chiếm 65,4 %, và sở hữu một diện tích ruộng là 350.5.5.5.1 trên tổng số 510.6.12.3.7, chiếm hơn 68,63%.
Số lượng nhóm họ sở hữu ruộng đất ở Ba Bể, so với các huyện lân cận trong tỉnh cùng thời điểm năm 1840 như huyện Ngân Sơn, Chợ Đồn là khá lớn. Ba Bể là 51 họ trong khi Ngân Sơn là 37 họ và Chợ Đồn là 27 (10). Sở dĩ như vậy vì bên cạnh các dòng

Bảng 5: Sở hữu ruộng đất theo nhóm họ ở huyện Ba Bể

STT	Nhóm họ	Tổng số chủ/tỷ lệ (%)		Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Phụ nữ
1	Bế	30	6,34	202.3.11.8	7,53	
2	Bàn	1	0,21	4.3.5.0	0,15	
3	Bùi	1	0,21	8.6.0.0	0,30	
4	Cao	1	0,21	10.8.5.1	0,37	
5	Chu	5	1,06	37.0.6.3	1,38	
6	Dương	57	12,05	346.0.3.8	12,90	
7	Đào	4	0,84	18.8.6.0	0,67	
8	Đổng	18	3,80	92.8.6.1	3,43	
9	Đổng	2	0,42	9.0.0.0	0,33	
10	Đỗ	1	0,21	3.0.0.0	0,11	
11	Đinh	1	0,21	4.8.6.0	0,15	
12	Đàm	5	1,06	26.3.3.7	0,97	
13	Hạ	1	0,21	4.8.0.0	0,15	
14	Hà	12	2,54	64.0.1.2	2,39	
15	Hoàn	1	0,21	7.8.11.1	0,26	
16	Hia	1	0,21	0.0.0.0	0	
17	Hoàng	71	15,01	365.1.5	13,57	
18	Nguyễn	30	6,34	202.3.11.8	7,53	
19	Lục	6	1,27	49.9.0.0	1,82	
20	Tô	6	1,27	46.6.11.8.1	1,67	
21	Vi	6	1,27	44.6.4.1	1,64	
22	Ma	81	16,94	510.6.12.3.7	17,89	2 người
23	Lý	10	2,11	66.8.13.2	2,46	
24	Gia	18	3,80	109.3.9.7	4,06	
25	Thương	1	0,21	11.5.0.0	0,41	
26	Trương	3	0,63	19.1.8.5	0,70	
27	Phan	4	0,84	27.2.0.0	1,0	
28	Triệu	8	1,69	51.1.10.9	1,90	
29	Sầm	5	1,06	26.2.0.0	0,97	
30	Phượng	3	0,63	18.2.0.0	0,67	
31	Lương	27	5,70	139.3.5.2	5,18	
32	Lệnh	1	0,21	2.2.0.0	0,67	
33	Nông	36	7,61	171.2.2.1	6,37	
34	Lã	3	0,63	15.5.14.6	0,56	
35	Mông	2	0,42	8.6.1.6	0,30	
36	Lê	2	0,42	11.2.2.5	0,41	
37	Triệu	5	1,06	21.6.0.0	0,78	
38	Lộc	1	0,21	6.9.0.0	0,22	
39	Mê	1	0,21	4.2.0.0	0,15	
40	Ngô	1	0,21	2.3.2.0	0,07	
41	Quan	1	0,21	4.6.0.0	0,15	
42	Vi	2	0,42	6.6.0.0	0,22	
43	Lý	1	0,21	7.0.0.0	0,26	
44	Trần	1	0,21	4.8.0.0	0,15	
45	Toán	1	0,21	5.0.0.0	0,19	
46	Lê	1	0,21	5.3.0.0	0,19	
47	Kim	1	0,21	2.0.0.0	0,07	
48	Mã	3	0,63	14.5.0.0	0,52	
49	La	1	0,21	5.4.1.0	0,19	
50	Mạch	1	0,21	7.3.4.0	0,26	
51	Lô	2	0,42	10.0.0.0	0,37	
52	Không rõ họ	6	1,27	14.9.7.0	0,52	
Tổng	52	473	100%	2703.6.4.3.8	100%	

Ng​u​n: Theo th​n​g kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

họ dân tộc thiểu số còn có sự xuất hiện của những dòng họ của người Kinh ở Ba Bể, làm tăng thêm số lượng các nhóm họ nơi đây như: họ Nguyễn, họ Trần, họ Đinh... Huyện Ba Bể từng là địa bàn thu hút người Kinh lên đây làm ăn, buôn bán. Một số chợ như Hạ Hiệu, Quang Khê được ghi chép trong *Đại nam nhất thống chí* như sau: "*Chợ Hạ Hiệu, chợ Quang Khê... Người Thanh, người Thổ, người Kinh, người Nùng ở lẫn lộn, đều ở châu Bạch Thông*" (11).

Trong số 473 chủ sở hữu nêu trên chỉ có 2 chủ ruộng là nữ và chỉ sở hữu 11.9 mẫu. Do địa bàn miền núi còn chịu ảnh hưởng nặng nề của chế độ Quàng nên số chủ nữ sở hữu ruộng đất là không đáng kể (0,42% tổng số chủ sở hữu).

- *Tình hình sở hữu của các chức dịch, sắc mục*

Ngân Sơn chỉ có lý trưởng, dịch mục, còn ở Chợ Đồn là lý trưởng, dịch mục, hương mục, thì ở Ba Bể có sự xuất hiện của cả Sắc mục, xã trưởng, cai tổng, khán thủ bên cạnh lý trưởng, dịch mục, hương mục.

Số lượng chức dịch không có ruộng đất chiếm số lượng nhỏ, chỉ có 8/50 người bằng 16%, gồm có sắc mục, xã trưởng, lý trưởng, dịch mục, cai tổng, khán thủ. Tất cả những người này không có ruộng đất ở các xã nhậm chức.

Số chức dịch sở hữu từ 1 đến 5 mẫu là 14 trên tổng số 50 người (chiếm 28%). Nhiều nhất là các chức dịch sở hữu trên 5 mẫu 23/50 người (46%). Đây là lớp người khá giả trong huyện, chiếm số lượng nhiều hơn cả.

Số chức dịch sở hữu từ 5 đến 10 mẫu chiếm số lượng nhiều nhất là lý trưởng:

Bảng 6: Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch, sắc mục

STT	Chức vị	Không có ruộng	1-> 5mẫu	5->10 mẫu	10->20 mẫu	20->40 mẫu
1	Sắc mục (1) 2%	1 2%				
2	Xã trưởng (1) 2%	1 2%				
3	Lý trưởng (19) 38%	2 4%	6 12%	11 22%		
4	Dịch mục (18) 36%	1 2%	5 10%	9 18%	3 6%	
5	Hương mục (8) 16%		3 6%	3 6%	2 4%	
6	Cai Tổng (2) 4%	2 4%				
7	Khán thủ (1) 2%	1 2%				
50 = 100%		8 16%	14 28%	23 46%	5 10%	

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

Số lượng chức dịch của huyện Ba Bể là 50 người. Nếu so với số lượng chức dịch ở hai huyện lân cận là Ngân Sơn và Chợ Đồn thì số chức dịch của Ba Bể lớn hơn nhiều (50 - 29 - 17). Đồng thời các loại chức sắc của Ba Bể cũng phong phú hơn. Nếu như ở

"*Năm 1828, Minh Mệnh có một số cải tổ về bộ máy hành chính làng xã: bỏ chức xã trưởng và thay bằng lý trưởng, quy định một xã chỉ có 1 lý trưởng và tùy theo pui mô làng xã mà đặt thêm 1 hay 2 phó lý trưởng. Lý trưởng hay phó lý trưởng phải là những*

Bảng 7: Thống kê số chủ có nhiều ruộng nhất và ít ruộng nhất của huyện Ba Bể

STT	Tên làng xã		Người có nhiều ruộng nhất			Người có ít ruộng nhất		
	Tên Tổng	Tên xã	Họ và tên	Chức vụ	Diện tích	Họ và tên	Chức vụ	Diện tích
1	Quảng Khê	Nam Mầu	Hoàng Văn Thành		2.3.0.0	Dương Văn Quyền	Dịch Mực	0.5.0.0
2		Quảng Khê	Hà Văn Đoàn		14.4.5.0	Ma Văn Vũ		4.6.3.0
3		Bằng Châu	Ma Thế Lưu	Dịch mực	14.1.9.0	Hà Văn Huệ		4.0.0.3
4		Đồng Phúc	Nguyễn Văn Tình		15.6.0.0	Nguyễn Văn Bình		4.7.0.0
5		Tr. Mỹ Hoà Bán	Ma Đình Châu	Hương mực	3.0.8.0	Ma Văn Mã		1.5.0.8
6		Xuân Ổ	Nguyễn Văn Nghĩa Đồng Văn Chương Bế Lộc Tuyển		4.6.0.0 4.6.0.0 4.6.0.0	Lệnh Văn Thái Đồng Văn Vượng		3.2.0.0 3.2.0.0
7	Thượng Giáo	Truyền Cổ						
8		Cao Trĩ	Lý Văn Tiến		11.9.0.0	Dương Hữu Hoàng		8.5.14.0
9		Thượng Giáo	Hoàng Văn Cao		7.8.11.1	Hoàng Văn Dương		2.0.0.0
10		Giao Lang						
11		Địa Linh	Dương Văn Vịnh	Lý trưởng	7.8.10.0	Nông Văn Mã		3.2.3.5
12		Hồng La	Gia Hữu Đế		6.2.0.0	Mê Hữu Trần		4.2.0.0
13		Xuân Phương	Bùi Chí Tín		8.6.0.0	Phương Văn Vật		1.2.0.0
14		Nhân Tiếp	Ma Văn Thịnh		15.3.9.0	Triệu Văn Tiên		6.1.0.0
15		Bộc Bó	Gia Hữu Quýnh	Hương mực	11.0.0.0	Hia Hữu Bình	Dịch mực	0.0.0.0
16	Hà Hiệu	Cổ Đạo	Ma Văn Tương Ma Thị Nhâm Dương Văn Sử Ma Văn Tư Ma Hữu Tuyên Ma Thế Đoàn	Lý trưởng	9.0.0.0 9.0.0.0 9.0.0.0 9.0.0.0 9.0.0.0 9.0.0.0	Ma Văn Nguyên Khuyết danh Khuyết danh		2.0.0.0 2.0.0.0 2.0.0.0
17		Chư Hoa	Hoàng Văn Mão		10.4.0.0	Nông Hữu Quý Lục Hữu Kim Đồng Hữu Cầu		3.0.0.0 3.0.0.0 3.0.0.0
18		Bằng Thành	Tô Hữu Linh	Dịch mực	4.0.12.8.1	Khuyết danh		0.9.7.0
19		Cao Thượng	Lương Văn Định		8.0.0.0	Hoàng Đình Pháo		2.0.0.0
20		Nghiêm Loan	Tô Văn Xương		8.0.0.0	Ma Đức Thọ		4.0.0.0
21		Hạ Hiệu	Hoàng Hữu Tài		7.3.0.0	Sầm Văn Lý Triệu Văn Nhất Sầm Văn Giang Hoàng Văn Hồ Nguyễn Văn Trường Hoàng Văn Thắng Đàm Văn Hoàng		1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0
22		Dạ Nham	Dương Văn Trần		9.6.14.7	Dương Hữu Thành Nông Hữu Văn		1.0.0.0 1.0.0.0

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

người được dân làng bầu cử ra, được phủ, huyện xét kỹ và được cấp văn bằng, mộc triện. Trách nhiệm của lý trưởng rất nặng nề: hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc quản lý làng xã, thực hiện mọi nghĩa vụ về tô, thuế, phu phen, tạp dịch... song lý trưởng lại không nằm trong hàng ngũ quan chức..." (12).

Số lý trưởng ở huyện Ba Bể là 19/50 người nhưng số lượng những người có từ 5 mẫu đến 10 mẫu lại chiếm 11/23 người. Điều này thể hiện vai trò quan trọng của tầng lớp lý trưởng trong các làng xã ở Ba Bể.

Số chức dịch có sở hữu từ 10 mẫu trở lên là 5/50 chiếm 10%. Người có diện tích lớn nhất là 14.1.9 mẫu. Tất cả số chức dịch sở hữu lớn đều là dịch mục và hương mục, những người được làng cử ra, tiêu biểu cho bộ máy quản lý làng xã.

- Quy mô sở hữu và các chủ ruộng

Để nhìn nhận rõ hơn mức độ sở hữu của các chủ ruộng của các xã trong huyện, chúng tôi tiến hành thống kê các chủ ruộng có nhiều ruộng nhất và ít ruộng nhất của huyện Ba Bể (bảng 7).

Số liệu thống kê của bảng trên chúng ta có thể thấy quy mô sở hữu lớn về ruộng đất ở Ba Bể không diễn ra. Số chủ ruộng có diện tích lớn nhất đều trên dưới 15 mẫu. Cụ thể, người có diện tích sở hữu lớn nhất là 15.6, nếu so sánh quy mô sở hữu của các chủ ruộng với các huyện lân cận như Ngân Sơn, Chợ Đồn thì nhỏ hơn nhiều. Lớp chủ sở hữu lớn là từ 10 -20 mẫu và hoàn toàn không có lớp chủ sở hữu từ 20 - 30 mẫu, trong khi đó tại hai huyện trên, lớp chủ sở hữu từ 10-20 và 20 - 30 mẫu tương đối lớn. Người sở hữu hơn 20 mẫu không phải là hiếm, như dịch mục Đồng Đình Kim ở huyện Chợ Đồn sở hữu 24.5 mẫu (13).

Trong số những người sở hữu lớn về ruộng đất ở Ba Bể phải kể đến tầng lớp chức dịch, sắc mục với tỷ lệ là 5/22 chủ. Có

người sở hữu số lượng ruộng đất khá lớn như Dịch mục Ma Thế Lưu ở xã Bằng Châu với 14 mẫu 1 sào 9 thước

Hương mục Gia Hữu Quỳnh với 11 mẫu chiếm diện tích lớn nhất xã Bộc Bó.

Điều này nói nên rằng: tầng lớp chức dịch không chỉ đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị mà còn có thể lực lớn về mặt kinh tế, xã hội.

Số chủ sở hữu lớn về ruộng đất thuộc các dòng họ lớn và có thể lực là Ma, Hoàng, Dương chiếm số lượng 14/27 người. Điều này thể hiện ruộng đất tư hữu được tập trung trong tay các dòng họ lớn là phổ biến ở huyện Ba Bể.

Trong số những người sở hữu lớn về ruộng đất, ta thấy hoàn toàn vắng bóng nữ giới. Phụ nữ không có mặt trong tầng lớp chức dịch, diện tích sở hữu nhỏ bé. Vai trò của phụ nữ ở Ba Bể rất mờ nhạt.

- Quy mô sở hữu ruộng đất tư

Ở Ba Bể không có chủ ruộng nào sở hữu quá 20 mẫu. Số chủ sở hữu trên 50 mẫu hầu như không có. Số chủ sở hữu 30->50 mẫu ở Phú Lương là 3 người chiếm 2.22%, ở Đại Từ là 6 người chiếm 4,26%, Ngay cả khi so sánh với một huyện miền xuôi là Phú Bình, tỷ lệ cũng rất chênh lệch. Số chủ sở hữu từ 30-50 mẫu ở Phú Bình là 7 người chiếm 0,43%, nhưng nắm 3,13% diện tích, số chủ sở hữu lớn hơn 50 mẫu là 2 người nắm giữ 1,36 % diện tích (14). Trong khi ở Quảng Hoà (Cao Bằng) có chủ sở hữu tới 70 mẫu ruộng (15).

Ở Ba Bể tư hữu ruộng đất diễn ra mạnh mẽ nhưng mức độ sở hữu lớn về ruộng đất lại chưa diễn ra. Nếu so sánh với mức độ tư hữu ở đồng bằng Bắc Bộ ta thấy: "sở hữu tư nhân ở Bắc Bộ có những đặc điểm khác biệt..., trong đó số chủ sở hữu trên 5 mẫu chiếm tới 63,2% và số ruộng của họ chiếm gần hết tổng số ruộng tư (88,9%). Hơn nữa, ruộng đất tập trung chủ yếu vào các lớp chủ sở hữu có từ 10 mẫu ruộng trở lên (hơn

Bảng 8: So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư của các huyện Ba Bể với một số huyện khác của tỉnh Bắc Kạn

Quy mô sở hữu	Huyện Ba bể		Huyện Chợ Đồn		Huyện Phú Lương		Huyện Đại Từ	
	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích
<1 mẫu	2	1.3.7.5	1	0.9.00	2	1.7.00		
1->5 mẫu	184	608.4.10.1.8	53	155.3.4.5	56	161.2.5.9	28	113.1.3.8
5->10 mẫu	258	1758.6.11.6	102	804.4.10.6	30	207.6.13.3	38	283.3.10.8
10->20 mẫu	29	335.1.5.1	29	400.1.1.1	24	331.9.2.0	44	687.1.6.8
20->30 mẫu			6	147.9.2.3	7	187.2.13.0	25	602.7.8.8
30->50 mẫu					3	163.8.14.1	6	232.3.4.4
Tổng cộng	473	2703.6.4.3.8	191	1508.7.3.5	122	993.7.3.3	141	

Nguồn: Khổng Thị Thìn: *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn qua tư liệu địa bạ năm Minh Mệnh 21 (1840)*, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009, tr.24; Lê Thị Thu Hương: *Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2008; Hoàng Xuân Trường: *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Đại Từ (Thái Nguyên) nửa đầu thế kỷ XIX*, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009, tr. 34.

64%), đặc biệt, đối với lớp chủ sở hữu trên 50 mẫu ruộng thì tỷ lệ ruộng đất của họ gấp gần 7 lần tỷ lệ phần trăm của họ so với tổng số chủ” (16).

3. Nhận xét

Với việc phân tích 22 đơn vị địa bạ vào thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX có thể thấy rõ một đặc điểm nổi bật là, đa số ruộng đất của huyện Ba Bể nửa đầu thế kỷ XIX đều là ruộng tư.

Ở Ba Bể ruộng đất không tập trung trong tay các địa chủ lớn mà tập trung trong tay các dòng họ lớn. Nếu như trên địa bàn huyện không có những chủ đất sở hữu vài ba chục mẫu thì lại có những nhóm họ sở hữu vài trăm mẫu. Điều này thể hiện ảnh hưởng lớn của những họ có thế lực ở địa phương quản lý theo chế độ thổ ty. Điển hình là ở châu Bạch Thông là địa phận của dòng họ Hoàng và họ Ma.

Điểm đáng chú ý là sự phân bố không đều giữa các dòng họ và giữa các nhóm họ.

Bình quân sở hữu của các chủ ruộng trong huyện cũng có sự chênh lệch. Xã Cao Trí có bình quân một chủ sở hữu 10.1.7.6, xã Nam Mẫu có bình quân thấp nhất với 1.6.0.6/một chủ ruộng.

Quy mô sở hữu ruộng đất giữa các xã trong huyện là không đều nhau. Có những xã chỉ có diện tích sở hữu hơn 10 mẫu trong khi có những xã có diện tích hơn 300 mẫu. Hiện tượng chủ ruộng là phụ nữ chiếm tỷ lệ rất nhỏ bé.

Đặc biệt, mức độ tư hữu lớn về ruộng đất không chỉ tập trung trong tay một số dòng họ lớn mà còn tập trung trong tay các chức dịch, sắc mục, tầng lớp quản lý cấp địa phương thời Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (11). *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 176.

(3). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, (Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm), Nxb. Khoa

học xã hội, Hà Nội, 1981.

(4), (5). *Đồng khánh dư địa chí* (2005), Nhóm biên tập bản điện tử Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, tr. 819-820.

(6). Huyện Ba Bể với tư cách là một đơn vị hành chính riêng của tỉnh Bắc Kạn lần đầu tiên được xuất hiện vào đầu thế kỷ XX vào thời thuộc Pháp. "... ngày 11-4-1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định lấy phần đất thuộc phủ Thông Hoá thành lập tỉnh Bắc Kạn gồm 4 châu (sau đổi thành huyện) là: Bạch Thông, Chợ Rã (sau là huyện Ba Bể), Thông Hoá (sau đổi thành Na Rì) và Cẩm Hoá (sau đổi thành Ngân Sơn)" Theo *Lịch sử Đảng bộ huyện Ba Bể*, Huyện ủy Ba Bể xuất bản, 1998, tập 1, tr. 12.

(7). Từ đây các số liệu về diện tích ruộng đất trong bài xin không kèm theo đơn vị tính.

(8). Nguyễn Phan Quang: *Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao-Lạng (1833-1834)*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4-1981, tr. 43.

(9). Phan Huy Lê và P.Brocheux: *Địa bạ Hà Đông*, Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 24.

(10). Theo Nông Quốc Huy: *Huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn thế kỷ XIX*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2008, tr. 35; Khổng Thị Thìn, *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn qua tư liệu địa bạ năm Minh Mệnh 21 (1840)*, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009, tr. 24.

(12), (16). Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (Chủ biên). *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 26-30, 30.

(13). Theo Nông Quốc Huy: *Huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn thế kỷ XIX*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2008; Khổng Thị Thìn: *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn qua tư liệu địa bạ năm Minh Mệnh 21 (1840)*. Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009.

(14), (15). Dẫn theo Đàm Thị Uyên, *Tổng Lạc Giao qua tư liệu địa bạ 1805-1830*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 1999, tr. 77.

TÀI LIỆU ĐỊA BẠ

1. Nghiêm Loan xã địa bạ Gia Long 4, TTLTQG I, ký hiệu 8236F1: 10.

2. Giao Lang xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8221F1: 8.

3. Xuân Ổ xã địa bạ năm Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8253F1: 13.

4. Da Nham xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8224F1: 13.

5. Nhân Tiếp xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8205F1: 12.

6. Bộc Bố xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8204F1: 10.

7. Nam Mẫu xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8201F1: 10.

8. Truyền Cố xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8206F1: 8.

9. Bằng Thành xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8202F1: 15.

10. Mỹ Hóa Bán xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8239F1: 8.

11. Cao Thượng xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8213F1: 16.

12. Đồng Phúc xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8246F1: 16.

13. Cao Trì xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8257F1: 20.

14. Hạ Hiệu xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8226F1: 18.

15. Xuân Phương xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8256F1: 24.

16. Hồng La xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8248F1: 10.

17. Nghiêm Loan xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8236F1: 10.

18. Cổ Đạo xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8244F1: 13.

19. Bằng Châu xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8195F1: 14.

20. Chư Hoa xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8238F1: 21.

21. Quảng Khê xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8196F1: 12.

22. Thượng Giáo xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8251F1: 14.

"CỔ SỬ CÁC QUỐC GIA ẤN ĐỘ HÓA Ở VIỄN ĐÔNG"

NGUYỄN THỪA HỮY*

George Coedès (tên khai sinh là Kados chuyển thành), sinh ngày 10 tháng 8 năm 1886 tại Paris, con một người buôn bán cổ phần chứng khoán. Ông của Coedès là người Do Thái, từ Hungary nhập cư vào Pháp.

Ở bậc đại học, ông là sinh viên trường École pratique des hautes études (Trường Cao học thực hành), Khoa Tôn giáo, với người thầy nổi tiếng là Alfred Foucher, dạy ông môn chữ Phạn (Bắc Phạn Sanskrit và Nam Phạn Pali), khảo cổ học và ảnh tượng học (iconographie). Ông còn miệt mài học thêm nhiều ngôn ngữ (sinh ngữ và cổ ngữ): Anh, Đức, Hà Lan, Hy Lạp, Latinh, Hán và các cổ ngữ Đông Nam Á, một số ở mức tinh thông. Ngoài A. Foucher, ông chịu ảnh hưởng của một số học giả lớn người Pháp: thế kỷ XIX như Abel Bergaigne, Auguste Barth, thế kỷ XX như Silvain-Lévi và đặc biệt là Louis Finot, Giám đốc Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO), nơi mà sau này cuộc đời của Coedès sẽ gắn bó.

Năm 24 tuổi, ông viết cuốn sách đầu tiên của mình: *Textes d'auteurs relatifs à l'Extrême-Orient depuis le IV^e s. avant J.C. jusqu'au XIV^e s.* (Những văn bản của các

tác giả có liên quan đến Viễn Đông từ thế kỷ IV trước Công nguyên đến thế kỷ XIV), tự định hướng cho sự nghiệp học thuật của mình là lịch sử và văn hóa cổ trung đại các quốc gia Đông Nam Á, lúc bấy giờ thường gọi bằng thuật ngữ "Viễn Đông". Sau đó, ông lên đường sang Hà Nội, được nhận làm sinh viên nội trú hưởng học bổng của Trường viễn Đông Bác cổ Pháp, rồi được ở lại trường công tác.

Năm 1918, ông được cử làm Giám đốc thư viện quốc gia Siam (Thái Lan) ở Bangkok. Trong những năm sau đó, Coedès có điều kiện nghiên cứu và khảo sát thực địa ở các quốc gia trong khu vực như Campuchia, Mã Lai, Indonesia, đặc biệt là các văn bia cổ. Chính cũng qua thư tịch và bi ký, G.Coedès là người đầu tiên và chủ chốt đã phát hiện ra quốc gia cổ đại Srivijaya (Tam Phật Tề), có trung tâm khởi dựng ở Palembang (Sumatra) nhưng lan tỏa ảnh hưởng đến cả bán đảo Mã Lai và đảo Java. Người ta nói rằng trước khi Coedès công bố những phát hiện mới của mình trên các tạp chí khoa học Hà Lan và Đức vào năm 1920, chưa một học giả nào, kể cả những người dân bản địa Indonesia biết đến sự tồn tại của một quốc gia có tên

* PGS-TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

như vậy. Paul Wheatley đánh giá sự kiện đó "có thể là đóng góp có ý nghĩa nhất vào sự tiến bộ của lịch sử Đông Nam Á".

Cũng trong khoảng thời gian này, Coedès kết hôn với một phụ nữ người Campuchia tên là Neang Pao. Ông có với bà vợ này 6 người con, một người trong số đó sau này đã trở thành đô đốc hải quân Cao Miên. Có thể nói G. Coedès đã là một công dân quốc tế đích thực của vùng Đông Nam Á.

Năm 1929, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp và ở cương vị đó cho đến năm 1946. Ông đã viết hàng trăm bài báo đăng trên nhiều tạp chí khoa học các nước, và năm 1944, cho ra đời công trình nổi tiếng của ông là cuốn *Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême-Orient* (Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông), tổng hợp toàn diện những thành tựu nghiên cứu của mình về Đông Nam Á cổ đại và tiền thực dân, có tham khảo những kết quả nghiên cứu mới nhất của giới học giả đương thời. Cuốn sách này đã trở thành kinh điển đối với các học giả nghiên cứu về Đông Nam Á, được tái bản trong những năm 1947, 1968 và 1975 với những đầu đề có thay đổi đôi chút.

Trở về Pháp, ông là giáo sư giảng dạy môn lịch sử Đông Nam Á tại trường École des langues orientales (Trường Ngôn ngữ phương Đông), có quan hệ hợp tác với Trường Đại học quốc gia Australia (ANU), hướng dẫn nhiều sinh viên và nghiên cứu sinh ngoại quốc, viết cuốn *Making of South-East-Asia* (Sự hình thành Đông Nam Á).

George Coedès mất tại Paris ngày 2 tháng 10 năm 1969, thọ 83 tuổi.

Tiến sĩ Loofs-Wissowa người gốc Đức, Đại học Quốc gia Australia viết về người thầy đã dạy mình những năm cuối thập kỷ

50 của thế kỷ XX: "Coedès là một học giả nổi trội đã trải rộng những nghiên cứu của mình trong lãnh vực Đông Nam Á suốt hơn nửa thế kỷ. Thiên tài đặc biệt làm mọi người phải ngạc nhiên của ông là đã đào sâu những dữ kiện để viết về những dân tộc, lịch sử và văn hóa của họ, nhất là những tư tưởng".

Viện sĩ viện Hàn lâm Pháp Jean Filliozat thì đánh giá G. Coedès là một "bậc thầy không thể tranh cãi" trong lĩnh vực bí ký của các nước Đông Nam Á.

*

Có lẽ những nhận định về Coedès của những người có thẩm quyền học thuật nói trên, cũng như những luận đề tổng hợp nêu lên trong các chương đầu và chương kết luận của bản thân tác giả cuốn sách cũng đã đủ xác nhận giá trị và nội dung tác phẩm mang đầu đề *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông*, mà theo tinh thần hiện đại thì có thể "dịch" ra là "Lịch sử cổ trung đại trước khi người phương Tây xâm nhập của các quốc gia Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ". Nếu có muốn bổ sung thêm vào bản tổng kết vốn đã phong phú của những đóng góp mà cuốn sách mang lại cho giới nghiên cứu, ta có thể kể thêm đến khái niệm "văn minh Nam Á" (civilisation austro-asiatique) mà Coedès là người đầu tiên đưa ra sử dụng, các quan hệ đa quốc gia trong khu vực Đông Nam Á cổ trung đại phức tạp và chông chéo trong đó có Việt Nam (Đại Việt và Champa) mà tác giả đã cố gắng bóc tách theo từng tầng lớp, tính chất mềm, mờ và động của những đường biên giới và mặt lãnh thổ, chủ quyền và không gian văn hóa của các quốc gia xưa kia, nay không còn.

Cũng cần phải nói thêm rằng việc tác giả Coedès luôn luôn như muốn dùng chiếc

kính lúp để soi nhìn vào từng chi tiết nhỏ nhất nhất, chân tơ kẽ tóc ẩn náu trong các tư liệu thư tịch, mình vẫn bi ký, một mặt đã khẳng định tính nghiêm túc bác học hàn lâm của nhà học giả trong quá trình đi tìm sự thật lịch sử, nhưng mặt khác cũng có thể làm cho nội dung cuốn sách đôi khi trở nên nặng và rối, khó đọc và khó nắm bắt đối với một số độc giả, nếu không có chuyên môn hoặc lòng kiên nhẫn. Ở đây, thông qua tác phẩm của Coedès, chúng ta có lẽ chỉ nên bàn sâu thêm một số vấn đề mang tính tổng hợp về lịch sử tiền thực dân các quốc gia ở trong phần đất của hành tinh ngày càng có vị thế quan trọng trên bàn cờ quốc tế mà xưa cũng như nay luôn luôn luôn được các nước lớn ở phương Đông cũng như phương Tây quan tâm để mất tới.

Trước hết là về khái niệm hạt nhân của tác phẩm, sự Ấn Độ hóa (hindouisation, hindu hóa). Có lẽ người học trò cũ của Coedès, tiến sĩ Loof Wissowa đã tóm lược đầy đủ, theo đó là "ảnh hưởng của những tư tưởng tôn giáo của đạo Hindu và đạo Phật, quan niệm quả Ấn Độ về vương quyền, việc dùng chữ Phạn như một ngôn ngữ chính thức và trong lễ thức, cũng như những truyền thống nghệ thuật Ấn Độ được đem tới các dân tộc vùng Đông Nam Á". Bản thân Coedès đã nhấn mạnh thêm: "Đây không chỉ là một ảnh hưởng đơn thuần, mà là của một công cuộc thực dân hóa thực thụ", mà kênh chuyển tải trước hết là những thương nhân Ấn Độ đến lập các thương điểm ở vùng "ngoại Ấn" để tìm hương liệu và vàng, tiếp đó là những nhà truyền giáo như các tăng lữ Balamôn và những nhà sư đạo Phật. Tác giả đã cung cấp một nguồn tư liệu đa dạng, phong phú và mang tính thuyết phục để chứng minh quá trình Ấn Độ hóa đó. Đặc biệt, tác giả đã làm nổi bật lên đặc điểm của sự tiếp

biến văn hóa do người Ấn Độ thực hiện, đó là một sự xâm thực hòa bình và tự nguyện thâm hóa và kinh tế - văn hóa, thấm sâu và đọng lại lâu dài, nếu so sánh với quá trình Hán hóa của người Trung Quốc dựa trên bạo lực quân sự và mang tính cưỡng bức áp đặt, do đó thường bị chống đối lại hoặc chối từ thụ động.

Tất nhiên, sau hơn nửa thế kỷ, trên tầm cao của những thành tựu nghiên cứu mới, một số học giả đã có ý kiến phản biện, đặt lại vấn đề "Ấn Độ hóa" mà Coedès đã đề xướng. Các học giả đó cố gắng chứng minh rằng từ rất xa xưa, thế giới Đông Nam Á mà tiền thân của nó là lục địa Sundaland đã bị nhấn chìm sâu dưới biển Đông, từng là một thực thể nhân chủng- văn hóa độc lập - nếu không nói là một trung tâm nguồn cội, một "địa đàng phương Đông"- có một cơ tầng văn hóa chung với những đặc trưng dị biệt, còn tồn đọng lại rất lâu bền trong những thời đại sau. Chính nơi đây có thể là điểm gốc xuất phát của những véc-tơ văn minh - nhân học theo các chiều Bắc tiến và Tây tiến, trái với những nhận thức truyền thống (Nam tiến và Đông tiến). Chính George Coedès khi nói về nền văn minh Nam Á cũng đã phân nào đề cập đến những đợt sóng di thực nhân học ngược chiều này.

Vậy liệu có phải là một sự nhấn mạnh quá mức cần thiết khi ta dùng đến khái niệm "Ấn Độ hóa", "vùng ngoại Ấn" với nội hàm của một công cuộc thực dân hóa thực thụ, bằng tất cả sức mạnh của ngôn từ?

Qua những sự kiện rắc rối phức tạp trong lịch sử khu vực, một vấn đề đã đặt ra cho những nhà nghiên cứu Đông Nam Á để thảo luận là việc xác định các đường biên giới của các quốc gia qua các thời đại. Một số người đã mất công đào bới tư liệu thư

tịch và minh văn, kiểm chứng đối chiếu những địa danh lịch sử nhằm tạo dựng lại bản đồ của các vùng biên giới lãnh thổ chủ quyền của những đế quốc, vương quốc cũng như tiểu quốc. Cũng có những ý kiến muốn liên hệ những vấn đề lịch sử quá khứ với những vấn đề chính trị hiện tại.

Tuy nhiên, có lẽ người ta sẽ không tin tưởng và kỳ vọng nhiều lắm về một công việc như vậy, nếu chúng ta thấy rằng xưa kia, đường biên giới giữa các quốc gia ở vùng đất này thường là một đường biên giới mềm, mờ và dễ dàng di động qua các biến cố lịch sử. Theo đó, một quốc gia ban đầu được hình thành từ một tiêu điểm quyền lực, rồi từ trung tâm này bành trướng thế lực và ảnh hưởng rộng ra tới các vùng lãnh thổ hoặc tiểu quốc chung quanh, nhưng càng ở xa ảnh hưởng đó càng suy yếu, lỏng lẻo, mờ nhạt dần, và người ta khó biết được đâu là giới hạn tận cùng chính xác. Tới khi quốc gia đó suy vong, nhường chỗ cho một thế lực mới đi lên, đường biên giới lãnh thổ chủ quyền đó lại bị co lại, xáo trộn. Nhà sử học O.W. Wolters có đề nghị gắn kết loại hình thiết chế này với khái niệm hình tượng "mandala", xuất phát từ biểu đồ vũ trụ trong ấn giáo - Mật tông, mà có người muốn chuyển dịch là thể chế tập quyền liên kết, nhưng có lẽ đúng hơn là một loại hình liên bang hướng tâm các tiểu quốc. Thiết chế này mang dáng dấp Ấn Độ và khác với chính thể quân chủ tập quyền chuyên chế ở Trung Hoa. Trong điều kiện địa lý lịch sử Đông Nam Á cổ trung đại, khi mà yếu tố biển đóng một vai trò nổi trội, có những quốc gia nằm vắt qua hai bờ của một eo biển hoặc doi đất, thì đường biên giới lại càng khó định hình. Đặc biệt, các không gian tôn giáo-văn hóa thường nằm trong những giới hạn mờ ảo, co dãn, chồng chéo lên nhau.

Vì lẽ đó, thực không dễ dàng dựng lên một mô hình vận hành toàn cảnh của thế giới Đông Nam Á cổ trung đại, mà chỉ nên tiếp cận đến một hình ảnh gần đúng. Đó có thể là những đợt sóng chuyển động không ngừng, những hiện tượng hỗn dung, luyện hợp và "chà xát" ("friction", thuật ngữ được dùng của J. Tonnesson), của những lãnh thổ, nhóm cư dân, những luồng tư tưởng văn hóa-tôn giáo trong một tọa độ với những vectơ văn hóa-xã hội trên những trục Tây-Đông, Bắc-Nam, lục địa-biển và ngược lại của một tập hợp những thực thể nhà nước, trung tâm quyền lực, mang đặc điểm vụn và mềm, ở thế của một trò chơi kéo co, giành giật, khi tiến, lúc lùi.

Và tất nhiên, nó không thể không chịu tác động và mang những dấu ấn, mạnh yếu đậm nhạt khác nhau qua từng không gian, thời gian của hai nước lớn, hai trung tâm chính trị-văn hóa của châu lục đứng chắn hai đầu: Ấn Độ và Trung Hoa. Chúng ta thấy nhân tố Ấn Độ mà Coedès đã nghiên cứu rất kỹ trong cuốn sách này đã tác động như thế nào trên một địa bàn rộng lớn trong khu vực, ở một thời điểm từ rất sớm tuy không tiến tới nền đô hộ chính trị. Trong khi đó, nhân tố Trung Hoa xuất hiện muộn hơn, và thực sự chỉ ở một phần đất nhỏ hẹp thuộc miền Bắc Việt Nam ngày nay nhưng lại có một thâm thấu sâu đậm hơn, đưa mô hình thiết chế chính trị - hệ tư tưởng của chính quốc áp đặt vào nước bị chinh phục với hình thức trực trị quận huyện. Tất nhiên, chúng ta không nên quên rằng trong thế kỷ XIII, như tác giả cuốn sách đã nêu rõ, những cuộc chinh phục của đế chế Mông-Nguyên đã gây nên một chấn động mạnh toàn khu vực, nhưng không làm thay đổi được cục diện chính trị. Đội quân viễn chinh của Mông Cổ nếu thường là bất khả chiến bại trên đất liền,

lại đã bị thất bại trong những trận thủy chiến, như điều đã xảy ra ở Nhật Bản, Việt Nam và Indonesia. Tuy nhiên, trước và sau đó, người Trung Hoa lại thành công trong những chuyến thám hiểm đi biển hòa bình đường dài tiếp cận đến những phần đất Đông Nam Á của các nhà sư Pháp Hiển, Nghĩa Tĩnh và nhà hàng hải nổi tiếng Trịnh Hòa. Và chúng ta cũng không nên quên rằng người Trung Hoa còn có một hình thức bành trướng thực dân khác, hòa dịu hơn nhưng cũng hiệu quả hơn, đó là những làn sóng di thực của cộng đồng Hoa kiều ra hải ngoại, tới hầu hết các đô thị lớn của các quốc gia Đông Nam Á. Rồi kể từ thế kỷ XVI, các nước tư bản phương Tây lại đã lần lượt xâm nhập vào khu vực này. Điều đó có thể nói lên rằng, sự chuyển biến nội sinh của Đông Nam Á diễn ra không phải là trong một môi trường khép kín, mà là trong khung cảnh luôn luôn chịu những tác động ngoại sinh của những thế lực lớn bên ngoài khu vực.

Từ đó, chúng ta có thể nhận diện được vai trò, vị thế của vùng Đông Nam Á trong tiến trình lịch sử của châu lục và thế giới.

Đông Nam Á là một cộng đồng các quốc gia ít hay nhiều đều có liên quan tới biển. Ở đây, biển nếu có chia cắt thì mặt lớn hơn lại là kết nối Biển Đông mở rộng ra Thái Bình Dương đã trở thành cái ao nhà, một cái ao chung cho cả khu vực Đông Nam Á.

Trong lịch sử, các quốc gia này đã ý thức được vai trò và sức mạnh của biển cả, trong giao thương, quân sự và đối với an ninh phòng thủ. Những đế chế mạnh nhất là những đế chế biển. Tiếp tục truyền thống đó, các quốc gia Đông Nam Á ngày nay đang có một tầm nhìn hướng biển, xây dựng một chiến lược biển và một tình đoàn kết biển.

Các quốc gia Đông Nam Á nhìn chung là những quốc gia tương đối nhỏ, tồn tại bên cạnh và trong tọa độ ảnh hưởng của các nước lớn gần hoặc xa. Liên kết đa phương, khai thác một cách hợp lý thế yếu giốc và thế đối trọng là cách ứng xử khôn ngoan của các nước này. Những bài học lịch sử của nền văn minh Nam Á để lại cho thấy rõ cái mạnh trong cái mềm, giữ được bản sắc trong sự chấp nhận đa nguyên.

Trên hết, lịch sử các xã hội truyền thống Đông Nam Á cho thấy đặc trưng nổi trội trong mô thức vận hành của khu vực này là tính chất động, khai mở và linh hoạt. Sự uyển chuyển đó không chỉ ở các ứng xử ngoại giao chính trị, mà còn ở mặt tư tưởng văn hóa, tôn giáo. Các quốc gia này chưa bao giờ tự giam hãm mình trong một khuôn mẫu xơ cứng, đóng kín và bất biến, không cam chịu làm tù nhân của quá khứ và những định kiến. Có những cái đến và có những cái đi. Và những thực thể nhỏ thường là chuyển động dễ và nhanh hơn những khối lượng lớn.

Bia Tiến sĩ được công nhận là Di sản Tư liệu Thế giới

Ngày 9-3-2010, tại Macao, Trung Quốc, trong phiên họp toàn thể thường niên Ủy ban Ký ức Thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO, Hồ sơ Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và Mạc (1442-1779) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội đã được công nhận là Di sản Tư liệu Thế giới.

Có 82 tấm bia tương ứng với 82 khoa thi được dựng. Tấm bia Tiến sĩ đầu tiên được dựng năm 1484 đời vua Lê Thánh Tông, ghi lại lịch sử khoa thi năm 1442. Tấm bia cuối cùng được dựng vào năm 1780 cho khoa thi tổ chức vào năm 1779. Không chỉ là nguồn tư liệu phong phú phản ánh một giai đoạn lịch sử hơn 300 năm dưới triều Lê - Mạc, Bia Tiến sĩ Văn Miếu còn là bức tranh sinh động về việc tuyển dụng và đào tạo nhân tài độc đáo ở Việt Nam, thể hiện ở tư tưởng trị quốc dựa vào nhân tài. Tấm bia đầu tiên (khoa thi năm 1442) đã chỉ rõ "Hiển tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh, nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy, cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo xây dựng nhân tài". Tấm bia năm 1448 lại nhắc "Nhân tài đối với quốc gia quan hệ rất lớn" và "Phải có đào tạo sau mới có nhân tài". Nhiều tấm bia sau cũng nhắc đi nhắc lại ý "nhân tài là nguyên khí quốc gia"; bia các năm 1556, 1604, 1703, 1763, 1772 nhấn thêm ý "phải vun trồng, bồi dưỡng nhân tài".

Sau Mộc bản triều Nguyễn, Bia Tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám là di sản tư liệu thứ 2 của Việt Nam được đưa vào danh mục Di sản tư liệu, thuộc chương trình Ký ức thế giới của UNESCO. Đây là sự kiện vô cùng ý nghĩa với Thủ đô trước thềm Đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

P.V. (Theo TTXVN)

Hội thảo Quốc tế: *Tạo dựng hoạt động kinh tế - xã hội phục vụ phát triển bền vững địa phương*

Ngày 7-4-2010, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN và Đại học Toulouse de Mirail (Pháp) đã phối hợp tổ chức Hội thảo Quốc tế *Tạo dựng hoạt động kinh tế - xã hội phục vụ phát triển bền vững địa phương*. Tham dự Hội thảo có các nhà khoa học đến từ các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu của Hà Nội, các nhà quản lý, nghiên cứu của tỉnh Sơn La và đông đảo các học giả của Pháp, Thái Lan...

Hội thảo chia thành Tiểu ban 1: *Quy hoạch và chính sách phát triển kinh tế xã hội Sơn La và vùng Tây Bắc*, nội dung báo cáo tập trung đánh giá các tiềm năng, vị thế, cũng như những thách thức đặt ra trong việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quy hoạch lãnh thổ, di động và giao thông công cộng..., tìm ra những giải pháp thích hợp cho việc phát triển vùng kinh tế này. Tiểu ban 2: *Du lịch bền vững, Thủ công nghiệp, Nông nghiệp và Sản xuất sữa*, tập trung tìm hiểu một số thế mạnh trong phát triển kinh tế của Sơn La và vùng Tây Bắc.

Thông qua nghiên cứu trường hợp để so sánh là Sơn La và vùng Midi - Pyrenées (Pháp), các báo cáo tại Hội thảo đã tập trung vào việc giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn để tạo dựng những hoạt động kinh tế - xã hội phục vụ cho sự phát triển bền vững tại Sơn La nói riêng và vùng Tây Bắc Việt Nam nói chung.

C.Tin

Hội thảo khoa học Quốc gia: *Di sản Lênin trong thế giới ngày nay và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*

Nhân dịp kỷ niệm 140 năm ngày sinh V.I Lênin, ngày 16-4, tại Hà Nội, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với các bộ, ban, ngành, học viện, trường đại học, viện nghiên cứu... ở Trung ương và Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc gia: *Di sản Lênin*

trong thế giới ngày nay và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Tham dự Hội thảo có các đồng chí Tô Huy Rứa, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương; Nguyễn Đức Bình, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Giám đốc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh; Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, đại diện lãnh đạo các bộ, ban, ngành, trường đại học, viện nghiên cứu... cùng đồng đạo các nhà khoa học, nhà nghiên cứu ở Trung ương, Hà Nội.

130 tham luận của các đồng chí lãnh đạo, quản lý, các nhà khoa học, nghiên cứu đã tập trung khẳng định thân thế, sự nghiệp và cuộc đời hoạt động cách mạng phong phú, vĩ đại, đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới của Lênin; Chỉ rõ giá trị to lớn trên nhiều mặt trong di sản của Lênin, khẳng định những cống hiến xuất sắc của Lênin trong việc phát triển và bảo vệ Chủ nghĩa Mác, từ đó nêu rõ sự cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu và vận dụng di sản tư tưởng - lý luận của Lênin trong thực tiễn cách mạng hiện nay... Nhân cách, đạo đức, tác phong của Lênin mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ noi theo.

Điểm sách



Bộ sách Hương ước Hà Nội tập 1 và 2, do tác giả Trương Sĩ Hùng chủ biên, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa và Viện Văn hóa ấn hành năm 2009. Đây là tập hợp

các bản hương ước của các làng, xã được lưu trữ tại các thư viện như: Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện Hà Nội, Thư viện Hà Đông, Thư viện Viện thông tin khoa học xã hội... Trong đó, nội dung bộ sách chủ yếu tập trung giới thiệu các bản hương ước thời kỳ Cải lương hương chính. Tập 1 dày 736 trang, nội dung là các bản hương ước của các làng, xã thuộc huyện Hoàn Long, huyện Thanh Trì, và một số vùng phụ cận, bao gồm 46 bản hương ước của 46 xã, thôn khác nhau. Tập 2 dày 766 trang, giới thiệu 47 bản hương ước của 47 làng, xã thuộc các huyện Từ Liêm, huyện Gia Lâm, huyện Đông Anh và huyện Sóc Sơn. Bộ sách ngoài ý nghĩa hướng tới kỷ niệm đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, thì nó còn cung cấp cho các nhà nghiên cứu, bạn đọc một nguồn tư liệu tham khảo có giá trị, vì hương ước thời kỳ Cải lương hương chính được lưu giữ ở các thư viện nêu trên rất nhiều, nhưng chưa được đầu tư nghiên cứu sâu và giới thiệu.

Đ.D.H

Kính báo

Trong thời gian qua, Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã nhận được bài viết của của các tác giả có tên sau đây: Nguyễn Thu Hiền, *Những biểu hiện của tính nhân nghĩa trong chính sách ngoại giao của triều Trần với Chiêm Thành*; Lê Doãn Tá, *Chế độ động viên khen thưởng và tôn vinh quan lại thời hậu Lê*; Vũ Thị Thu Giang, *Việc giải quyết một số vấn đề then chốt trong quá trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam*; Nguyễn Thị Huyền Sâm-Trần Ngọc Dũng, *Vị thế của vương quốc Phổ trong quan hệ quốc tế giai đoạn 1815 - 1850*; Lê Sơn, *Chúng ta đã chiến thắng (Trích hồi ký của Nguyên soái không quân Xéc-gây Igonatievích Rudencô)*. Tòa soạn rất mong nhận được sự cộng tác thường xuyên của các tác giả.

Tạp chí NCLS

Vietnamese Working Class in the National Reform: Situation, Development Tendency, Issues and Solutions

Prof. Dr. Pham Xuan Nam
Institute of History, VASS

Since 1986, alongside the process of the national reform - which focused on the development of the socialist-orientated market economy, industrialization, modernization, and integration into the international economy - the Vietnamese working class has also transformed in many aspects. This essay aims at highlighting the following points: 1). The situation of the Vietnamese working class in the reform process during the past 20 years; 2). A forecasting analysis of the development tendency of the working class in the entire social structure up to 2020 and some issues to be considered; 3). Some major solutions.

The Organization of Southern Cooperative in the Regions under the Saigon Government's Control (1954 - 1975)

Dr. Dinh Quang Hai
Institute of History, VASS
Le Dinh Trong, MA
Dong Thap University

After the Geneva Accords in 1954, the Ngo Dinh Diem government and the successive administrations in the South, which were heavily sponsored by the United States, attempted to permanently divide Vietnam. In term of economic management, the Southern government basically inherited and developed the cooperative model which had been used by the French colonial government. Nevertheless, since the early 1960s, the cooperative system of the Saigon government was forced to narrow down the area of implementation or, at least, to withdraw back to the urban areas. The Saigon governments, however, aimed to restrict the development of the cooperatives. This caused the unstable development of the Southern cooperatives during the time of the Saigon government (1954-1975).

On the Currencies of the Democratic Republic of Vietnam during the First Years after the August Revolution in 1945

Phan Thi Thoa, MA
Academy of Finance

Under the overloaded pressure of work after the success of the 1945 August Revolution, the Ministry of Finance was ordered by Uncle Ho, Central Committee and Government to print new currencies in order to lay a base for the finance of the new regime. By this time, besides releasing new coins, the first Vietnamese banknotes were put into circulation on 31 January 1946. Despite some shortcomings of these coins and banknotes, which the enemies could utilize, this issuance contributed to ameliorate the Vietnamese financial and economic situation at that time. The Vietnamese banknotes that spread out at the whole regions, even at the remote areas such as Viet Bac, Tay Bac, in fact contributed to the cause of the resistance and nation-building during the first years after the August Revolution as well as during the resistant war against the French colonialism.

Economic Activities of the Chinese in Hoi An during the Nguyen Lords

Duong Van Huy, MA
Institute for Southeast Asian Studies, VASS

The migratory Chinese in Hoi An were mainly merchants from the coastal provinces of China such as Guangzhou, Fukien, Hainan... They were important merchants of Hoi An and played a significant role in commercial activities of the kingdom of Cochinchina. The Chinese community in Hoi An became the most typical feature for the Chinese in Vietnam in term of economic activities during this time.

Some Features on Thach Lam District (Cao Bang) during the Nineteenth Century

Nguyen Thi Hai, MA
Thai Nguyen University

Throughout history, Thach Lam mountainous district was the economic, political and cultural center of Cao Bang province. More importantly, it was also an important frontier of the Northeast, where natural resources could be found in abundance. Consequently, the Vietnamese feudal dynasties all paid a special attention to the management of this area. The result, however, was not always appropriate as expected. In history, the villages of Thach Lam district transformed in two different tendencies: 1). The ruralization of some urban places which had lost their economic function; 2). The urbanization of some villages which had favorable conditions for trade and exchange with the other places.

Land Situation in Ba Be District (Bac Kan Province) in the First Half of Nineteenth Century through the Land Cadastres

Nguyen Duc Thang
Thai Nguyen University

An analysis of 22 cadastral documents of 1805 (under Gia Long reign) and 1840 (under Minh Menh reign) reveals a significant characteristic: the majority of land in Ba Be district in the first half of the nineteenth century was private. In Ba Be, private land did not belong to the big landlords. Instead, it was owned by powerful families such as Hoang, Ma... These families could own up to hundreds *mau* of land. The size of the land ownership was also uneven between villages in the district. Some villages had just around 10 *mau* while the others possessed over 300 *mau*. The number of female ownership was inconsiderable

BOOK REVIEW

"Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême-Orient"

Book reviewed by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy
Vietnam National University

The author of this article has translated into Vietnamese the book of "Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême-Orient" (Ancient History of the Hindouized States of Far-East), a classic work by George Coedes - the French eminent scholar of pre-colonial Southeast-Asia Studies and former director of the EFEO.

In analyzing the content and reasserting the value of the book, the book reviewer would like to introduce different theories about the origin of ancient Southeast Asia and ethnic-cultural moving vectors in the region. Here is a hybrid civilization. A melting pot of an indigenous substratum merged with alien elements, Indian first and foremost, Chinese thereafter.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1/42

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

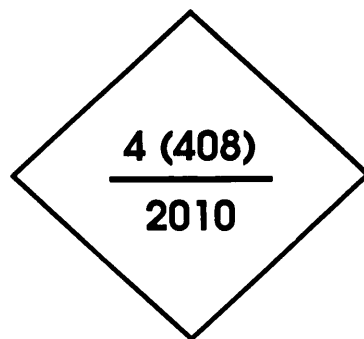
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn



CONTENTS

PHAM XUAN NAM	- Vietnamese Working Class in the National Reform: Situation, Development Tendency, Issues and Solutions	3
DINH QUANG HAI - LE DINH TRONG	- The Organization of Southern Cooperative in the Regions under the Saigon Government's Control (1954 - 1975)	11
PHAN THI THOA	- On the Currencies of the Democratic Republic of Vietnam during the First Years after the August Revolution in 1945	22
DUONG VAN HUY	- Economic Activities of the Chinese in Hoi An during the Nguyen Lords	31
NGUYEN THI HAI	- Some Features on Thach Lam District (Cao Bang) during the Nineteenth Century	45
NGUYEN DUC THANG	- Land Situation in Ba Be District (Bac Kan Province) in the First Haft of Nineteenth Century through the Land Cadastres	59

BOOK REVIEW

NGUYEN THUA HY	- "Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême-Orient"	70
----------------	---	----

INFORMATION

75

SUMMARIES

77

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>